**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động  
  
*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)  
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[Mục lục](" \l "bm2)

[Phần I](" \l "bm3)

[Phần II](" \l "bm4)

[Phần III](" \l "bm5)

[Phần IV](" \l "bm6)

**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

**Mục lục**

Lời nói đầu

**Phần I: Địa lý và kiến trúc**- Bức tranh chung về làng Lại Đà  
- Tên làng qua truyền thuyết và tên Cối Giang  
- Hình dáng làng xa và nay  
- Đình- miếu- chùa- nghè và các công trình xưa  
**Phần II: Văn hoá - xã hội**- Các dòng họ  
- Lễ hội  
- Tục kết nghĩa các làng  
- Nho học và khoa giáp  
- Học chữ Quốc ngữ   
- Cưới xin  
**Phần III: Kinh tế - Chính trị**  
- Đôi nét về tổ chức chính quyền xưa  
- Cách mạng Tháng 8  
- Chín năm kháng chiến chống Pháp  
- Thời kỳ chống Mỹ  
- Kinh tế và xã hội sau năm 1954  
- Nghề làng xưa và nay  
- Đời sống của dân làng ngày nay   
**Phần IV: Phụ lục**  
- Thần phả Thành Hoàng và Thánh Mẫu  
- Các đạo sắc phong  
- Hương ước xưa    
  
**Lời nói đầu**  
  
Mỗi người đều có một quê hương. Quê hương là tiếng gọi thân thương, để nhớ, để tự hào về cội nguồn, về nơi ta đã sinh ra và lớn lên, cuốn sách giới thiệu về những sự kiện, những con người, những công trình xưa và nay trên mảnh đất làng Lại Đà.  
Là vùng đất có truyền thống lịch sử - văn hoá, thế kỷ XV, làng Lại Đà có cụ Vương Khắc Thuật đậu hàng Tam khôi; vào cuối thời Lê, đầu Nguyễn có cụ Ngô Tuấn được xếp vào bậc danh thần trấn Kinh Bắc. Sau này, còn rất nhiều người đỗ Cử nhân, Tú tài, góp phần làm cho Lại Đà là đất văn hiến trong xứ Đông Ngàn hay chữ. Thế hệ ngày nay đã kế tục rất xứng đáng truyền thống “văn hiến” xưa của làng, với rất nhiều người có học hàm, học vị Giáo sư, Tiến sỹ và cương vị lãnh đạo cao trong xã hộ.  
Người Lại Đà có quyền tự hào về truyền thống chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Trong thời kỳ đô hộ của thực dân Pháp, ngay từ đầu thế kỷ XX, đã có những chí sỹ trên quê hương Lại Đà tham gia phong trào Văn Thân chống Pháp. Tiếp đó rất nhiều người sớm giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào Việt Minh, cùng cả dân tộc thực hiện thành công cuộc cách mạng Tháng 8. Chín năm kháng chiến chống Pháp, bao con người quả cảm trên mảnh đất này đã hy sinh cả tính mạng, hoặc một phần xương máu, để bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Mỹ và bảo vệ biên giới, rất nhiều thanh niên Lại Đà hăng hái ra trận, nhiều người anh dũng hy sinh; còn người ở hậu phương thì đều chắc tay súng, vững tay cày, vừa chiến đấu, vừa là chỗ dựa vững chắc cho con em chiến đấu ngoài tiền tuyến.  
Ngày nay trong thời kỳ đổi mới, bộ mặt xóm làng đổi thay nhanh chóng, đời sống người dân được nâng lên rõ rệt, xuất hiện nhiều nhà kinh doanh, làm ăn thành đạt.  
Trải qua cả nghìn năm, quê hương Lại Đà với bao thăng trầm, hưng vong, kể cả những phút giây bi thương. Do sử liệu, cứ liệu để lại còn quá ít, nên cuốn sách không thể nào nói hết được lịch sử quê mình. Việc làm này là một sự khởi đầu, không thể tránh khỏi những điều sơ lược và khiếm khuyết. Chúng tôi mong rằng sẽ nhận được sự quan tâm và lượng thứ của dân làng về những mặt còn hạn chế.

**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

**Phần I**

Địa lý và kiến trúc

**Bức tranh chung làng Lại Đà**   
***L*** ại Đà nằm ở trung tâm của xã Đông Hội và ở cực Nam của huyện Đông Anh, có toạ độ: 21,04 vĩ độ Bắc, 102,02 kinh độ Đông; phía Bắc giáp làng Trung Thôn; phía Đông Bắc giáp làng Hội Phụ; phía Đông giáp làng Đông Trù; phía Nam giáp làng Đông Ngàn; phía Tây giáp làng Xuân Trạch; qua sông Đuống là địa phận huyện Gia Lâm.    
Là một làng cổ và thuộc vào loại đông dân của xã, tính đến giữa năm 2003, làng ta có 1.715 nhân khẩu, với 443 hộ, đứng hàng thứ hai trong số 6 thôn của xã (thông kê dân số xã Đông Hội vào năm 1995 là 8187 người)  
Ngược lại thuở xa xa, vào thời Bắc thuộc, đất làng ta thuộc huyện Tây Âu; đến thời nhà Lý, địa phận làng ta thuộc phủ Bình Lỗ; thời Trần thuộc lộ Bắc Giang, huyện Đông Ngàn; sang thời Lê, sau năm 1469, thuộc trấn Kinh Bắc, phủ Từ Sơn, huyện Đông Ngàn; sang thời Nguyễn, từ năm 1831, thuộc tỉnh Bắc Ninh, phủ Từ Sơn, huyện Đông Ngàn, tổng Hội Phụ; tới thời Pháp thuộc, từ năm 1919, quê ta thuộc tỉnh Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, xã Hội Phụ (xã Hội Phụ có 2 làng là Lại Đà và Cự Trình); sang chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, vào tháng 3/1949 Lại Đà thuộc về xã Đông Hội, tỉnh Bắc Ninh; ngày 12/5/1961 đến nay, Lại Đà thuộc về xã  Đông Hội, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội  
Lại Đà nằm trong vùng đất lịch sử nổi tiếng. Đất làng ta chỉ cách kinh đô Cổ Loa độ 3 km. Dấu tích và những câu chuyện liên quan đến Cổ Loa là làng Tiên Hội - tiên về dự hội - sát ngay Lại Đà. Đất Lại Đà cũng giáp vùng đất Hoa Lâm - vườn thượng uyển nhà Lý. Ngày nay, theo đường chim bay, làng ta cách Trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng sáu, bảy km. Nếu theo đường bộ, qua cầu Chương Dương, rồi từ cầu Đuống đi quốc lộ 3, qua làng Tiên Hội, về đến làng ta là 16 km. Hoặc từ cầu Đuống đến dốc Vân, theo đường đê về Lại Đà, cũng vừa tròn 16 km. Thành phố Hà Nội đang trong quá trình phát triển. Theo quy hoạch, Lại Đà sẽ nằm trong khu du lịch di tích Cổ Loa và được quy hoạch là khu du lịch sinh thái. Vài ba năm tới có cầu bắc qua sông Đuống, ở vị trí Đông Trù và tuyến đường lớn chạy sát đầu làng Trong, thì khoảng cách từ trung tâm Hà Nội đến Lại Đà được rút ngắn lại, từ trung tâm thành phố đến làng ta, chỉ còn khoảng 9 đến 10 km.  
Thuở làng ta khai hoang mở đất, cách đây gần nghìn năm, nơi đây còn là một vùng đầm lầy hoang sơ, lau lách rậm rạp. Buổi ấy, một số gia đình thuộc 4 họ: Vương, Lường (Lương), Ngô, Nguyễn không rõ từ đâu đến, trấn ngự một khoảnh đất cao - nay gọi là Vườn Cũ. Bằng bàn tay và ý chí, tổ tiên dân làng ta đã chinh phục thiên nhiên. Buổi đầu họ sống bằng việc đơm tát tôm cá, săn bắt muông thú. Để tạo lập cuộc sống, họ phải vượt thổ, đổ nền, làm nhà, dựng cửa, lấy chỗ trú thân. Theo năm tháng, cuộc sống của dân làng ngày một ổn định, xóm làng ngày một đông đúc. Để nhớ ơn những bậc tiền bối, dân làng tôn vinh họ là "Tứ gia tiên tổ". Đó là Vương, Lường, Ngô, Nguyễn.  
Theo người làng còn nhớ được trong cuốn Lịch sử làng của Cử Nhân Ngô Quý Doãn, thì làng ta mới trở nên trù phù cách đây khoảng hơn 400 năm. Còn về dân cư, nếu theo mức gia tăng dân số chung của cả nước, thì vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, số nhân khẩu của làng ta ước khoảng gần 300 người, với khoảng gần 80 hộ; đến năm 1940, số nhân khẩu ước khoảng 430 người với khoảng 110 hộ. Hiện nay (2003) Lại Đà có 1.715 nhân khẩu, với 443 hộ.  
Trong quá trình khai canh lập nghiệp, đất đai canh tác của làng ngày một mở mang, dân số ngày một phát triển, Vườn Cũ trở nên chật chội, không đảm bảo cho cuộc sống của dân làng, buộc họ phải mở thêm đất mới. Dải đất cao như một con đê tự nhiên, chạy dài từ nghè đến tận đầu làng ngoài, được chọn là nơi ở mới. Đó là làng Lại Đà ngày nay. Dưới con mắt của các nhà phong thuỷ, thì đất này có hình con hoả, một thế đất đắc địa, trường tồn, đảm bảo cho các thế hệ con cháu đời đời thịnh đạt. Từ 4 họ ban đầu, giờ đây làng ta có tới 33 tộc, họ.  
Ngoài những người sống ở làng, vì những lý do khác nhau, nhiều người làng ta đi lập nghiệp ở nhiều vùng quê khác, như Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hải Phòng, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Sơn La, TP. HCM,.... Tại miền Trung, tại thôn Yến Nê, huyện Hoà Vang (TP. Đà Nẵng), nay thành một tộc họ lớn ở đây. Và một số quốc gia trên thế giới, cũng có người làng Lại Đà lập nghiệp. Đặc biệt tại thủ đô Hà Nội, số người gốc là dân làng ta sinh sống rất đông. Vốn gốc gác ở làng, nên quan hệ của họ thật gần gũi. Ngoài những dịp hội làng, giỗ họ, mọi người còn thường xuyên thăm viếng, giữ mối quan hệ "xóm làng xa".   
  
**Tên làng qua truyền thuyết Rắn thần**  
  
Truyền thuyết thứ nhất: Có rắn thần xuất hiện ở nghè. Rồi một hôm rắn bò từ đầu làng Trong đến đầu làng Ngoài. Dân làng thấy vậy cho rằng, rắn báo điềm lành - cư dân trên dải đất này sẽ thịnh vượng. Dân làng liền đặt tên làng mình là Lai Xà - lai là lại, xà là rắn. Phải chăng về sau gọi chệch đi là Lại Đà?   
Truyền thuyết thứ hai: Vào lúc con người còn thưa thớt, trình độ sản xuất còn thấp kém, lại phải đối đầu với biết bao khó khăn, để làm chỗ dựa tinh thần cho cộng đồng, dân làng phải tìm kiếm một sức mạnh siêu nhiên, huyền bí. Nơi đất cao ở đầu làng được chọn làm nơi thờ thần, quanh năm dân làng hương khói cầu xin thần linh phù trợ. Đó là nghè Lại Đà. Câu đối ở nghè còn ghi:  
"Thần cao tứ ứng phong vân ngoại Thuỵ khí thiên chương thụ mộc gian"  
Tạm dịch là:  
- Thần tích ứng khắp bốn phương, vượt ra khoảng mây gió- Khí lành bao trùm khắp vùng cây cỏ  
Nơi nghè có cây cối cổ thụ "sầm uất", gọi là Vườn Cũ, là nơi thờ thần, không ai được đào bới, làm nhà. Vào một đêm bão táp mịt mùng, bỗng nhiên có con rắn mào đỏ, to lớn khác thường, xuất hiện. Rắn đu mình trên cây cổ thụ, đêm đêm vào làng bắt lợn, gà,... Đến nhà nào rắn cũng quăng mình, phì phì doạ nạt, làm cho ai nấy đều hoảng sợ. Ban ngày rắn trở về khu Vườn Cũ. Trước tình cảnh đó, dân làng bàn nhau sửa lễ cúng rắn thần. Khi dân làng dâng lễ, ăn xong, rắn liền bỏ đi. ít lâu sau, quen đường cũ, rắn lại quay trở lại, dân làng lại phải cúng bái, cầu xin. Sau nhiều lần không thấy rắn chịu đi hẳn, các bô lão trong làng đành tập hợp trai đinh, sắm sửa vũ khí, quyết một phen sống mái. Trận chiến làm rắn bị thương, máu chảy đầy mình. Hoảng sợ trước sức mạnh của dân làng, rắn phải bỏ chạy. Từ sau trận chiến đó, rắn không bao giờ dám quay lại nữa. Để ghi nhớ về sức mạnh đoàn kết diệt trừ ác xà, dân làng đã đặt tên cho làng mình là Lai Xà - rắn quay lại. Phải chăng cái tên Lai Xà sau bị gọi chệch đi là Lại Đà?  
Câu chuyện trên là truyền thuyết để giải thích về tên làng mình. Nó phản ánh một thuở khai cơ lập nghiệp của tổ tiên ta. Khi con người mới đến vùng đất mới, đã gặp biết bao khó khăn, trở ngại. Song với ý chí đoàn kết, quyết tâm, họ từng bước đẩy lùi khó khăn, cuối cùng con người đã chiến thắng. Chuyện rắn thần là truyền thuyết, nhưng nếu tước bỏ đi cái vỏ hoang đường, sẽ thấy cốt lõi của câu chuyện đầy ẩn dụ và ngữ nghĩa sâu xa: vào buổi đầu, tổ tiên ta đến đây khai phá, thiên nhiên còn hoang dã, biết bao khó khăn, nhưng do dân làng dũng cảm, đoàn kết, đã tạo nên sức mạnh, giúp họ bám trụ, gây dựng cuộc sống thịnh vợng trên mảnh đất này.   
  
**Tên gọi Cối Giang trang**  
  
Hiện nay nhiều bút tích ở đình, miếu, nhà thờ và gia phả họ đều ghi nhận, đất làng ta có tên là Cói Giang trang, hay Cối Giang. Đôi câu đối ở đình có nhắc tới địa danh Cối Giang:  
Duy thiên sở hưng tường, văn khôi toạ vũ tướng tinh, tự  hữu Trần sơ thần lục tịch chiêu tiên miếu cổ  
Tứ dân tự kỉ tích, thạch bu kì hoả bố tản tòng Cối hậu giang thanh trường bá hải hoàn tân.  
Tạm dịch:  
Trời ban cho điều tốt đẹp: Văn võ đều đỗ cao (văn đạt mức khôi, võ đạt mức tướng tinh), từ thời Trần gơng sáng đã được ghi trong tiên miếu  
Tứ dân đã khắc ghi sự tích của thần, (ngài) lấy đá làm cờ, lấy lửa làm tán, từ khi ngài về Cối Giang làm cho vũ trụ đợc đổi mới.  
Kể về sự kiện sau khi Trạng Nguyễn Hiền mất, thần phả ghi: Làng ta là Cối Giang trang. Như vậy cái tên Cối Giang phải có từ trước năm 1276. Một số làng khác trong tổng Hội Phụ, như Thái Đường, Hội Phụ, Trung Thôn, đều nhận tên làng mình là Cối Giang. Vậy Cối Giang là địa danh tự nhiên hay hành chính và nó có liên quan gì đến các làng kể trên? Cối Giang là lạch sông của dòng Chiêm Đức cũ. Sau lạch sông này cạn dần. Cư dân ở trên vùng đất này đều gọi tên làng mình là Cối Giang, tên Nôm là Cói. Ngoài tên chung của cả tổng, mỗi làng đều có tên chữ riêng, như Thái Đường, Lộc Hà, Đông Trù, Lại Đà... Về sau tên Cối Giang không còn, nhưng từ Cói vẫn còn. Vậy tên Cối Giang là tên chung của cả tổng: tổng Cối Giang - tổng Cói.  
Cối Giang là tên hành chính, biến đổi dần qua các triều đại phong kiến. Khi Trịnh Cối lên ngôi Chúa, để tránh tên huý, Cối Giang đổi thành Hội Giang (1569). Khi Trịnh Giang lên ngôi (1729), Hội Giang đổi thành Hội Thuỷ. Về sau Hội Thuỷ đổi thành Hội Phụ, dùng để gọi cho cả tổng Hội Phụ. Tên tổng Hội Phụ tồn tại cho đến cách mạng Tháng 8/1945. Vào tháng 3/1949 sau khi thành lập xã Đông Hội, thì cái tên Hội Phụ chỉ còn dùng cho làng Hội Phụ (Cự Trình) bây giờ.   
Lại Đà là tên chữ Hán - có nghĩa là sông nước.  
Cói bỏng hay Cói rau cần là tên Nôm, gắn với nghề nghiệp và đặc sản của làng. Cói Bỏng: Làng ta vốn trước đây có nghề làm bỏng, dân làng mang bỏng đi bán khắp trong vùng. Nghề làm bỏng trở thành cái tên của làng - Cói Bỏng. Nghề này ngày nay không còn nữa.   
Cói Cần: Làng ta có một đặc sản là rau cần. Nhiều gia đình ở làng ta cấy rau cần. Rau cần được đa đến nhiều vùng. Nghề trồng rau cần vẫn còn duy trì đến ngày nay. Chính nghề trồng rau cần cũng trở thành cái tên của làng -  Cói Cần.        
Ngoài hai cái tên gắn với nghề nghiệp của làng, thì dân quanh vùng còn biết đến Lại Đà với  những vị thầy đồ, thầy thuốc danh tiếng, tới phường ca trù lâu đời có những ả đào danh tiếng, vang khắp một vùng.    
Nhân nhắc tới sông nước và tên các làng xóm gắn với tên sông, xin có đôi lời về sông Thiên Đức (sông Đuống). Đây là con sông chạy qua đầu làng ta. Bao đời nay, con sông gắn bó với cuộc sống của dân làng. Lạch Chiêm Đức và lạch Cối Giang là phụ lưu của sông Thiên Đức. Vào năm 1858, thời Tự Đức, có cuộc khai mở sông Thiên Đức. Sông Đuống cũng là một con sông hung dữ, trong lịch sử từng xẩy xa nhiều trận vỡ đê. Từ thời Hậu Lê đến thời Nguyễn, có hàng chục lần đê bị vỡ. Ngay tại trại Lam Sơn cũng có một lần vỡ đê. Dấu tích còn lại là khu vực trũng ngay sát quãng đê đầu làng. Vài chục năm gần đây có các trận vỡ đê: Ngày 22/8/1945 đê cống Vực Dê (cầu Đôi), tháng 7/1957 cống đê Mai Lâm và vào năm 1971 đê Cống Thôn bị vỡ. Những trận vỡ đê này, làng ta bị chìm trong biển nước.  
Sông Đuống là phân lưu của sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Thái Bình, có chiều dài 65 km. Về mùa cạn, lòng sông rộng trung bình từ 200 đến 250 mét, mùa lũ rộng 600 đến 800 mét.  
   
**Hình dáng làng xa và nay**  
  
Lại Đà là một làng cổ, mang đầy đủ dáng dấp của một làng quê như bao làng quê Bắc bộ khác. Trước 1945, xung quanh làng có luỹ tre, hào sâu và đầm nước bao quanh. Con đường làng lát gạch trườn dài, nối các xóm với nhau. Đầu làng có giếng nước, có cây đề cổ thụ, mái đình rêu phong cổ kính và cổng làng bề thế.   
Xa làng ta có 3 khu và 2 trại: khu Trong từ xóm thứ nhất đến xóm thứ 5; khu Giữa từ xóm thứ 6 đến xóm thứ 10; khu Ngoài từ xóm thứ 11 đến xóm thứ 15. Còn về trại, có trại Trong, nằm ở phía Tây của làng và trại Ngoài ở vị trí giáp đê. Trước đây dân cư tập trung ở phía Đông của đường làng, phía Tây đường làng chỉ có dăm mời  gia đình. Vào đầu cách mạng Tháng 8, mỗi xóm được đặt một cái tên, trên cổng có gắn biển đề tên, từ xóm 1 đến xóm 15 là: Bắc Sơn, Tháng Tám, Thái Nguyên, Phan Đình Phùng, Lý Thường Kiệt, Đô Lương, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, trại Lam Sơn, trại Tây Sơn... Những cái tên trên được dùng đến ngày Toàn quốc kháng chiến. Sau hoà bình năm 1954, không thấy nhắc lại nữa. Trước đây phía Tây có luỹ đất trồng tre bao bọc, phía Đông có đầm ao, cùng rào táo gai bảo vệ. Quanh làng có nhiều ao đầm, như đầm Trong, đầm Ngoài, đầm Cửa Đình, đầm Lủ, đầm Trầm, xiệc, đồng Vang,... Ngày nay, làng chia thành 17 xóm và hai trại (Tây Sơn, Lam Sơn, 15 xóm cũ và thêm xóm 2 xóm mới - xóm Bắc Sơn và một xóm mới lập ở phía Tây của làng).   
Ngày trước, so với các làng khác trong vùng, thì nhà cửa của làng ta vào loại khang trang. Số nhà gạch, nhà gỗ, nhà đại khoa, chiếm tới gần một nửa, còn lại là nhà tranh vách đất. Hai, ba chục năm trước, làng ta còn rất nhiều ngôi nhà cổ, xây dựng từ thế kỷ XIX. Cho đến nay, vẫn còn một số ngôi nhà cổ, như ngôi nhà cổ của cụ Nguyễn Văn Tường, xây năm 1859; ngôi nhà cổ của cụ Ngô Bá Kiểm do Tú tài Ngô Bá Thiệm xây dựng; ngôi nhà của cụ Nguyễn Phú Nga, nhà thờ họ Nguyễn Phú xây 1865, v.v..   
Qua cầu Gạch, đi độ hai trăm mét, thì tới nghè, rồi qua cổng làng Trong, tiếp đó qua xóm 1, xóm 2 và các xóm tiếp theo, qua văn chỉ, cây sanh, đi tiếp nữa sẽ tới chùa, đình, tới cổng làng Ngoài. Cổng làng Ngoài giáp với xóm 15. Từ cổng làng Trong tới cổng làng Ngoài dài hơn 600 m, từ nghè tới dốc đê trại Lam Sơn là 1.300 mét.   
Làng trước có hai cổng chính, cổng Trong và cổng Ngoài. Trên cổng Trong có 2 chữ Hán - "Hương Môn" - cổng làng; cổng làng Ngoài có 3 chữ Hán là "Nhập Tất Thức" - vào làng sẽ biết. Cổng làng xây bằng gạch Bát Tràng, có hai cánh cửa lim dày. Đêm đêm, nhất là vào ngày áp tết, cánh cổng được đóng lại, có toang gỗ lớn chèn phía trong. Do yêu cầu của việc vận chuyển trong thời kỳ chiến tranh, cổng Ngoài bị phá vào khoảng năm 1965, còn cổng Trong cũng do nhu cầu của vận chuyển cho sản xuất, nên bị phá vào năm 1976. Ngoài hai cổng chính, làng ta còn 3 cổng khuyến nông, mở trên luỹ, là cổng Bến, cổng Đình và cổng Tây ở trại Tây Sơn. Ba cổng này để dân làng ra đồng trồng cấy, chăm sóc hoa màu và thu hoạch mùa màng.   
Mỗi xóm xa đều có con đường ngõ và cổng xóm. Cổng xóm cũng có cánh cổng, đêm hôm đóng lại. Hiện nay nhiều cổng xóm còn giữ được, có những cổng xây từ thời Tự Đức, như cổng xóm 7, xây vào năm 1849. Cổng xóm 1, 2 xây bằng gạch Bát Tràng. Cổng xóm 5 bị phá vào năm 1994. Cổng  xóm 2, xóm 3 và xóm 4 còn vết đạn, là chứng tích về một đợt chống càn vào ngày 27/4/1948 (tức 19/3 năm Mậu Tý). Năm ấy du kích giật mìn ở cổng xóm 3, diệt 2 tên giặc.   
Hệ thống cổng xóm hiện nay đang đứng trước mối đe dọa: do xây dựng đã lâu, nay xuống cấp; mặt khác vì trước đây cổng xây thấp, hẹp, nên cản trở phương tiện giao thông qua lại. Một số xóm đã dỡ cổng cũ, xây lại cổng mới, như xóm 8, xóm 9. Việc dỡ đi, xây lại cổng mới là việc không thể đừng được, nhưng rất nên khi xây dựng lại, cần giữ được phong cách kiến trúc cổ. Làng có kế hoạch xây lại các cổng xóm, cổng làng đã bị phá dỡ.  
Xa kia các xóm đều nằm về phía Đông của đường làng. Qua cổng xóm sẽ vào xóm. Ngõ xóm chạy theo hướng từ Tây sang Đông, đường ngõ đa số là nền đất, hai bên có ít nhà xây tường gạch, còn lại là trồng duối, dâm bụt, cúc tần. Hiện nay, các đường xóm đều được trải bê tông, hai bên là tường gạch cao.    
Nói về đường làng, phải hình dung về đờng sá ngày trước. Từ Lại Đà đi chợ Sa, dân làng phải qua cầu Chồng của Hội Phụ để sang đê đồng Lộc Hà, rồi đến quốc lộ 3 vào Đống Lủi. Hay muốn qua làng Tiên Hội, phải vòng theo bờ ngòi Hội Phụ, rồi qua cánh đồng Trầm (Xuân Canh). Còn con đường nối từ quốc lộ 3 đến bến đò Đông Trù, mãi tới năm 1960 mới được xây dựng và là đường đất, nó được trải nhựa vào năm 1966.  
Bắt đầu từ cầu gạch, con đường trục chạy qua nghè, qua cổng Trong, rồi qua 15 xóm. Đường làng và đường ngõ đan nhau, các cụ vẫn gọi là hình răng bừa. Đường làng và đường xóm xa đã đợc quy hoạch thẳng suốt, không quanh co vòng vèo như đường các làng khác. Đường làng xa là nền đất, việc đi lại rất khó khăn. Đoạn qua cổng chùa, nhất là đoạn từ xóm 13, xóm 14, hết sức lầy thụt, trâu bò đi qua, thụt đến ngang bụng. Vào khoảng năm 1930, làng tiến hành lát gạch. Dịp ấy cụ Chánh Vinh là một trong những người chỉ đạo và tham gia tích cực. Để có gạch, làng tổ chức đóng và đốt gạch, còn một phần từ nộp cheo: cheo nội - con gái lấy chồng làng, nộp 300 viên; cheo ngoại là 600 viên. Đến những năm 1934, đoạn đường từ cổng làng Ngoài ra đê cũng được lát gạch, đường rộng 1,2 mét. Chỉ đạo làm quãng đường này là cụ Vương Khắc Tri. Con đường gạch tồn tại đến tận đầu những năm 1990. Năm 1994 làng làm đường bê tông và Lại Đà là thôn khởi đầu của xã Đông Hội trong chương trình bê tông hoá đường làng. Trong dịp này, nhiều gia đình đã đóng góp hàng triệu đồng cho con đường. Các gia đình đóng góp, được ghi vào trong sổ Vàng của làng.  
  
**Đình - miếu- chùa và một số công trình xưa**  
            
Ngày 30/9/1989 đình, chùa, miếu của làng ta được xếp hạng là cụm di tích lịch sử - văn hoá. Lại Đà xa có những công trình tôn giáo, công sở, văn hoá, đó là đình, chùa, miếu, nghè, văn chỉ, đàn tiên lão, điếm thờ, điếm tuần, cổng làng, cổng xóm, cầu gạch,... Qua thời gian, ngày nay chỉ còn lại đình, chùa, miếu, nghè, đờng làng, cổng xóm.  
  
**Đình làng Lại Đà trong lịch sử**           
Có truyền thuyết về việc chung đình của làng ta. Xa, làng ta, Cự Trình và Lộc Hà chung đình. Nơi đất làm đình cũ, dân vẫn quen gọi là đất Đình Khiến và cả khu ruộng chung của ba làng, gọi là "Ruộng ba chạ" (chạ là tên gọi xa của làng).  
Ngôi đình hiện nay ở Lại Đà được dựng vào năm 1853. Đây là công trình  cổ và bề thế nhất trong khu di tích. Đình dựng theo kiểu liên hoàn, trên một khoảnh đất phong quang, thế đất hổ phục. Trước sân đình có hai ao tròn, gọi là 2 mắt hổ; giữa có hòn đá là lưỡi hổ; phía sau đình là mình hổ và tiếp đó là đuôi hổ. Cửa đình hướng về phía Nam, trước mặt là cánh đồng và xa hơn nữa là dòng sông Đuống. Trước cửa đình có khoảng sân rộng lát gạch Bát Tràng. Hai cột đồng trụ hướng vào đình có đôi câu đối:  
Kình thiên đại quán long lân trụDục nhật linh quang hổ nhãn trìTạm dịch là :Quán lớn chống trời cột vẩy rồng Ao mắt hổ tắm trong ánh mặt trời  
Đình làng ta thờ Thành hoàng Nguyễn Hiền. Ngài là nhân thần. Thần phả ghi: Ngài sinh ngày 11 tháng 3 năm 1234, tại châu Hoan ái. Năm Đinh Mùi (1247) Ngài đỗ Trạng nguyên, lúc ấy mới 13 tuổi. Tháng 2 năm ất Hợi (1275) giặc Chiêm Thành xâm lược nước ta, Nhà Vua cử Ngài dẫn quân đi dẹp giặc. Nhờ tài thao lược, Ngài đã đánh tan quân Chiêm Thành, bắt được tướng giặc. Đất nước trở lại thanh bình, Nhà Vua phong Ngài vào hàng hiển quý quan thứ nhất.   
Ngày 14 tháng 8 năm Bính Tý do bị bệnh thiên đầu thống, Ngài đã mất. Vua ban sắc phong thần và cho thờ Ngài ở 32 ngôi đền. Quan Giám Quốc Sư theo lệnh nhà vua đi tìm đất lập đền thờ Ngài. Đến đất Cối Giang (Lại Đà), quan Giám Quốc Sư thấy nơi đây là một thắng địa, liền ban cho dân làng 60 quan tiền để làm đền thờ Ngài và đền Thánh Mẫu. Với con mắt của vị quan triều am tường địa lý, ông nhận xét: "Thế đất hổ phục, rồng chầu, sao vắn chiếu hội, núi núi giăng giăng, sông nước uốn quanh. Đất này ắt phát bậc văn nhân, lương thiện...". Khu đất linh thiêng đặc địa ấy, trải qua nhiều thế hệ, ông cha ta đã xây dựng nên một làng quê trù phú, dân cư đông đúc.   
Như vậy, theo thần phả, làng ta xây dựng 2 ngôi đền vào khoảng sau năm 1276. Chắc rằng, quy mô ngôi đền ngày ấy không đồ sộ như ngôi đình và miếu hiện nay. Trải  qua hơn 7 thế kỷ, đền thờ Nguyễn Hiền ở Lại Đà chắc đã qua nhiều lần trùng tu, những ngặt vì tài liệu không còn lưu lại, nên chưa rõ quy mô ngôi đền đầu tiên ra sao.   
Vào năm 1938 làng còn lưu giữ 20 đạo sắc phong Thành Hoàng Lại Đà. Sắc phong thứ nhất vào niên hiệu Khánh Đức (Lê Thần Tông) - ngày 19/3 năm Nhâm Thìn (1652) và sắc cuối cùng - ngày 25/7/1924, đời vua Khải Định. Xin nói rõ thêm, ngôi đình cũ (trước ngôi đình hiện nay) nhận được 12 đạo sắc phong; sau khi dựng đình mới (1853), nhận thêm 8 đạo sắc phong nữa.   
Nhân nói về đình và Thành Hoàng, làng ta có tục kiêng tên huý của Thành Hoàng và Thánh mẫu. Không ai đặt tên và ngay cả khi nói, đều tránh dùng những từ đó. Mặc dù theo thần phả thì có 32 nơi thờ cúng Nguyễn Hiền, nhưng Lại Đà không có lệ giao hiếu với các làng có thờ Ngài và cũng không thấy nhắc đến việc trai gái phải kiêng cữ, không lấy nhau giữa những làng có thờ Ngài. Đồ thờ Thành Hoàng trước đây ở đình gồm: ngai, bài vị, mũ, áo, hia, đai. Làng thờ Ngài ở hai nơi: đình và nghè.  
Ngày trước, ngoài ngày sinh và ngày hoá của Thành Hoàng, đình làng còn có lễ vào các ngày: thượng tuần tháng 4 có lễ kỳ yên; thượng tuần tháng 5 có lễ hạ điền, hạ tuần tháng 6 lễ thượng điền, thượng tuần tháng 9 có lễ thường tân, ngày 27/11 có lễ kỳ phúc. Tuỳ từng lễ mà đồ lễ khác nhau. Vào các lễ trọng, đồ lễ dùng xôi, gà, lợn, rượu và hoa quả, lễ xong thì thụ phúc. Người dự lễ là những vị thứ chức sắc, lão nhiêu, chức dịch tân cựu, hương trưởng ba bàn hoặc tám bàn. Khi tế, những người hành lễ là chức sắc, tư văn, hương trưởng tham dự, mọi người dùng phẩm phục, hoặc áo dài lam, áo dài thâm. Xưa kia, ngày tế lễ, mỗi giáp dùng trâu, bò, lợn gà một lễ, gọi là cổ thờ. Đồ cúng của giáp nào, giáp ấy mang về. Sau năm 1927, có sự thay đổi đồ lễ, lệ cả làng dùng lễ một con lợn, hoặc một con bò. Sau khi cúng lễ xong, những người dự lễ được thụ phúc. Ngày trước luôn có một cụ thủ từ trông nom đình. Cụ thủ từ phải là lão nhiêu tinh tú, mạnh khoẻ, do ban hương lão bầu ra.   
Đình Lại Đà là ngôi đình lớn trong vùng, còn tồn tại gần như nguyên vẹn đến ngày nay và là ngôi đình có niên đại xa nhất trong các đình còn lại của xã Đông Hội. Cho đến năm 2003, đình Lại Đà tròn 150 năm tuổi.  
Đình thiết kế theo hình chữ Công nhìn về hướng Nam, gồm nhà đại bái (đại đình), hậu cung và hậu bầu, đều làm bằng gỗ lim. Nền đình cao hơn sân đình 50 cm; chiều dài nhà đại bái là 25,6 m và chiều rộng 12,75 m.                       
Nhà đại bái là công trình chính, gồm 5 gian, 2 chái, có 8 hàng cột, 6 hàng chân (tổng số là 48 cột). Cột cái có chiều cao hơn 5 mét, đường kính 56 cm; cột quân đường kính 45 cm; cột hiên đường kính 35 cm. Gian giữa có cửa võng đề bốn chữ - Nguyễn Đại Vương từ. Ngoài ra còn nhiều hoành phi câu đối khác treo trong đình.  
Trước kia đình có sàn, lát bằng gỗ lim, theo lối tam cấp, hai gian tả hữu, thì sàn một gian cao, một gian thấp. Xung quanh đình bố trí cửa bức bàn, chấn song. Các đầu dư chạm trổ theo hình đầu rồng tinh sảo. Mái đình kết cấu theo theo kiểu chồng giường, toàn bộ sức nặng của toà đình được đỡ bởi hệ thống cột.   
Đình làng ta dựng thời Nguyễn, nên đồ sộ, vững chãi. Về kiến trúc, điều đáng chú ý là đầu đao có độ cong lớn. Toà đại đình bề thế. Đình có 8 hàng cột, đã nâng mái lên cao hơn và tăng thêm độ dốc, mái xoà cong xuống, trông thật mềm mại, bay bổng.   
Tiếp giáp với nhà đại bái là hậu cung, nối với hậu bầu. Hậu cung có cửa khám, đặt bài vị Thành Hoàng. Phía trên cửa khám có 4 chữ "Thánh Cung Vạn Tuế". Trước cửa khám là bệ thờ, đặt ngai, mũ, áo, hia, cùng các đồ thờ tự.  
Có một số câu chuyện xa về việc sửa đình. Vào năm Nhâm Dần (1842), thời Vua Thiệu Trị, thiên hạ đại xá, làng quê trở lại yên bình. Bây giờ đình dột nát, dân làng muốn sửa sang, nhưng chưa biết dựa vào ai. Mọi người liền thỉnh cụ Ngô Quý Ôn (1785-1865) đứng ra trù trì. Cụ cúng 100 hốt tiền, góp một phần vào việc sửa chữa, tu bổ đình. Nhờ vậy ngôi đình cũ tồn tại thêm được hơn 10 năm nữa. Đến khi dư dả, vào năm Tự Đức thứ 6 (1853), dân làng dựng ngôi đình mới. Ngôi đình này tồn tại đến ngày nay. Việc dựng đình do hai kíp thợ thi công, công việc tiến hành trong 3 năm mới hoàn thành. Cũng trong giai đoạn này ở làng có nhiều công trình đợc xây dựng, như cổng xóm 7, một số ngôi nhà cổ, đúc chuông,...  
Tính từ khi xây dựng, cho đến năm 1938, đình làng vẫn chưa phải sửa chữa lớn lần nào. Từ ngày đình được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá, đã có một số lần sửa sang: năm 1989 sửa hậu cung và đảo ngói; năm 1990 xây sửa tam quan. Kể từ khi dựng đình, đợt trùng tu 2002 - 2003 là lớn nhất, với khoản đầu tư của nhà nước là 1,5 tỷ đồng (khoảng hơn 200 cây vàng), bắt đầu tiến hành vào ngày 25/10/2002 và hoàn thành vào 25/7/2003. Công việc trùng tu, về phần mộc, do tổ thợ Chàng Sơn, Thạch Thất; phần ngoã, do nhóm thợ Hoài Đức - Hà Tây đảm nhận.  
Tuy nói là nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng xã, nhưng đình làng trước hết là một trung tâm hành chính, nơi diễn ra những công việc quan trọng, hội họp, thu sưu thuế, phân xử tranh chấp. Tiếp đến đình là trung tâm văn hoá, nơi tổ chức hội hè, ăn uống (do vậy mà có từ đình đám). Vào dịp hội hè, các bàn hội trong làng được ngồi ở đình theo ngôi thứ quy định. Các phường, hội hàng năm giỗ tổ cũng đến đình hội họp, như phường Bỏng, phường ca trù,... Đình còn là trung tâm tín ngưỡng, nơi thờ Thành hoàng. Thế đất, hướng đình được xem là quyết định vận mệnh của dân làng. Thành Hoàng là người che chở, phụ trợ cho dân làng. Xa ai đi thi đều phải thành tâm sửa lễ ra đình, để xin Ngài phù hộ; khi công thành danh toại, vinh quy bái tổ, trước hết là vào bái tạ Thành Hoàng. Đến như trai lấy vợ, gái gả chồng, cũng có lễ tạ Thành Hoàng, gọi là lễ hương. Cuối cùng, đình là trung tâm giao lu về tinh thần, tình cảm của dân làng.   
Ngoài việc chứng kiến bao sự kiện trong đại của làng, thì từ đầu thế kỷ XX, nơi đây đã diễn ra những sự kiện đáng chú ý: Vào quãng năm 1935-1945, trường hương học đầu tiên dạy chữ quốc ngữ được đặt ở đình. Ngày 18/8/1945 tại đình có cuộc mít tinh lớn do Việt Minh tổ chức. Thời kỳ chống Mỹ, đình Lại Đà là nơi đặt xưởng in của nhà máy in Lê Cường sơ tán về. Sau đó là nơi đặt kho sơ tán của nhà máy Cơ khí địa chất, rồi thành kho chứa lương thực, thuốc men, chi viện cho miền Nam và tiếp đó còn là nơi an dưỡng của bộ đội từ chiến trường ra.   
**Miếu:**  
Miếu hay dân làng còn gọi là đền. Đây là công trình nằm trong cụm di tích lịch sử - văn hoá của làng. Miếu nằm ở phía Tây và sát ngay đình làng. Miếu thờ Thánh Mẫu Trần Tiên Dung - một vị thiên thần. Miếu là một công trình được xây dựng lâu đời.   
Theo thần phả thì vào tháng 7 năm ất Hợi (1275) Trạng nguyên Nguyễn Hiền phụng mệnh Triều đình đi dẹp giặc Chiêm Thành. Khi qua huyện Đông Ngàn, Ngài tới đền Phù Đổng làm lễ bái yết Trời, Đất. Đêm đó Ngài nằm mộng, thấy Trời phái Tiên Dung xuống giúp. Quả nhiên khi lâm trận, Ngài được âm phù, nên đánh đâu được đấy và bắt được Tướng giặc. Sau khi thắng lợi trở về, Ngài được Vua ban phong là Hiển quý quan đầu triều. Năm sau Ngài lâm bệnh. Nghĩ đến công phù trợ của Tiên Dung, Ngài tâu lên Vua về công tích của Tiên Dung. Sau khi Ngài mất, Vua phong Tiên Dung là Tiên Dung Công Chúa và gia ân ban Quốc tính, nên Ngài mang họ Trần. Nhà vua cấp cho 60 quan tiền để làm đền thờ hai vị Phúc Thần. Như vậy, miếu làng ta phải được xây dựng khoảng sau năm 1276, tức sau năm Nguyễn Hiền mất.  
Còn theo lai lịch bản chép sự tích Thánh Mẫu, được biên soạn lại vào thời Vua Duy Tân: "Miếu xa nhỏ hẹp. Trong đời vua Thành Thái (1889-1907) có 2 lần trùng tu. Mùa đông năm ất Sửu, niên hiệu Khải Định thứ 10 (1925), miếu được mở rộng ra. Miếu bố cục theo hình chữ  nhị. Nhà hậu là nơi đặt bệ, có khám thờ Thánh Mẫu; nhà trước là nơi bái vọng và ngồi dự lễ. Xưa trong miếu thờ tranh Thánh Mẫu. Thánh Mẫu trông uy nghi, lầm liệt. Tương truyền bức tranh do một người Tàu vẽ. Trải qua năm tháng, tranh bị ố rách, hư hỏng nhiều chỗ. Thế rồi các cụ trong làng gieo quẻ, xin Ngài cho sửa lại. Công việc mới chỉ làm được khung, hình Ngài cha vẽ được. Âu cũng là ý đợi đến đời sau chăng? Thời gian sau, vào dịp trùng tu miếu, các cụ lại gieo quẻ xin Ngài cho dựng tượng. Ứng quẻ, Ngài cho phép. Rồi tượng được dựng theo đúng mẫu tranh. Sau khi tượng dựng xong, tranh cũ được lưu giữ trong long hạp. Nay tranh cũ không còn nữa.  
Vào năm 1925 triều Khải Định, dịp lễ mừng Đại Khánh, Nhà vua ban cho Thánh Mẫu sắc phong 6 chữ: Trang Huy Thượng Đẳng Tôn Thần.  
Hàng năm, vào ngày 11 tháng 3 âm lịch, đội nữ quan ăn mặc lễ phục, cử hành lễ tại miếu, mục đích để làm rạng rỡ điển thờ lu phúc tốt lành cho dân làng.”  
Xin trích một câu đối ở miếu  
Thần tích hữu thi đề, vạn tuế thiên thu linh ứng lực  
Tiên cung trọng bốc khảo, thập châu tam đảo trắc chiên đình  
Tạm dịch là:  
Thần tích có thơ đề, muôn ngàn năm sau còn hành ứng  
Cung tiên trọng ở quẻ bói, thập châu, tam đảo đoái mà trông  
**Chùa làng**  
Chùa làng là một công trình cổ, nằm sát phía Đông của đình, cũng thuộc cụm di tích lịch sử - văn hoá của làng. Chùa Lại Đà có tên chữ là Cảnh Phúc. Chùa làng dựng từ xa xưa, vì không lưu giữ được thư tịch, nên không còn rõ dựng vào năm nào. Dựa vào dấu tích và một số công trình còn lại của chùa, có thể biết làm từ thời Hậu Lê.   
Chùa quy hoạch làm 2 dãy: dãy phía trước là nhà tam bảo, dãy phía sau là nhà thờ hậu (còn gọi là từ hậu đường). Tam quan làm sát đường vào đình. Tam quan dựng vào năm thứ 8, triều Cảnh Thịnh (1800). Tam quan làm theo lối chồng diêm, tám mái. Góc mái với bờ đao cong vút, trên là sàn gỗ, có giá treo chuông. Một năm bản hội trong thôn đa ra ý kiến đúc quả chuông lớn, cụ Ngô Quý Hương (1657-1724) làm tờ trình làng, tự nguyện làm hội chủ, đứng ra quyên gúp đúc chuông. Quả chuông này được đúc vào khoảng từ 1690 - đến trước năm 1724, nay không rõ quả chuông ấy ở đâu?   
Quả chuông đồng hiện nay được đúc vào năm Giáp Thìn (1844), thời Thiệu Trị, khởi công vào ngày 16 tháng Giêng và hoàn thành vào 29 tháng 2. Trong việc hằng tâm công đức đúc chuông, ngoài dân làng, các thiện nam tín nữ, còn có vị Tiến sỹ họ Vũ (đỗ khoa thi Hơi năm Bính Tuất - 1826). Khoa này đỗ 10 người, trong đó có hai người họ Vũ, là cụ Vũ Phan (Vũ Tông Phan) và Vũ Đức Mẫn. Cụ Vũ Tông Phan làm Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Có lẽ cụ Vũ Tông Phan là người tham gia công đức trong việc đúc chuông này.   
Khu nhà hậu hình chuôi vồ, gồm 5 gian 2 dĩ, trên bờ mái có 3 chữ: "Tự hậu đường".  
Xin trích một câu đối ở chùa  
Nhập môn giả năng vô tham sân si thị xuất gia nhi cầu quy y đắc quy y phúc địa  
Tương lai kỳ tất hữu quảng đại thắng sử hiện tại bất vi quá khứ hựu quá khứ thời kỳ  
Tạm dịch là:  
Những người đi vào cửa, nếu không còn tham lam, tức giận, tăm tối, đó là xuất gia, mà cầu quy y, được quy y về nơi đất phúc  
Tương lại hẳn được quảng đại, mà thời kỳ hiện tại cũng không như thời kỳ quá khứ.  
Nhà tam bảo do tồn tại lâu năm đã bị xuống cấp, nên quãng đầu thập niên 60 của thế kỳ XX, được giải hạ. Tháng 7/2003, dân làng và nhà chùa do sư cụ Đàm Nguyện trù trì xây dựng nhà tổ và 24/11/2003 (tức 1/11 năm Quý Mùi) khởi công xây dựng lại tam bảo. Các công trình được thiết kế xây dựng rất quy mô, bề thế.  
**Nghè**  
Theo truyền thuyết Rắn thần và Nghè Lại Đà, thì nghè được xây dựng từ lâu. Dân làng chọn nơi đất cao ở làng làm nơi thờ thần, quanh năm hương khói để cầu xin thần linh phù trợ. Được biết rằng, trước năm 1938, nghè đã qua nhiều lần sửa sang. Năm 1976 cửa nghè bị phá; năm 2000 sửa sang, tu bổ nghè và xây lại tường và 2 cột đồng trụ, gọi là "cửa nghè".   
**Văn chỉ**  
Văn chỉ là nơi thờ Khổng Tử, người sáng lập đạo Nho, đồng thời còn phối thờ bốn danh nho, những học trò xuất sắc của Khổng Tử và các danh nho của làng.  
Văn chỉ Lại Đà được xây dựng trên khu đất rộng ở ngay giữa làng. Bệ thờ dựa lưng vào đường làng, cửa chính nhìn ra hướng Tây. Khu văn chỉ ẩn mình dới cây nhãn cổ thụ và cây sanh (nay cây nhãn đã chết, chỉ còn lại cây sanh). Phía trước mặt, hai bên tả hữu, mỗi bên có một bệ thờ bằng gạch đối diện nhau. Trước cửa văn chỉ có cuốn thư che bệ thờ, gọi là tắc môn. Người vào phải qua cửa, rồi rẽ sang hai bên. Xung quanh văn chỉ có tường bao vây quanh. Xin trích nghĩa một đôi câu đối ở văn chỉ:  
Đền Đàn miếu vũ văn chơng thiên cổ  
Lễ nhạc y quan khoa Giáp làng này.  
Qua vế đối thứ hai, có từ “Khoa giáp”, biểu thị làng ta từng có người đỗ  Tiến sỹ (tức cụ Vương Khắc Thuật, đỗ Thám hoa).  
Văn chỉ do phe Tư văn quản lý, thờ phụng. Thành viên phe Tư văn gồm những người có văn học. Đó là những người có học, như Khoá sinh, Tú tài, Cử nhân, các hưu quan có học. Tuỳ theo làng có người đỗ đạt mà quy định tiêu chuẩn vào phe Tư văn. Đứng đầu bao giờ cũng là người có học vị và chức tước cao.  
Tư văn làng ta có 3 mẫu ruộng, do làng cấp và một số ruộng công đức. Đó là ruộng học điền của làng. Học điền một phần dùng để cúng lễ xuân thu nhị kỳ tại văn chỉ, còn lại để nuôi thầy dạy học ở làng. Nhằm khuyến khích việc học tập, còn trích một phần quỹ học điền để trợ cấp giấy mức, sách vở cho con em nghèo trong làng - gọi là khuyến học.  
Văn chỉ làng ta được xây dựng và bảo tồn qua nhiều thế hệ. Tiếc rằng, vào năm 1965 đã bị phá đi để làm "Vườn cây kết nghĩa". Nay văn chỉ không còn, vườn cây kết nghĩa cũng không có. Dấu tích văn chỉ xa, nay chỉ còn lại cây sanh già.   
 **Đàn Tiên lão**           
Vị trí nằm giáp đường làng, giữa chùa và  đình. Đàn tiên lão do ban hương lão chủ trì việc tế lễ. Nay đàn này không còn nữa. Xin trích một đôi câu đối ở đàn Tiên lão:  
 - " Hàng năm theo lễ xa, làng cũng như nước"  
 - "Làm cho dân biết theo đạo hiếu, ngày sau sẽ nhìn vào ngày nay"  
**Đàn Tiên Nông**         
Trong tháng chín có lễ Thường Tân. Ngoài lễ các nơi khác, còn có lễ ở đàn Tiên nông. Đàn là nơi tế lễ cầu cho ma thuận, gió hoà, mùa màng bội thu. Không rõ vị trí đàn này ở đâu.  
**Điếm thờ:**  
Sát hậu bầu của đình, trước đây có điếm thờ. Đây là nơi cụ từ và viên đương cai tế chủ nghỉ và sau khi tế lễ xong, đồ lễ được mang xuống điếm thờ.  
**Nhà hội tự đường**  
Trong hương ước ghi, vào ngày 13/3 lễ bản cảnh tôn thần, lễ tiên đạt diễn ra ở nhà hội tự đường. Nay không rõ nhà này vị trí ở đâu.  
**Nhà hội đồng**  
Nhà hội đồng nằm ở vị trí nhà trẻ ngày nay. Nhà hội đồng là trụ sở làm việc của hương chức, lý dịch, thường trực giải quyết việc công của làng. Gian chính của nhà hội đồng có bức hoành phi 4 chữ thếp vàng: Địa linh nhân kiệt. Sau cách mạng tháng 8/1945, nhà hội đồng chuyển thành thư viện và "Nhà thông tin" của làng.  
  
**Điếm tuần**  
Làng ta trước có 3 điếm tuần của khu Trong, khu Giữa và khu Ngoài. Điếm là nơi để các tuần canh bảo vệ làng tập trung, nghỉ ngơi. Trước đây làng có hai ban tuần, một ban coi lúa và hoa màu ngoài cánh đồng, một ban bảo vệ xóm làng. Điếm Trong nằm vào quãng giữa xóm 1 và xóm 2; điếm Giữa nằm gần quãng cây sanh bây giờ; điếm Ngoài vị trí ở nằm ở bên cây đề, gần tam quan. Điếm Ngoài sau bị rỡ, xây lại ở xóm 15, áp với cổng làng Ngoài.    
**Luỹ làng**  
Luỹ tre làng là biểu tượng của nông thôn Việt Nam, là "bức thành" kiến cố, bất khả xâm phạm của làng xa.   
Để bảo vệ cuộc sống dân làng, mà trước đây là việc phòng chống trộm, cướp, ông cha làng ta đã đắp một hệ thống luỹ đất, có hào sâu phía ngoài, vừa an toàn khi phòng thủ, vừa thuận lợi khi tấn công. Hệ thống luỹ hào quanh làng được bố trí như sau: Từ cổng làng Trong là luỹ đất chạy hình vòng cung theo hướng Tây đến tận cổng làng Ngoài. Luỹ cao tới một, hai mét, rộng chừng hai, ba mét, chân luỹ là hào sâu, rộng độ hai, ba mét. Trên mặt luỹ, tre ken dày. Từ gần cổng làng Trong, dọc theo phía Đông của làng, do không đắp được luỹ, nên đã xẻ một hào sâu, phía trong hào trồng táo dại (táo gai). Cùng với hào sâu, bờ táo gai chằng chịt, còn có các đầm và ao hồ phía trong, đã tạo thành một hệ thống bảo vệ kép, ngăn không cho người ngoài xâm nhập.  
Chính hệ thống luỹ tre này, mà trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhiều lần quân giặc rất khó khăn khi tấn công vào làng. Để bảo vệ luỹ làng, hương ước có những điều quy định, mọi ngời phải tuân thủ. Thí dụ như có ngọn tre trên luỹ ngả xuống ruộng, chủ ruộng phải trình báo tuần phiên, nếu qua xem xét, có sự đồng ý, thì chủ ruộng mới được phát ngọn tre đó. Về chuyện bảo vệ luỹ làng, dân làng còn lưu truyền câu chuyện: Vào thời Tự Đức,  một chủ gia đình có uy tín trong làng, để làm gương trong việc bảo vệ luỹ làng, đã bí mật sai người nhà buộc con trâu của nhà mình vào luỹ làng, rồi cho ngời đi báo tuần. Lần ấy làng đã phạt, thịt con trâu, chia cho dân làng. Đến một người danh giá, xâm phạm luỹ làng, còn bị phạt, nên sau chuyện đó, việc bảo vệ luỹ làng càng được coi trọng hơn.    
Do tình hình kinh tế, an ninh đã thay đổi, năm 1976, khi hợp nhất HTX toàn xã, lũy làng đợc phá bỏ.     
**Cầu gạch (quán):**       
Cầu gạch là một bộ phận của cấu trúc làng cổ Lại Đà. Cầu gạch nay không còn nữa, nhưng nhắc lại để người sau biết về một công trình trong kiến trúc xa của làng. Vị trí cầu gạch cách nghè độ trăm mét. Cầu có 3 gian, hai đầu hồi xây tường và có một bệ gạch. Trước cửa có 2 cây cổ thụ: cây gạo và cây sanh. Sau cây gạo bị chặt, còn cây sanh già cỗi đã giải hạ. Đây là một trạm đầu tiên của làng. Trong thần phả, thì Thành Hoàng làng ta thuộc diện được nhà nước tế. Cứ vào những năm nhất định, quan trên về đình tế lễ Thành Hoàng. Cầu gạch là trạm dừng chân đầu tiên để quan trên chấn chỉnh quan phục, tiếp đó họ qua nghè làm lễ trình thổ thần, sau đó mới vào đình làm lễ tế thần.  
Đó là chức năng của cầu gạch trong việc tế lễ thần. Còn những ngày bình thường, cầu gạch là công trình dùng trong việc khuyến nông. Khi nông dân ra đồng, vào những ngày nắng nóng, hay lúc ăn tra, thợ cày, thợ cấy vào cầu gạch nghỉ ngơi. Trớc đây, thợ cày, thợ cấy thường đi làm sớm, quãng tám chín giờ sáng, gia chủ gánh cơm ra cầu gạch cho thợ cày, thợ cấy ăn uống. Cầu gạch còn là nơi nghỉ chân cho những ai có việc đi xa về, trước khi họ vào làng. Cầu gạch được xây lại vào quãng năm 1944. Năm 1945, cầu gạch đã chứng kiến tội ác của bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật - gây ra nạn đói khốc liệt năm 1945. Dân từ nhiều nơi, như Thái Bình, Hải Dương, Nam Định về tụ tập, trú ngụ ở cầu gạch: những đứa trẻ đầu trọc, bủng ỏng, những đàn ông, đàn bà phù nề, có người chồng chết, vợ khóc không ra hơi,... Nếu có người chết đói, làng cử tuần đinh ra, đem xác đi chôn ở gò Gốc Sữa gần đó. Chôn không có ván, mà chỉ bó xác vào chiếu. Trong trận đói 1945, ước tính có khoảng 50 người ở xã Đông Hội bị chết đói, còn làng ta có khoảng 15 người. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cầu gạch là trạm gác của du kích. Nếu có địch, thì người gác làm mật hiệu báo động, để du kích và dân làng chủ động đối phó.  
Vào những năm chiến tranh leo thang của không quân Mỹ ra miền Bắc, để bảo đàm an toàn cho thầy và trò, trường học đợc phân tán về các làng xóm. Từ 1969- 1972 văn phòng của Ban giám hiệu và thư viện trường cấp II của xã, đặt tại cầu gạch. Năm 1972-1973 là nhà kho chứa dây điện phục vụ chiến đấu. Cầu gạch tồn tại đến năm 1976 thì bị dỡ bỏ.  
Nhân nhắc tới cầu Gạch cũng xin kể về cầu Đàm. Xa kia Lại Đà và Cự Trình có việc tranh chấp nhau về ranh giới. Việc phân chia diễn ra không suôn sẻ, thấu đến Thiên đình. Trời liền sai thiên lôi xuống, đánh toặc cây gạo làm hai thân, mỗi thân hướng về một làng. Vì không làng nào chịu sang làng nào để họp bàn việc phân chia ranh giới, cuối cùng cả hai tìm ra giải pháp, đắp con đường từ cầu Gạch (Lại Đà) đến cửa đình làng Cự Trình và dựng một ngôi nhà (gọi là cầu Đàm - đàm phán) ở giữa.... Phải chăng đấy chỉ là truyền thuyết của một thuở làng quê xa sau luỹ tre làng, việc tranh chấp ranh giới thường thấy ở nhiều xóm làng xa. Không rõ thực hư đến đâu, ta hãy gác chuyện thần linh lại, chỉ biết rằng đến năm 2003 cây gạo hai thân vẫn còn và vết tích con đường cầu Đàm cùng địa danh cầu Đàm thì dân làng ai cũng hay.   
     
**Luồng Lại Đà**  
Nhân nói về hình dáng xa của làng, nếu không nói về công trình này, sẽ thật là khiếm khuyết, đó là luồng Lại Đà. Đây là một công trình thuỷ nông "dẫn thuỷ nhập điền" và giao thông vận chuyển. Nó vừa là một phần của bức tranh làng xa, vừa là một bộ phận của cánh đồng Lại Đà. Con luồng thân thiết và gắn bó đến mức, sau cách mạng Tháng 8/1945, khi có việc đặt tên mới cho các xóm, thì hai con luồng cũng được đặt tên là luồng Bạch Đằng và vực Hàm Tử. Đất đai Lại Đà và Xuân Trạch chơi vơi như giữa một ốc đảo của lòng chảo hai tổng Hội Phụ và Xuân Canh. Xung quanh làng là những khu đồng ngập nước. Những địa danh ở phía Tây làng, nghe tên gọi đã gợi nên cảnh ngập úng, nước mênh mông, như đầm Trong, Bún, Lủ, Xiếc, Đông Vang, Trầm... Cả làng chỉ có khoảnh đất hẹp và cao hơn ở phía Bắc là bãi đồng Giông. Để chung sống với thiên nhiên, ông cha ta đã đào đắp hệ thống thuỷ nông, đó là con luồng ở phía Tây làng. Con luồng được thi công đồng thời từ hai phía. Sau này có tên gọi luồng Cái Trong và luồng Cái Ngoài. Luồng Cái Trong cách đầu làng Trong khoảng 300 mét; luồng Cái Ngoài cách cổng Bến xóm 7 chừng nửa km. Hai luồng là 2 con kênh chính để chuyên chở sản phẩm thu hoạch từ cánh đồng về làng và phân tro ra đồng. Mỗi luồng có một khoảng rộng chừng ba, bốn sào, như một cái bến. Từ bến này có tuyến kênh đào sâu chừng 2 đến 3 mét, rộng 5 đến 6 mét, len lỏi ra cánh đồng. Luồng Cái Trong có tuyến kênh đào ngược lên phía Tây làng, chạy bên phải cầu gạch, đến Ngo thì rẽ trái, cắt ngang bãi Ngõ và bãi đồng Vang. Luồng Cái Ngoài cũng có tuyến kênh đào ngược lên phía Tây chừng 500 mét, đến cánh đồng Xiếc, giáp cánh đồng Xuân Trạch, rồi rẽ tay phải cắt ngang cánh đồng Vang chừng 500 mét, thì gặp nhánh luồng phía trong, tạo thành một dải luồng chạy dài chừng 2 Km. Một nhánh luồng khác đợc đào từ cống Ngo chạy ngược lên phía Tây cánh đồng Trầm, dài chừng 1,5 Km. Tất cả các luồng tạo thành hệ thống đường thuỷ liên hoàn. Về mùa cấy hái, thu hoạch, thuyền đi vào sâu các cánh đồng, chuyên chở lúa má về 2 bến chính. Làng còn một hệ thống luồng nữa ở phía Đông của làng, gọi là hào, mỗi đoạn hào nối với chuôm thành chuỗi chuôm.   
Ngày trước rất nhiều gia đình ở làng ta có thuyền, mủng để chuyên chở hoa màu. Trong vụ thu hoạch, làng không cho phép ai được mang bánh trái xuống đồng đổi lúa (tục gọi là đổi đồng). Riêng những người giữ bến của luồng, thì được ngồi ở bến "để đổi đồng".   
Nhờ có hệ thống thuỷ nông phía Tây và ao hào phía Đông, đã đảm bảo cho nhiều cánh đồng làng ta quanh năm cấy cày được hai vụ. Mùa cạn nó cung cấp nước cho lúa chiêm, mùa lũ nó thoát và chứa nước, hạn chế nạn ngập úng. Trước đây, khi trình độ sản xuất còn lạc hậu, kỹ thuật canh tác còn thấp kém, ông cha ta đã tạo được một hệ thống thuỷ lợi liên hoàn như vậy, thật là điều đáng khâm phục. Nhân nhắc đến con luồng cũng xin kể đôi điều về môi trường và đồng đất của làng ta ngày trước. Làng ta vốn đất chiêm trũng, nhiều ao, hồ, đầm, lại có hệ thống luồng lạch nhiều, các luỹ tre và cây cối cũng rất rậm rạp. Môi trường còn ít bị tác động, nên tôm, cá. cà cuống rất nhiều. Hầu như nhà nào cũng có thuyền, mủng, vó, lưới. Những tháng nông nhàn, người làng có thể tranh thủ ra đồng hay luồng kiếm con tôm, con cua, cái cá về cải thiện cho bữa ăn gia đình. Trên luỹ tre làng, cò, vạc về trú ngụ rất đông, có khi cò, vạc đậu trắng luỹ tre làng. Khi chăn trâu ngoài đồng, ngoài đê, chim sáo đậu xuống mình trâu bắt rận. Một nữa là ruộng đồng có rất nhiều đỉa. Vào vụ cày, cấy, khi trâu xuống đồng, đỉa nhâu nhâu bâu lại. Thợ cày, thợ cấy ngâm mình đến háng, vừa làm, vừa phải xua đỉa. Mỗi người phải mang một ống vôi trộn bồ hóng và lá xoan giã nhỏ, để chống đỉa.     
Đến năm 1963, công trình thuỷ nông Hà Bắc chạy qua Lại Đà, con luồng sau nhiều thế kỷ tồn tại, đã hoàn thành vai trò lịch sử và được san lấp thành đồng ruộng: luồng ngoài lấp dần vào giữa thập niên 60 của thể kỷ XX, luồng trong lấp dần thập niên 70; còn khu bến được san lấp làm sân đá bóng ngày nay. Nhắc lại con luồng để những thế hệ sau này có thể hình dung về bức tranh cánh đồng Lại Đà xa.  
**Nhà thờ họ:**  
Nhà thờ họ còn gọi là nhà thờ đại tôn, hay từ đường. Do hoàn cảnh mỗi họ khác nhau, nên nơi thờ tổ tiên của mỗi họ cũng có những sự khác nhau. Có họ, bàn thờ Tổ đặt tại nhà ông trưởng họ, phối thờ các cụ trong gia đình. Có họ lập nhà thờ riêng, nằm biệt lập, bố trí bàn thờ Tổ, có nhà tiền tế, có vườn hoa cây cảnh. Xin giới thiệu một số nhà thờ còn duy trì đến ngày nay, lần lượt từ đầu làng Trong đến trại Lam Sơn:  
- Nhà thờ đại tôn Ngô Duy: Đây là ngôi nhà thờ cổ. Nhà thờ đã có từ lâu đời. Vừa qua họ Ngô Duy tân tạo lại, với quy mô 3 gian 2 dĩ, có tường gạch bao quanh, cổng xây, ra đóng vào mở. Trước sân nhà thờ có vườn cây cảnh, làm cho nơi thờ tự thêm trang nghiêm, tĩnh mịch.  
- Nhà thờ đại tôn họ Nguyễn Phú: Kiến tạo vào 1865, trùng tu năm 1945. Nhà thờ xa vốn trong khuôn viên độc lập, kiến trúc theo kiểu tiền kẻ hậu bẩy, gồm 3 gian thờ, 3 bệ thờ. Nhà tiền tế bị giặc Pháp đốt cháy vào năm 1948. Năm 2002 nhà thờ được trùng tu lại, giờ càng thêm bề thế, trang nghiêm.  
- Nhà thờ họ Ngô Bá: là 3 gian nhà cổ, gỗ lim, ngói cổ. Đồ thờ của nhà thờ Ngô Bá còn giữ được gần như nguyên vẹn. Ngôi nhà thờ này trông rất cổ kính.  
- Nhà thờ đại tôn họ Vương Khắc là nhà thờ cổ. Các hoành phi câu đối được sơn son thếp vàng, trông thật lộng lẫy. Dòng họ đã lập bia cụ Thám Hoa Vương Khắc Thuật, nhằm tôn vinh cụ được vĩnh hằng cùng tổ tiên.  
- Nhà thờ họ Vương Hữu: Là nhà thờ được thiết kế theo dáng dấp cổ xa. Gần đây gia tộc đã tu sửa, nhà thờ càng thêm phần lỗng lẫy, uy nghi.  
- Nhà thờ họ Nguyễn Văn được xây dựng biệt lập trong một khuôn viên. Ba năm trước nhà thờ mới được đại tu, nên càng thêm bề thế, trang nghiêm.    
Các ngôi nhà thờ họ là công trình tín ngưỡng và văn hoá, góp phần làm phong phú và tạo nên nét đẹp văn hoá của làng quê Lại Đà. Nhân nói về nhà thờ họ, xin nói thêm về phong tục giỗ họ ở làng ta: Giỗ họ là một công việc quan trọng, một dịp gặp mặt của các thành viên trong dòng họ. Giỗ họ, con dâu, con gái, con rể có thể đến dự. Tất cả con trai khi mới sinh ra đều có trong danh sách của họ. Suất đinh này phải có nghĩa vụ gánh vác các công việc quan trọng của họ: nh việc sửa chữa nhà thờ, các dịp giỗ tết, v.v. Ngoài việc đóng góp bổ đầu, khi họ cần chi tiêu lớn, thì có sự cúng tiến của một số cá nhân, gia đình trong họ.  
Trước ngày giỗ họ độ một vài ngày, Trưởng họ tiến hành thu tiền, hay vào buổi sáng hôm giỗ, những ai ở xa về sẽ đóng góp. Trong ngày giỗ họ, người phục vụ là những trai đinh thuộc diện câu đương. Câu đương là trai đinh từ 18 tuổi trở lên. Tuỳ theo họ đông hay ít, mà số câu đương nhiều hay ít và số lần luân phiên phục vụ việc họ, nhiều hay ít.  
**Cây đề của làng**  
Đây không phải là một công trình kiến trúc văn hoá hay tín ngưỡng của làng, song có lẽ biết bao thế hệ, trong mỗi người chúng ta, hình ảnh về quê hương mình, đều thấp thoáng bóng hình cây đề cổ thụ. Cây đề cổ thụ, thân to nhiều người ôm mới xuể, bóng xoà xuống sân đình, xuống đường làng.  
Chắc nhiều người làng từng tự hỏi, cây đề làng ta có tự bao giờ? Cứ theo các cụ cao tuổi trong làng, thì từ lúc các cụ còn nhỏ, cây đề làng ta đã xum xuê, cổ thụ lắm rồi. Theo phỏng đoán, thì cây đề phải tới vài ba trăm tuổi. Mùa xuân năm 2002, có một vị cao tăng ở phía Nam đến vãn cảnh, nhà sư ngắm nhìn, rồi chụp ảnh dưới gốc cây bồ đề. Theo vị cao tăng, người đã đi nhiều chùa từ Nam ra Bắc, nhưng ít thấy nơi nào có cây bồ đề cổ thụ, xanh tốt đến như vậy. Theo đạo Phật, thì Thích Ca Mầu Ni ngồi tu luyện 49 ngày đêm dưới cây bồ đề và trở nên "sáng tỏ" và nơi nào có cây bồ đề xanh tốt, nơi ấy dân tình yên vui, làm ăn thịnh vượng.  
Nhân viết về cây bồ đề, có một chuyện liên quan cũng cần nhắc đến. Một ngời ở làng ta, nay sống ở Paris, sau nhiều năm mất liền lạc với quê nhà, vào năm 1976, có thư gửi về làng, trong thư có đoạn viết: "Cô ơi! Cây đề làng ta có còn không? Hồi bé, ngày rằm, mồng một, cháu thường ra gốc đề đón bà đi chùa về. Gặp cháu, bà mở khăn, véo cho miếng oản, mẩu chuối. Hình ảnh ấy, sao cháu nhớ thế! Nhất là nhớ cây đề"

**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

**Phần II**

Xã Hội

**Các dòng họ**   
Tuy không phiên chế thành tổ chức, nhng các dòng họ giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động và là một bộ phận cấu thành nên làng xã xa.  
Bốn họ Vương, Lường (Lương), Ngô, Nguyễn là những họ có công lập làng và được dân làng tôn là "Tứ Gia Tiên Tộc". Đất lành chim đậu, sau bốn họ mở đường ấy, tiếp đó nhiều gia đình đến sinh sống trên mảnh đất làng ta. Làng ngày một mở rộng, nhà cửa ngày một thêm đông đúc. Qua các thế hệ, đã hình thành nhiều dòng họ và mỗi dòng họ, đều có những đóng góp cho mảnh đất này. Đến nay làng có 33 tộc, họ.  
Mỗi dòng họ, mỗi cá nhân đều có những đóng góp để cho Lại Đà ngày thêm một thịnh vợng. Họ Vương Khắc có cụ Vương Khắc Thuật, đỗ Thám Hoa vào năm 1472, hai lần đi sứ sang nhà Minh và làm đến chức Tham chính. Họ Ngô Duy có cụ Ngô Tuấn được xếp vào bậc danh thần trấn Kinh Bắc, từng làm quan dưới thời Lê. Khi Tây Sơn lấy Bắc Hà, cụ cùng Nguyễn Duy Hàn, Đỗ Thanh Lâm vào Gia Định phò nhà Nguyễn và làm Tả tham quân tả đồn thần sách quân, năm Tân Dậu (1801) làm Chiêu thảo sứ. Cụ từng tham chiến ở đồn Biện Sơn (vùng Thanh Hoá - Nghệ An). Năm 1802, vào đầu triều Vua Gia Long, cụ được phong làm Hiệp trấn Hải Dương. Thời Hậu Lê có cụ Lương Đẩu, đỗ Hương Cống vào năm 1783, kế tiếp có các cụ Lương Lịnh, Lương Hồng đỗ Sinh đồ, đa các gia đình họ Lương thành gia đình khoa cử. Họ Ngô Quý có Cụ Ngô Quý Vọng (1685-1766) là người khởi nghiệp nghề y của họ. Cụ làm thuốc nổi tiếng tổng Cói, được vời vào Vương phủ chúa Trịnh chữa bệnh và đợc ban hàm Thiếu Khanh. Con trai của cụ là Ngô Quý Điểm y thuật giỏi nhất một vùng, nên được nhận hàm Huyện Thừa. Thế hệ kế tiếp có cụ Ngô Quý Ấn (1756-1823), đỗ Hiệu sinh năm 13 tuổi, rất giỏi y thuật (cụ là rể của Tiến sỹ Ngô Thế Trị người làng Cự Trình). Họ Ngô Bá có cụ Ngô Bá Thiệm, đậu Tú tài năm 1852, làm nghề y và dạy học, học trò theo rất đông. Còn họ Nguyễn Phú có cụ Phúc Kính, một người hay chữ, giỏi thơ văn, nên dân làng gọi là cụ Văn. Thời Tự Đức có cụ Nguyễn Bá Khiêm, đậu Cử nhân năm 1848, từng làm Tri huyện huyện Phù Cừ. Cùng thời, trong họ còn có cụ Phú Hanh, giỏi văn võ, 18 tuổi đỗ Thư toán, năm 1867 vào kinh đô Huế, chức Trung uý cơ, chỉ huy một vệ quân bảo vệ kinh thành, khi mất được đa về quê nhà, có quan hàng tỉnh đến tế.   
**Giáp**  
Giáp là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức làng xã xa. Ngày trước làng ta có 7 giáp, gồm: giáp Đông Chính; giáp Đông Bắc; giáp Đông Trung; giáp Tây Nam;  giáp Đoài Thượng; giáp Đoài Chính; giáp Đoài Bấc (Bắc). Mỗi giáp có 3 bàn hương trưởng, gọi là bàn nhất, bàn nhì và bàn ba. Mỗi bàn có 2 người, duy giáp Tây Nam, mỗi bàn có 1 ngời. Tuỳ theo số đinh đông hay ít mà phân chia vào một giáp, có giáp hai, ba họ; có giáp chỉ có một họ. Họ Nguyễn Phú đông đinh, nên được đứng trọn một giáp: giáp Tây Nam.   
Giáp được gắn với vị trí ngồi ở đình và qua vị trí chỗ ngồi thấy được tầm vóc của giáp. Thời Trần, giáp được tổ chức theo khu vực, địa dư (theo khoảnh tre). Lúc đầu giáp mang tính chất bán quân sự. Giáp cung cấp phu, lính. Đến thời Hậu Lê, giáp không tổ chức theo khoảnh tre, mà theo dòng họ, một hoặc hai, ba họ hợp thành. Người đứng đầu giáp gọi là "lình", tiếng cổ là lệnh - người ra lệnh. Có nơi đứng đầu giáp gọi là cai giáp, như ở làng ta.  
Giáp tổ chức khá chặt chẽ. Một đứa trẻ trai năm, sáu tuổi đã phải biện cơi trầu xin nhập giáp, đến tuổi 18 phải đóng tiền vào giáp, gia nhập hương ẩm. Từ lúc đó người ấy chính thức là thành viên của giáp, phải gánh vác công việc của giáp, được quyền dự các ngày lễ của giáp, được ăn uống, chia phần, đến khi chết, được giáp tổ chức đa đón theo lễ nghi ở làng. Ai đứng ngoài giáp, mọi việc hiếu, hỷ của gia đình, không có dân làng nào đến dự. Đặc điểm của giáp là chỉ có nam giới tham gia và mang tính chất cha truyền con nối - cha ở giáp nào, thì con ở giáp ấy. Việc gia nhập giáp có tính tự nguyện, hàng năm phải đóng góp. Trong nội bộ giáp, phân biệt thứ hạng bằng tuổi tác. Vinh dự tối cao của thành viên hàng giáp là lên lão. Thông thường, tuổi lên lão là 60, có làng quy định 50 hoặc 55 tuổi đã lên lão. Lên lão là lên ngồi chiếu trên, được cả giáp, cả làng trọng vọng. Tùy từng làng mà người ngụ cư phải qua bao nhiêu đời mới đợc vào giáp, thường là sau 3 đời.   
Làng ta hàng năm vào ngày 13 tháng chạp là ngày việc phe giáp. Mọi thành viên trong giáp đều được đến dự   
**Lễ Hội**  
Ngoài những công trình kiến trúc tôn giáo, văn hoá,...các phong tục tập quán, hội hè, làn điệu dân ca, truyền thuyết,... là di sản phi vật thể vô cùng quý giá mà ông cha để lại, thì Hội làng là một trong những di sản quý. Theo lệ làng, hội làng ta thường tổ chức vào ngày 11/3 âm lịch hoặc ngày 14/8 âm lịch (ngày sinh, ngày hoá của Thành hoàng). Lễ hội có năm làm to, gọi là Phong (thờng 2 đến 3 năm lại Phong một kỳ). Khi hoàn cảnh cho phép, năm đó lúa má tốt tơi, dân tình no đủ, thì tổ chức Phong. Còn những năm khác, thì tổ chức theo hội lệ (gọi là Sái). Năm nào Phong, hội hè rước xách sẽ rất linh đình. Hội làng gồm có phần lễ và phần hội. Phần lễ được xem là quan trọng.   
Trong hương ước ghi: "Ngày mồng 9 tháng 3 lễ mộc dục, lễ tiến mã dùng trầu cau. Ngày mồng 10 tháng 3 lễ nhập tịch dùng gà 1 con, hoặc thủ lợn, xôi 20 đấu, cau 20 quả, rượu 4 chai, lễ chay 2 lễ dùng xôi chuối. Ngày 11/3 lễ xuân tế, dùng lợn hay bò một con, xôi 20 đấu, cau 50 quả, rượu 6 chai. Lễ chay dùng bánh trôi 2 mâm và bánh đờng. Sáu giờ sáng hoặc 1 giờ sáng ngày 11 tháng 3 làm lễ tỉnh sinh dùng phù tửu. Ngày 12/3 lễ thánh đản dùng lợn hoặc bò một con, xôi 20 đấu, cau 50 quả, rợu 6 chai quân làm các lễ, lễ đền dùng lễ chay, bàn hậu 2 mâm, nội điện tả, hữu bàn, dưới chùa lễ long thần, tế xong rồi hoá mã, rước đồ thờ xuống điếm. Đến ngày 13 hoá mã, tuỳ theo ngày bàn vào đám, hoặc dùng mỗi giáp một lễ cỗ thờ thịt lợn. Ngày 13/3 lễ bản cảnh tôn thần, lễ tiên đạt ở nhà hội tự đờng, dùng lợn một con, xôi 20 đấu, rượu 6 chai, cau 30 quả quân làm một lễ thượng điện ở đình. Chức sắc, hương lão, hương trưởng 4 bàn ra dự lễ. Ngày 16 /3 lễ tế hậu, dùng lợn 1 con, xôi 20 đấu, rượu 6 chai, cau 30 quả và vàng, hương, nến quan làm một lễ ở thượng điện tại đình."  
Rước nước là nghi lễ đầu tiên của lễ mộc dục. Vào những năm Phong, đoàn rước gồm các quan viên chức sắc đi đầu, tiếp đến đội khiêng kiệu (gồm có 2 kiệu, trên kiệu đặt bình đựng nước, một kiệu do nam giới khiêng, một kiệu do nữ giới khiêng). Đoàn rước có phường bát âm dẫn đường, có tuần đinh thổi tù và, tay thớc giữ trật tự. Dân làng ăn mặc chỉnh tề, đàn ông khăn xếp, áo the, quần ống sớ, đàn bà áo tứ thân. Khi đoàn rước đến bờ sông Đuống thì hạ kiệu. Sau khi cụ thủ từ khấn vái Thuỷ thần, thuyền ra giữa dòng sông, múc nước vào bình, bình nước đợc đặt lên kiệu, đoàn người rước nước trở về làng. Đến đình và miếu, bắt đầu làm lễ mộc dục. Bình nước kiệu nam để tắm bài vị, ngai và đồ thờ ở đình. Bình nước kiệu nữ, dùng để tắm tượng Thánh Mẫu. Còn những năm Sái, thì chỉ làm khăn sạch, nước thơm.  
Ngày 11/ 3 hoặc ngày 14/ 8 là ngày lễ chính. Sau khi tế xong, lần lượt các vị hương lão theo thứ bậc vào làm lễ; tiếp đó là các tộc họ, phường, hội, các cá nhân trong làng, kể cả giai tế nơi khác lấy vợ làng Lại Đà cũng được vào lễ hương.  
Tại đình, trong một năm có nhiều kỳ lễ, mỗi kỳ lễ đều có quy định nghiêm ngặt. Ngày xa, các cụ rất coi trọng lễ nghi. Vì vậy ở đình có treo 4 chữ lớn:" Chính lễ thiện tục"- đã là lễ nghi phải sửa cho đúng phép tắc tổ tiên, coi đó là tục lệ đẹp.   
Phần hội: Có các phường tuồng, phường ca trù vào hát ở đình và có các trò chơi: vật, kéo co, chọi gà,... Ngoài ra còn có tục mục lục. Đây là hình thức sinh hoạt văn hoá trang nhã. Mục lục là một văn bản do một vị túc nho trong làng viết ra, nói về lịch sử thành lập làng, sự phát triển của làng, ca ngợi những truyền thống tốt đẹp của làng. Mục lục đọc lên để dân làng nhớ về truyền thống tốt đẹp của quê hơng mình, đồng thời để cầu chúc cho xóm làng được ngời yên, vật thịnh.  
Cuộc thi có ban giám khảo gồm 12 người, ngồi trên hai dãy chiếu giữa đình; có hương án bày ngoài, hương trầm ngào ngạt, hai bên tả hữu treo 2 giá - một chiêng, một trống. Người đánh chiêng trống mặc áo the dài, thắt lng điều bỏ múi bên cạnh. Người đọc mục lục ăn mặc cũng tề chỉnh, hai bên có 2 người hộ vệ đứng trên ghế cao, cũng áo the quần trắng, thắt lựng lụa điều.  
Bản mục lục treo trước mặt. Người nào đọc, thì phải được quan viên đồng ý. Sau khi đánh một hồi chiêng, người đọc mới được vào. Đọc một câu đúng, sẽ có một tiếng trống, một tiếng chiêng lớn. Còn nếu đọc sai, chỉ đánh một hồi chiêng, trống nhỏ. Muốn được giải, ngời đọc phải hơi tốt, giọng hay, đọc diễn cảm và không được sai chữ nào. Ban giám khảo xướng danh người trúng, hôm sau làng cử người mang giải đến tận nhà. Đọc mục lục là một hình thức vui hoạt động văn hoá, thể hiện một tục hay của một làng có văn hiến.  
Vào đám thường có múa bài bông. Cây bông làm bằng gỗ, hình trụ, đường kính 4 cm, dài 40 cm. Thân cây bông gọt thành từng đoạn xơ tua như cánh hoa. Vào múa, hai hoặc bốn cô xếp đội hình và mặc quần áo nh lúc tế, có khác là mỗi người thắt ngoài áo một thắt lưng lụa, hai tay cầm hai cây bông. Trong khi múa, cùng với nhịp chiêng, trống, là tiếng pháo nổ, tiếng hò reo, cùng giọng hát của người hát. Múa hết bài, thì ném cây bông ra ngoài sân đình. Ngay lập tức mọi người đứng xem, xô nhau tranh cướp cây bông. Nếu ai cướp được, thì theo quan niệm, người đó sẽ gặp may mắn trong năm.  
Hát ca trù còn gọi là ả đào, hát nhà tơ, hát cửa đình. Ca trù là loại hình ca nhạc bác học, thường được dùng hát nơi cửa đình, hội hè, lễ tết. Nội dung hát ca trù là cầu cho dân an, vật thịnh, đó là những bài thơ của các tao nhân mặc khách ngợi ca về phong cảnh thiên nhiên, hay suy ngẫm về cuộc đời,... Cùng với đất Lỗ Khê, Trịnh Xá, thì Lại Đà đã sản sinh ra nhiều ả đào nổi tiếng. Xa kia làng có 2 giáo phường ca trù thuộc họ Nguyễn Phú và họ Ngô (không rõ là họ Ngô nào). Rồi vào khoảng gần cuối thế kỷ XIX, cà trù thất truyền ở họ Ngô, chỉ còn lại giáo phường của họ Nguyễn Phú. Liền chị ca trù nổi tiếng như: Cụ Nguyễn Thị Khuy (1686-1764), vốn là con nhà giáo phường họ Nguyễn Phú, rất giỏi âm nhạc, thơ ca. Bấy giờ trong họ có người vào phủ Chúa Trịnh, nhân thế mà cụ ra vào cung phủ. Họ Nguyễn Phú còn có cụ từng dạy ca trù cho cung nữ nhà Nguyễn và có lần vào thi tại Thanh Hoá, được giải về tài nghệ. Cụ Nguyễn Thị Mướp cũng là một liền chị ca trù nổi tiếng ở đầu thế kỷ XX. Cụ mất năm 1938. Vào quãng những năm từ 1930-1940, về kép đàn có các cụ: cụ Hốt, cụ Tịch, cụ Sầm, cụ Triện, cụ Khánh; các ả đào có: cụ Sậm, cụ Cối, cụ Dẫn, cụ Khoa, cụ Hậu, cụ Liêm,,... Giáo phường ca trù Lại Đà cùng với giáo phường làng Vân Trì cùng thờ một ông, bà tổ. Hàng năm, hai giáo phường định kỳ rước tổ từ làng nọ đến làng kia. Tiếc rằng một trong những cái nôi về ca trù trong vùng là làng ta, đến nay không còn nữa. Đây là một trong những mất mát rất đáng tiếc của làng.   
Hội làng ngày nay quy định tổ chức vào ngày 10/3 ân lịch, diễn ra trong 1 ngày. Về các hội, làng khuyến khích sinh hoạt theo các hội, như hội đồng niên, đồng môn, đồng ngũ,... với nội dung lành mạnh, gắn bó tình cảm, giúp đỡ nhau cùng làm ăn tiến bộ.  
**Tục kết nghĩa các làng:**  
Tục kết nghĩa giữa các làng là một tập tục đẹp, có ý nghĩa quan trọng vì liên kết được các làng, tạo ra sức mạnh trong việc bảo vệ, gìn giữ làng quê. Làng ta ngoài giao hiếu với các làng bên, còn giao hiếu với 3 làng Bắc Cầu. Việc Lại Đà kết nghĩa với 3 làng Bắc Cầu Thượng - Trung- Hạ bắt đầu từ việc làng ta làm đình. Vào dịp làng ta dựng đình vào năm 1853, gỗ mua về vận chuyển đến địa phận Bắc Cầu, thì trời sập tối, dân làng đành phải gửi nhờ dân Bắc Cầu trông giúp. Một chuyện đặc biệt đã xảy ra: Sáng sớm hôm sau, khi sơng đêm còn mờ mịt, dân làng ta thấy những bóng người di chuyển trên đám ruộng trước địa điểm chuẩn bị xây đình. Dân làng nhận ra đoàn người trên là bà con 3 làng Bắc Cầu, họ đang lặng lẽ giúp vận chuyển gỗ. Tin đợc lan truyền, dân làng Lại Đà kéo nhau ra đón tiếp và vô cùng cảm động trước nghĩa cử của dân 3 làng Bắc Cầu. Nhớ việc giúp vẫn chuyển gỗ, sau khi làm đình xong, Lại Đà cử người mang lễ vật sang Bắc Cầu cảm tạ và xin được kết nghĩa với Bắc Cầu. Kể từ ngày đó, vào ngày hội, làng ta lại cử người sang mời chạ anh Bắc Cầu dự hội. Và khi đoàn đại diện chạ anh sang, Lại Đà cử đoàn đại biểu ra đầu đê để đón rước. Đoàn đón rước gồm các quan viên, có cờ lọng, âm nhạc trống chiêng tháp tùng. Khi chạ em Lại Đà sang Bắc Cầu, cũng được chạ anh Bắc Cầu đón tiếp trọng thị từ bến đò vào đình.   
Trải qua hơn 150 năm giao hảo, tình nghĩa, nghĩa tình giữa Lại Đà và 3 làng Bắc Cầu luôn luôn gắn bỏ. Nghĩa tình trang ấp đôi làng không chỉ diễn ra theo nghi thức nơi đình trung, điếm sở, mà còn như mạch nước ngầm, thấm đến từng người dân 2 chạ.    
Cách mạng Tháng 8 thành công, dân ta vừa trải qua trận đói nặng nề, thì trận lụt gây vỡ đê Vực Dê, làm cả một vùng quê rộng lớn bị ngập lụt. Lại Đà cũng bị lũ nhấn chìm, làng xóm ngập sâu trong nước. Giữa lúc nguy khốn ấy, người anh em Bắc Cầu đã kịp thời sang cứu giúp. Nhiều con thuyền vượt sông Đuống, vào đồng cứu người và tài sản giúp dân làng Lại Đà. Nhờ vậy trong trận vỡ đê năm đó, không có dân làng Lại Đà nào bị chết đuối hay bị lũ cuốn trôi.  
Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Pháp mở rộng phạm vi kiểm soát quanh Hà Nội. Bắc Cầu là nơi hàng ngày bị quân giặc vào làng cướp phá. Dân Bắc Cầu phải sang Lai Đà tránh giặc, bà con Lại Đà đã giang tay chia sẻ, đùm bọc người anh em trong cơn hoạn nạn. Đêm đêm, du kích Ngọc Thuỵ, Bắc Cầu qua sông Đuống diệt tề, trừ gian; ban ngày họ trở lại Lại Đà nghỉ ngơi, tập luyện. Đặc biệt vào năm 1948-1949, du kích Ngọc Thuỵ đang đóng ở Lại Đà, thì giặc Pháp vây làng, du kích hai làng đã kề vai sát cánh, phối hợp chiến đấu, diệt được 2 tên giặc và làm bị thương một số tên khác. Năm 1971 Bắc Cầu bị đất lở sát đình, Lại Đà gánh 200 gốc tre để Bắc Cầu trồng chắn sóng.   
Năm 1994 Lại Đà làm lại đường làng, Bắc Cầu cử đoàn sang thăm hỏi và giúp một khoản tiền, gọi là "của ít lòng nhiều". Năm sau chạ anh Bắc Cầu làm đường, chạ em Lại Đà lại cử ngời sang phúc đáp. Mùa xuân năm 2003, Bắc Cầu khánh thành đình mới, Lại Đà cung tiến đôi câu đối:  
Nghĩa ấp quang huy thiên niên giao hữu truyền tự cổ  
Đức dân phồn thịnh vạn đại liên chi hiển vu kim  
Tình nghĩa giữa Lại Đà và Bắc Cầu ngày càng gắn bó keo sơn. Vì vậy dân làng Lại Đà có câu ca dao:  
Dô ta kéo gỗ làm đình  
Gỗ lim tuy nặng, nhưng tình nặng hơn.  
**Các bút tích, văn tự.....**  
Di sản ấy gồm: các đại tự, hoành phi, câu đối ở đình, chùa, miếu, cổng ngõ, ở các nhà thờ họ, các tư gia; thần phả Thành hoàng và Thánh mẫu, hương ước; các gia phả họ; các ghi chép của người xa còn lưu lại; các bút tích, tư liệu, tranh ảnh trước đây,... Đây là di sản vô cùng quý báu của dân làng. Có một thời, do chưa thấy hết giá trị của nó, chúng ta đã giữ gìn chưa chu đáo, thậm chí còn làm mất đi một phần không nhỏ kho di sản ấy.    
Nhưng di sản hiện còn giữ được:  
- Ghi chép về các sắc phong từ đời Vua Nhân Tôn (nhà Lê) và triều Nguyễn.  
- Bản thần phả Thành Hoàng và thần phả Thánh mẫu viết năm tháng 9 năm 1925 bằng chữ Hán. Đặc biết, khi trùng tu lại đình vào năm 2002 -2003, hạ bức hoành phi xuống, thấy phía sau có bản thần phả Thành hoàng viết bằng chữ Hán.   
- Lai lịch bản chép sự tích Thánh Mẫu bằng chữ Hán: Cho đến đời Vua Duy Tân (1907 - 1916), ghi chép về thần phả và miếu thờ Thánh Mẫu mà dân làng còn lưu giữ bị ố mờ, rách nát nhiều chỗ. Trước việc ấy, làng cử người lên đền Hùng (tỉnh Phú Thọ) mượn bản Thần phả Thánh Mẫu lưu trữ tại đây, chép rồi đa về làng. Qua bản cũ ở làng (bản này chỉ còn vài chục trang và ố rách nhiều chỗ) và bản lưu trữ tại đền Hùng, đối chiếu, so sánh, bổ sung, rồi thảo ra bản đang lữu giữ đến ngày nay (2003). Được biết, do điều kiện đi lại hồi đó rất khó khăn, chi phí cho việc ấy tới 100 quan. Sau bản thần phả bị ố mờ, cụ Vương Khắc Hảo đã chép lại và dịch ra chữ quốc ngữ, Tú Tài Nguyễn Bá Bảo và Cử nhân Nguyễn Bá Huấn dịch ra Anh ngữ và Pháp ngữ, ông Nguyễn Phú Sơn biên tập thành quyển "Thần phả Thành hoàng và Thánh mẫu làng Lại Đà" và cung tiến làng vào năm 1996.  
- Bản "Thần tích - Thần sắc" của Lại Đà (năm 1938, trường Bác Cổ khảo cứu sự tích thần và phong tục các làng, nên lý hào và hương thôn đã ghi lại và trình lên).  
Về hương ước: Hiện còn giữ được:  
- Bản bằng chữ Hán, chép và dịch vào năm 1942  
- Bản viết bằng chữ quốc ngữ năm 1938 (bản hương ước viết năm 1938 của làng ta là bản cải biên từ bản hương ước viết vào năm 1923).   
Hiện nay tại đình, chùa, miếu còn lưu giữ rất nhiều các bức đại tự, hoành phi, câu đối. Tại đình có một số bức được cung tiến từ xa và nhiều bức cung tiến từ đời vua Thành Thái trở lại đây. Số bức đại tự, câu đối, hoành phi rất nhiều tại nhà thờ họ và tư gia, có bức với niên đại cách đây hàng trăm năm. Có thể thấy ở các nhà thờ họ, như Ngô Duy, Ngô Bá, Vương Khắc, Nguyễn Phú, Nguyễn Văn, Vương Hữu,....                                                         
Về các cuốn gia phả họ cổ, cho đến nay ở làng ta còn biết được khoảng năm, sáu cuốn. Các cuốn gia phả chứa đựng nhiều thông tin quý giá. Cuốn gia phả của họ Ngô Quý bắt đầu viết vào năm 1825 và các đời sau tiếp tục viết tiếp và vào năm 1942 đã viết tới đời thứ 16 của dòng họ này. Cuốn gia phả họ Nguyễn Phú, chi Bính, viết năm 1907 bằng chữ Hán cũng có nhiều sự kiện quan trọng,.v.v...   
Chính qua các di sản trên, mà hiện nay chúng ta biết được một phần quá khứ của làng xưa, như khoảng thời điểm lập làng, quá trình hình thành và phát triển của làng, một số công trình xây dựng vào năm nào, xây dựng ra sao, như chuông chùa đúc năm 1844, cổng xóm 7 xây vào năm 1849, đình   
làng xây vào năm 1853, ngôi nhà cổ của cụ Nguyễn Văn Tường dựng vào năm 1859, nhà thờ họ Nguyễn Phú kiến tạo năm 1865. Qua câu đối ở nhà thờ họ Vương Khắc, khẳng định thêm về quê quán của Thám Hoa Vương Khắc Thuật. Nhờ cuốn gia phả họ Ngô Quý, mà chúng ta biết được một số nhân vật, sự kiện và những đóng góp với làng, như một số cụ thuộc dòng họ Ngô Quý đã chù trì việc sửa chữa ngôi đình cũ; nhiều năm loạn ly ở làng và cho đến 1841 mới đại xá và năm 1852 mới thực sự yên ổn; rồi đại dịch suốt cả mùa hè 1887; những liền chị ca trù nổi tiếng của làng từ giữ thế kỷ XVIII. Cũng nhờ các cuốn gia phả xa, mà gần đây, một số họ đã viết tiếp gia phả của họ mình. Rồi những bức ảnh về đội du kích xã Đông Hội chụp năm 1951, về đội Bạch đầu quân, Đại hội chi bộ thôn, cổng làng, nhật ký, những bài thơ, bút tích của một số liệt sỹ thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ,....  
Để giữ gìn, phát triển những di sản của tổ tiên, của ông cha, đã có công sức đóng góp của rất nhiều thế hệ dân làng. Trong công lao giữ gìn, truyền bá di sản xa, không thể không nhắc tới Cử nhân Ngô Quý Doãn. Ngoài các bút tích của cụ còn lưu ở nhiều hoành phi, câu đối của đình, chùa, miếu, cụ còn để lại nhiều văn tự khác, như thần phả Thành hoàng, thần phả Thánh Mẫu, tập "Đối liên lưu bút tích tại bản thôn". Còn được biết lúc sinh thời, cụ có một số tác phẩm, trong đó đáng lưu ý là cuốn sử của làng ta, gồm 6 tập. Tiếc rằng nhiều tác phẩm của cụ, trong đó có cuốn sử làng ta, không rõ hiện đang lưu lạc ở đâu. Hy vọng rằng dân làng sẽ tìm lại được.  
Trong thời gian gần đây, có thể kể tên một số người đã có những đóng góp trong công việc này: ví dụ như cụ Vương Khắc Hảo, đã giữ gìn, bảo quản bản thần phả Thành hoàng, Thánh Mẫu, bản hương ước bằng chữ hán; ông Nguyễn Phú Sơn và Vương Khắc Côn tra cứu, tập hợp các câu đối, hoành phi tại đình, chùa, miếu, đã dịch sang chữ quốc ngữ; Ông Vương Khắc Tăng và Nguyễn Phú Sơn mất nhiều công sức để sưu tầm, nghiên cứu  về những tư liệu trước cách mạng tháng 8 và kháng chiến chống Pháp; cô Nguyễn Thị Tường Anh sưu tầm Bản "Về thần tích - Thần sắc" và bản hương ước viết năm 1938; cụ Ngô Duy Tiên giữ gìn tập ảnh: cổng làng, cổng xóm 7, Đại hội Chi bộ thôn năm1966-1967; Gia đình cụ Vương Thị Hợi (Đô), cụ Tuyết giữ gìn bút tích của liệt sỹ; cô Nguyễn Thuỷ giữ cuốn nhật ký của mẹ là cụ Vương Thị Thu; v.v...   
Các di sản trên là hết sức quý báu, nó chứa đựng nhiều thông tin xa  của làng. Để kế tục, phát huy các di sản của tổ tiên và thế hệ đi trước, chúng ta cần phải có ý thức lưu giữ, tập hợp, bổ sung và quảng bá. Việc biên soạn, xây dựng cuốn sách "Lại Đà xa và nay" cũng là một trong những công việc đó.  
**Nho học**  
Trong khoa trường thi cử Hán học: đỗ Tú tài gọi là tiểu khoa; đỗ Cử nhân gọi là trung khoa; đỗ Phó bảng, Tiến sỹ gọi là đại khoa. Đỗ tiểu khoa, một làng đi rước; đỗ trung khoa một tổng đi rước; đỗ đại khoa, một huyện đi rước.                                                                                                
**Đỗ Đại khoa:**  
Lại Đà và Cự Trình là hai làng cùng thuộc xã Hội Phụ, nên vẫn gọi là "nhất xã nhị thôn". Cự Trình là đất khoa bảng, có nhiều vị đỗ đại khoa nổi tiếng trong vùng. Cùng với Cự Trình, Lại Đà cũng được ngợi khen là đất văn hiến. Từ khoa Giáp trong câu đối ở văn chỉ là biểu thị ở làng có người đỗ  đại khoa. Dân làng ta rất tự hào có người đỗ đại khoa sớm nhất và cao nhất của xã Hội Phụ, đó là cụ Vương Khắc Thuật. Cụ đỗ Đệ nhất giáp tiến sỹ cập đệ đệ tam danh (tức Thám Hoa) khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 3 (1472) triều Lê Thánh Tông.  
Đậu trạng nguyên khoa này là cụ Vũ Kiệt, người huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Thám hoa là một trong ba “học vị” cao nhất (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) của kỳ thi đình. Đồng khoa năm ấy ở làng Hội Phụ có cụ Chử Phong, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sỹ xuất thân, làm quan đến hình giám sát ngự sử.   
Trong thời kỳ này, cùng với Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám Hoa Lê Ninh, Thám hoa Vương Khăc Thuật là những nhà ngoại giao xuất sắc. Cụ Vương Khắc Thuật từng theo học nhà giáo nổi tiếng Trần Ích Phát, quê ở làng Triều Dương, xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, Hải Dương. Cụ Trần Ích Phát là một nhà sư phạm tài năng, học trò theo học rất đông, cụ có tới 68 học trò đậu Tiến sỹ, trong đó 17 người chiếm bảng tam khôi.  
Ở làng Lộc Hà có đền thờ cụ và tại nhà thờ họ Vương Khắc có bia ghi công tích của cụ. Xin giới thiệu nội dung một đôi cấu đối thờ ở nhà thờ họ Vơng Khắc:  
Hệ truyền phiệt duyệt Lê Tam giápQuan tuyệt phong lu Tấn tứ thần  
Tạm dịch là:  
Họ này có quan đỗ hàng Tam giáp đời LêĐức độ, tài ba ngang hàng tứ trụ nhà TầnCòn tại đền ở làng Lộc Hà có đôi câu đối thờ:Thám hoa biệt nghiệp kim thành tụThượng tướng linh từ cổ hữu danh  
**Đỗ cử nhân**Sang đến cuối triều Lê, đầu Nguyễn, tuy Lại Đà không có người đỗ đại khoa, nhưng số Cử nhân, Tú tài lại rất đông.  
1- Cụ Nguyễn Văn Trực, đỗ Hương cống thời Hậu Lê  
2- Cụ Lương Đẩu, đỗ Hương cống năm Quý Mão (1783), đời Vua Lê Hiển Tông   
3 - Cụ Nguyễn Bá Khiêm, đỗ Cử nhân năm thứ 5 triều Tự Đức (1852). Cụ từng làm Tri huỵện huyện Phủ Cừ một vài năm, rồi cáo quan, về quê sống một cuộc đời thanh bạch. Cụ để lại đôi câu đối răn dạy con cháu:  
- Tầm thường khoa hoạn khai môn hộ   
- Thanh bạch, phong thanh dụy tử tôn  
Tạm dịch là:  
- Đỗ Cử nhân ra làm quan cũng là việc bình thường thôi, nhưng là người mở đầu cho việc học hành của gia tộc  
- Sự trong trắng là tài sản, tiếng thơm cụ để lại cho con cháu   
4- Cụ Ngô Quý Doãn (1877-1956) đỗ Cử nhân năm Thành Thái thứ 13 (1900). Cụ đã qua trường Hậu bổ, những không ra làm quan, mà ở nhà dạy học và từng tham gia phong trào Văn thân chống Pháp. Là người đạo cao, đức trọng, kiến thức uyên thâm, cụ mở trường dạy học ở quê nhà tới gần nửa thế kỷ. Nhiều gia đình đời cha theo học, sang đời con cũng theo học cụ. Chữ của cụ còn để lại trên nhiều hoành phi, câu đối ở đình, chùa, nghè Lại Đà và nhiều đình, miếu khác trong vùng. Tiếc rằng tác phẩm thơ, phú của cụ đã bị thất lạc, nay chỉ còn tập tập "Đối liên lu bút tích tại bản thôn", ghi chép lại các câu đối ở đình, chùa, miếu, nghè Lại Đà. Cụ là người có công trong việc cải lương hương tục. Trong nhiều năm làm Tiên chỉ, cụ đã loại bỏ một số hủ tục, góp phần xây dựng làng Lại Đà tiến hoá, văn minh hơn. Cụ rất ghét những tên hào lý đục khoét dân, xin kể ra câu chuyện Tổng Noi:  
Chánh tổng Noi bị chết đuối, trôi qua một bến đò ở gần làng ta. Dân làng giáp bến đò kia làm phúc vớt lên, chôn cất. Do chết bất đắc kỳ tử, nên người ta đồn, Tổng Noi rất thiêng, dân ở đó xây miếu thờ. Miếu nằm ẩn mình dưới bóng cây cổ thụ và nằm phía sau 3 ngôi đền Thượng, Trung, Hạ. Do nơi đây cây cao bóng mát, người đi cắt cỏ, làm đồng về, thường hay ngồi nghỉ. Thế rồi xuất hiện tin đồn, có người bị Tổng Noi vật, phải đến cầu xin mới khỏi. Xây miếu xong, dân địa phương vào xin cụ Cử Doãn câu đối thờ, cụ cho như sau:  
Lâm giang cổ miếu tam linh hạTáp thụ hùng phong thập lý laiVà 3 chữ đại tự : "Kim vị liệt"  
Tạm dịch là:   
- Ngôi miếu bên bến đò đứng dưới 3 ngôi đền Thành Hoàng -  miếu đứng sau bét.  
- Xưng hùng, xưng bá ở quanh mấy gốc cây cổ thụ (ý chê Tổng Noi nhỏ nhen, còn một ý nữa cụ là hàng trên, Tổng Noi chỉ là Chánh tổng. Từ đó đền hết thiêng.  
**Đỗ tú tài:**  
1 - Cụ Ngô Duy Phác, đỗ thời Hâu Lê.  
2 - Cụ Lương Lệnh, đỗ Tam trường, khoa Giáp Ngọ thời Hậu Lê.  
3 - Cụ Lương Hồng Lê, đỗ Tứ trường, năm Kỷ Dậu, thời Hậu Lê.  
4 - Cụ Ngô Quý Định (1791 -1825), đỗ Tú tài năm Quý Dậu (1813). Khoa thi hương này, cả nước có 82 người đỗ Cử nhân; còn tại trường thi Thăng Long có 16 người đỗ Cử nhân.  
5 - Cụ Ngô Bá Thiệm (Bối Hiên), đỗ năm 1852  
6 - Cụ Nguyễn Bá Đảng, đỗ thời Nguyễn, triều Tự Đức (không rõ đỗ năm nào).   
Ngoài đội ngũ nho học đỗ đạt, ra làm quan, còn rất nhiều người học vấn uyên thâm, nhưng lận đận trong khoa cử. Theo quan niệm trước đây "tiến vi quan, đạt vi sư", người có học vị cao thì xuất chính, còn không đỗ đạt, thì làm thầy: nho, y, tướng, số, những nghề nghiệp đợc thời xưa trọng vọng. Những thầy thuốc nổi tiếng ở làng còn truyền lại, như các cụ tổ họ Ngô Quý. Cụ Ngô Quý Vọng là người khởi nghiệp nghề y của họ Ngô Quý, làm thuốc nổi tiếng tổng Cói. Dòng họ Ngô Quý còn rất nhiều người hành nghề y nổi tiếng, như cụ Ngô Quý Ôn, từng chữa trị cho quan xứ Tuyên Quang. Cụ Tương Dũng, cũng nổi tiếng nghề thuốc trong vùng. Hiện con cháu cụ còn giữ câu đối thờ:   
- Xa mã tiền trình, tứ thập dư niên công tại quốc  
- Công hầu cố lý, lục tuần linh thất thọ vu gia.  
Song đông đảo nhất vẫn là các thầy đồ. Nhiều làng vì muốn có chữ cho con cháu, đã đón thầy về làng dạy học. Từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1945, ở làng  có tới 4 lớp Hán học. Các lớp đều đặt ở nhà thầy. Theo học, học sinh không phải đóng học phí, có chăng là quà cáp biếu thầy vào các ngày lễ tết, hay dịp nhà thầy có việc. Thí dụ tết Nguyên Đán, thì mang tiền đến tết thầy; tết tháng 5 thì biếu ngỗng; tết trung thu thì biếu hồng và cốm. Khi thầy mất, học trò phải chở thầy. Hàng năm giỗ thầy, do Hội đồng môn tổ chức. Vì vậy mới có câu: Sống tết, chết giỗ. Trước cách mạng Tháng 8 ở làng có 4 hội đồng môn. Mấy năm gần đây, nhiều học trò cũ vẫn đến giỗ thầy Ngô Quý Doãn, Trịnh Xuân Thâm, Nguyễn Hữu Quý, Ngô Duy Chí.  
**Học chữ Quốc ngữ**  
Để từng bước thay thế dân lớp quan lại Hán học bằng lớp quan lại Tây học, chính quyền thực dân đã mở trường dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Vì vậy ở Bắc kỳ, kỳ thi Hán học năm 1915 và Trung kỳ, năm 1918, bị bãi bỏ. Thay vào đó là hệ thống trường học do Nhà nước bảo hộ. Ở Bắc và Trung kỳ, các bậc tiểu học và trung học được ấn định như sau:  
a - Ấu học: Bậc này do các xã, thôn lập, trước đó gọi là hương trường hay sơ học. Chương trình học gồm các lớp như sau: lớp đồng ấu hay lớp 5; lớp dự bị hay lớp tú; lớp sơ đẳng hay lớp ba. Cuối lớp ba, học sinh thi lấy bằng Yếu lược (Sơ học yếu lược).  
b- Tiểu học: Học sinh học lớp nhì năm thứ nhất, lớp nhì năm thứ hai và tiếp đó là lớp nhất. Học sinh học hết lớp nhất thi lấy bằng Sơ đẳng tiểu học hay Sơ học Pháp - Việt.  
c- Trung học gồm 2 cấp: Cao đẳng tiểu học và Tú tài. Cao đẳng tiểu học còn gọi là trung học đệ nhất cấp, chương trình học bốn năm, cuối năm thứ tư thi lấy bằng Diplôme, nếu tiếp tục học bốn năm nữa sẽ thi lấy bằng tú tài.  
Mặc dù bãi bỏ kỳ thi Hán học ở Bắc kỳ vào năm 1915 và các trường học dạy chữ Quốc ngữ được mở ra, nhưng việc triển khai rất chậm chạp. Vào năm 1927, Cụ Nguyễn Bá Đảng mở một lớp dạy chữ Quốc ngữ ở làng. Chương trình dạy thế nào, đến nay không biết rõ nữa. Ngoài ra, làng còn có lớp dạy chữ Nho, kiêm dạy chữ Quốc ngữ, do cụ Cử Doãn dạy.   
Những năm 1930 -1931, cả tổng Hội Phụ (gồm Mai Lâm, Đông Hội ngày nay) mới có một trường ấu học, đặt ở làng Lê Xá và chỉ có khoảng 30 học sinh, do một thầy giáo  dạy ghép 3 lớp.  
Khoảng năm 1934-1935 Lại Đà mới có trường ấu học (tương đương từ lớp 1 đến lớp 3 ngày nay). Người dạy đầu tiên là thầy Phạm Quang Chiểu, người xã Tam Tảo, huyện Yên Phong; kế tiếp đó là các thầy Ngô Bá Thu, người Lại Đà; rồi thầy ích, thầy Chi, người Đình Bảng. Trường học hồi đó có khoảng 40 học sinh, học các lớp 5, 4 và 3. Học sinh chủ yếu là người Lại Đà, ngoài ra còn ở Đông Ngàn, Đông Trù, Xuân Trạch,... Những học sinh người làng ta học trường này rồi theo cách mạng, như Ngô Qúy Cư, Ngô Thiệu Lễ, Vương Khắc Quy, v.v... Vào đầu thập niên bốn mơi của thế kỷ trước, trường hoạt động khá tốt. Có lần quan Huấn đạo về kiểm tra nhà trường, do giảng dạy tốt, học sinh đỗ cao, thầy Phạm Quang Chiểu được khen ngợi. Do ảnh hưởng của Đại chiến thế giới II, tình hình trong nước cũng có nhiều biến động, học sinh giảm dần. Rồi Nhật hất cẳng Pháp vào tháng 3/1945, trường học đã bị giải thể. Như vậy, trường ấu học Lại Đà tồn tại được khoảng 10 năm.  
Nhờ Lại Đà có trường dạy chữ Quốc ngữ sớm, nên so với nhiều nơi khác, số người biết chữ Quốc ngữ ở làng là tương đối cao. Nhiều phụ nữ con nhà khá giả cũng có bằng Sơ học yếu lược, như bà Bỉnh, bà Nhặt, v, v. Một trong những người có bằng Sơ học yếu lợc lớp đầu tiên tại làng là cụ Ngô Thiệu Nhâm (năm 2004 cụ ở tuổi 85). Về đỗ đạt, có bằng Tú tài và Cử nhân Tây học sớm nhất ở làng là các cụ Nguyễn Phú Phương, Nguyễn Bá Bảo (đỗ tú tài), Nguyễn Bá Huấn (đỗ cử nhân). Cụ Nguyễn Bá Bảo đậu Tú tài tại trường "Bưởi" năm 1942. Là hậu duệ đời thứ ba của Cử nhân Nguyễn Bá Khiêm, cụ Tú Bảo tham gia cách mạng từ đầu năm 1945, vào Đảng năm 1949, năm 1978 đến 1982 là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền VN tại AUSTRALIA và NEW ZEALAND.   
Chiến dịch diệt dốt: Tuy làng ta có trường học chữ Quốc ngữ tương đối sớm, song tỷ lệ người được đi học so với số dân thì rất thấp. Ngay sau cách mạng tháng 8, mặc dù tình hình hết sức khó khăn, nạn đói còn đe doạ và trận lụt do vỡ đê sông Hồng, nhưng dân làng vẫn tích cực tham gia phong trào diệt giặc dốt. Lớp học mở ở nhiều nơi: ở đình, ở điếm, ở tư gia. Xóm làng rộn ràng tiếng đánh vần o...a. Thầy giáo là những người trong làng, với tinh thần, người biết chữ dạy người cha biết chữ, người biết nhiều dạy người biết ít. Lớp học cũng đủ hình, đủ dạng: có lớp chỉ có năm, ba người; có lớp cụ già râu tóc bạc phơ, ngồi học bên đứa trẻ mái đầu còn xanh. Người đi học cũng rất say mê, học mọi lúc, mọi nơi, học trong lúc giã gạo, học trong lúc đun bếp, học trong lúc chăn trâu. Để động viên phong trào, nhiều khẩu hiệu viết bằng vôi lên các bờ tờng:   
"Lấy chồng biết chữ là tiênLấy chồng mù chữ là duyên con bò"Hay: "O a hai chữ khác nhauVì a có nối móc câu bên mình."Nhờ phong trào diệt dốt, chỉ sau 6 tháng, hàng trăm người đã thoát nạn mù chữ. Tiếc rằng phong trào diễn ra chưa được bao lâu, thì chiến tranh nổ ra. Trong thời kỳ "tạm chiếm", vào năm 1951-1954, nhờ có hương sư Ngô Quý Cầm mở lớp học tư gia, nên một số trẻ ở Lại Đà được theo học. Chương trình do thầy Cầm tự soạn, dựa trên tài liệu thời Pháp thuộc. Học sinh học các môn: tập viết, ám tả và 4 phép tính (cộng, trừ, nhân, chia). Nhờ vậy một số em thoát khoải cảnh mù chữ.  
Sau hoà bình năm 1954, phong trào Xoá nạn mù chữ và Bình dân học vụ lại diễn ra sôi nổi. Lại Đà được huyện Từ Sơn công nhận là làng có phong trào xoá nạn mù chữ xuất sắc. Một số người trong ban Bình dân học vụ được công nhận là chiến sỹ diệt dốt, như cụ Nguyễn Văn Tường, cụ Vương Khắc Đễ,...  
Đầu năm 1955 trường phổ thông cấp I Đông Hội được thành lập, khóa học 1956-1957 trường đã có đủ từ khối 1 đến khối 4. Đến năm học 1961-1962, trờng phổ thông cấp II Đông Hội chính thức được thành lập.  
Phong trào học tập ngày nay: Trẻ em đến tuổi đa số đã đến nhà mẫu giáo. Nhà mẫu giáo thôn được xây dựng vào năm 1987-1988. 100% trẻ từ 6 tuổi đều đến học lớp 1 tại trường tiểu học của xã;  tiếp đó học THCS; rồi lên tiếp trường THPT của huỵện. Hiện nay số trẻ đến trường tính từ mẫu giáo đến các cấp phổ thông có khoảng gần 600 em.  
Tính đến năm 2003 số con em Lại Đà tốt nghiệp từ Đại học trở lên, tới hàng 100 người và một số người đang là nghiên cứu sinh hoặc theo học cao học. Đặc biệt Làng hiện có 6 Giáo sư, Tiến sỹ:   
+ GS.TS Nguyễn Bá Hào (1932-2001): Là hậu duệ đời thứ tư của Cử nhân Nguyễn Bá Khiêm. Tốt nghiệp đại học khoa học tự nhiên Hà Nội 1954; bảo vệ thành công luận án Tiến Sỹ tin học năm 1964 tại MAXCƠVA, từng là Giáo sư. TS giảng dạy tại trường đại học Bách khoa, Tổng hợp Hà Nội; tiếp đó làm chuyên gia tại ALGERIA rồi giảng dạy tại trường đại học Kỹ thuật thuộc Cộng hoà Pháp. Cụ là vị Giáo sư. TS đầu tiên của làng.  
+  GS.TS Nguyễn Phú Trọng: Sinh 14/4/1944. Từ năm 1963-1967 học Khoa Ngữ Văn, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội; bảo vệ PTS tại Liên xô 1983; được công nhận là Giáo sư năm 2002; Uỷ viên Ban chấp hành trung ương đảng Cộng sản VN và Tổng biên tập tạp chí Cộng Sản năm 1991; hiện nay là Uỷ viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.   
+ PGS.TS Nguyễn Thị Lẫm: Sinh 18/4/1948. Tốt nghiệp đại học Nông nghiệp năm 1969; bảo vệ luận án Tiến sỹ tại Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp năm 1994; được công nhận là Phó giáo sư năm 2003; hiện là Phó trưởng khoa Khoa Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, trường đại học Nông lâm Thái Nguyên. Đây là vị nữ Phó giáo sư.TS đầu tiên của làng.  
+ Tiến sỹ Ngô Duy Ngọ: Sinh 1954. Bảo vệ luận án Tiến sỹ Kinh tế tại Vương quốc Bỉ, hiện công tác tại Đại sứ quán UKRAINE.  
+ Tiến sỹ Ngô Trọng Mại: Sinh 17/9/1955. Tốt nghiệp đại học Bách khoa năm 1978;  phong Thượng tá quân đội nhân dân VN năm 2001; bảo vệ luận án Tiến sỹ toán học năm 2003.  
+ Tiến sỹ Lương Minh Việt: Sinh 1958. Tốt nghiệp đại học Bách khoa 1987; bảo vệ luận án Tiến sỹ kinh tế năm 1993; hiện là giảng viên Học viện Hành chính quốc gia, Bộ Nội vụ.         
Để khuyến khích phong trào hiếu học, trong Quy ước làng văn hoá xây dựng năm 1998 có điều quy định: Hàng năm vào dịp tết Nguyên đán, để động viên, khen thưởng các cháu, làng tổ chức buổi gặp mặt các học sinh giỏi cấp phổ thông và sinh viên tiên tiến. Làng có quỹ khuyến học, hàng năm tổ chức phát phần thưởng cho các học sinh giỏi  các cấp học vào dịp 2-9. Một số họ trong làng có quỹ khuyến học để khuyến khích các cháu chăm chỉ học hành.  
**Những nhà giáo ở Lại Đà**  
Theo quan niệm trước đây "tiến vi quan, đạt vi sư", người có học vị cao thì xuất chính, còn không đỗ đạt, thì làm thầy nho, y, tướng, số. Làng ta được nhiều vùng biết tới cũng là do có các vị đồ nho danh tiếng. Nhiều làng vì muốn con có chữ, phải đón thầy nơi khác về dạy học, riêng Lại Đà thì không phải mời thày nơi khác đến. Xa xưa thì không còn rõ nữa, nhưng vào thời hậu Lê, có cụ Ngô Quý Ôn (1785-1865) văn hay chữ đẹp, được "Thượng ti" khen ngợi. Cụ Ngô Quý Dự (1810-1887) tham gia Học Hải Hội của thôn, cụ còn có tác phẩm: "Thuận Hiên di tập". Vào thời Tự Đức, có cụ Ngô Bá Thiệm, đỗ Tú tài, về mở trường dạy học ở quê, học trò theo học rất đông. Tiếp đến con cháu cụ cũng giữ được nghiệp nhà. Hay như họ Lương, các cụ mở trường dạy học. Hiện con cháu còn giữ được nhiều hoành phi, câu đối do học trò cúng viếng. Nơi các cụ dạy học, những làng ven sông Đuống, dân ở đây vẫn còn nhắc tới các cụ. Họ Nguyễn Phú có cụ đồ Liễn, là một bậc túc nho uyên thâm, tiếc rằng khoa trường lận đận, 7 lần lều chõng cũng chỉ đến tam trường. Cụ làm nghề y, số, địa lý, kiêm nghề dạy học. Vùng Đồng Kỵ, nhiều người còn biết tiếng cụ hay chữ. Tiên sinh Ngô Quý Lương (1856-1927) là thầy đồ được nhiều học sinh theo học. Vào những năm 20 và 30 của thế kỷ XX có những thầy đồ có tiếng như: Ngô Bá Nhượng, Trịnh Xuân Thâm, Nguyễn Hữu Quý, Ngô Duy Chí (Chắt Chí),... Một trong những nhà giáo không thể không nhắc tới, đó là Cử nhân Ngô Quý Doãn, cụ mở trường dạy học ở làng tới gần nửa thế kỷ (Thân phụ của cụ là tiên sinh Ngô Quý Lương). Cụ Cử Doãn dạy chữ Nho và kiêm cả chữ quốc ngữ.  
Sang thế hệ các nhà giáo dạy chữ quốc ngữ: Vào năm 1927, Cụ Nguyễn Bá Đảng mở một lớp dạy Quốc ngữ ở làng. Đến năm 1934 -1935 Lại Đà có trường ấu học, có các thầy Ngô Bá Thu;... Ngoài dạy tại làng, nhiều thầy giáo người Lại Đà còn đi dạy ở các nơi khác, như các cụ: Nguyễn Bá Ngạn (dạy ở Phú Thọ), Nguyễn Bá Hân (dạy ở Nam định và Hà Nội), Nguyễn Phú Lan (dạy ở Nam định), Trịnh Xuân Uyển (dạy ở Du Lâm, Mai Lâm). Sau cách mạng Tháng 8 có cụ Tú Bảo, cụ Cử Huấn (cụ Cử Huấn và cụ Đặng Thai Mai được cử phụ trách trường Phan Chu Trinh, trường trung học quốc lập đầu tiên của Hà Nội dưới chế độ mới).   
Những năm 1951-1954, ở làng có hương sư Ngô Quý Cầm, mở lớp học tư gia. Một số năm sau hoà bình năm 1954 là GS. TS Nguyễn Bá Hào, dạy tại trường đại học Bách Khoa và đại học Tổng Hợp HN; thầy Nguyễn Phú Sơn, dạy tại Thạch Thất năm 1957, từ 1958 -1962 dạy ở Tuyên Quang, từ 1965- 1984 là hiệu trưởng trường cấp II Đông Hội. Đầu thập niên 60 có các thầy: Nguyễn Xuân Hỷ, Vương Khắc Côn. Thế hệ kế tiếp là các thầy: Ngô Bá Dục, Vương Hữu Hinh, Ngô Thiệu A, Nguyễn Văn Âu, Ngô Quý Lệ (thầy Dục hiện là Hiệu trưởng trường PTTH Cổ Loa, thầy Ngô Văn Âu hiện là Hiệu trưởng trường PTCS Đông Hội). Tiếp đó là các thầy cô: Vương Thị Thái, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Phú Nam,... (thầy Nguyễn Phú Nam từng là Hiệu trưởng trường PTCS Đông Hội, huyện uỷ viên huyện Đông Anh).   
Cho tới nay, đội ngũ các nhà giáo người Lại Đà lên tới bốn, năm chục người. Các thầy cô dạy ở làng, dạy tại các vùng quê khác, dạy ở trường phổ thông, dạy đại học.   
Ngoài những đóng góp trong sự nghiệp "trồng người", thì không thể không nhắc tới sự đóng góp và cả sự hy sinh của nhiều thầy cô giáo người Lại Đà trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thầy Nguyễn Phú Nghị là nhà giáo đầu tiên lên đường nhập ngũ. Thấy đã chiến đấu và anh dũng hy sinh ở chiến trường miền Nam. Rồi các thầy cô: Nguyễn Văn Âu, Nguyễn Thị Tâm, Vương Khắc Côn, Nguyễn Phú Nam đã tham gia chiến đấu ở chiến trường miền Nam. Năm 1972 để chi viện cho giáo dục vùng giải phóng, nhiều thầy cô đã lên đường, như Ngô Thị Dần, Nguyễn Xuân Hỷ, Vương Hữu Hinh, Vương Thị  Hiền.  
           
**Cưới xin**     
           
Xưa, việc kết hôn nam nữ, dựng vợ gả chồng cho con cái, luôn là việc hệ trọng. Vì vậy mới có câu: "Hôn nhân đại sự". Ngày xa tuổi lấy vợ, lấy chồng, thì gái thập tam, nam thập lục, tức là gái 13 tuổi, trai 16 tuổi là cái tuổi đã lấy được nhau. Việc gả bán con cái hoàn toàn do cha mẹ quyết định, cha mẹ đặt đâu, con cái ngồi đấy.  
Việc cưới gả, thì môn đăng hộ đối, luôn được hai gia đình xem trọng. Sau khi đã xem xét mọi mặt, đặc biệt là tuổi tác của đôi trẻ có hợp nhau không, nhà trai sẽ nhờ bà mối (hoặc ông mối) sang nhà gái đánh tiếng, rồi bà mối tổ chức cho nhà trai sang nhà gái xem mặt. Đó là tục vấn danh (so tên tuổi)  
- Lễ chạm ngõ: Dù giàu, nghèo, lễ chạm ngõ đều phải tuân thủ lễ tiết, phải chọn ngày tốt. Từ sáng sớm, nhà trai sắm một lễ để cáo với tổ tiên, sau đó sửa lễ sang nhà gái, tối thiểu cũng là cơi trầu têm độ chục miếng, nhà giầu thì cả buồng cau, mứt sen, trà lạng. Bà mối hay ông mối dẫn bà cô, ông cậu của chàng trai đến nhà gái. Sau ngày chạm ngõ, chú rễ phải thường xuyên đi lại, thăm hỏi gia đình nhà gái. Nhà trai phải sêu tết nhà gái vào các dịp lễ, tết, các ngày giỗ chạp, các công việc hệ trọng của nhà gái. Ngày giỗ thì lá trầu, quả cau, chai rượi; tết Đoan ngọ thì cặp ngỗng; tết trung thu thì hồng cốm; vào mùa cơm mới là đôi cá trắm, cá chép. Thông thường chàng trai phải đi về nhà cô gái độ đôi ba năm.   
- Lễ xin cưới: Sau vài ba năm suôn sẻ, nhà trai mượn người xem tuổi cô gái đã được tuổi cới cha. Thường cô gái vào tuổi chẵn là cưới được:14, 16, 18. Trước ngày cưới độ một tháng, bà mối sang xem nhà gái cần gì, gọi là thách cưới. Nhà nghèo thì đơn giản: ba lễ mặn, mỗi lễ là một con gà, đĩa xôi, kèm theo trầu, rượu. Nhà có thế lực, có "máu mặt", thì thách to, nào khuyên vàng, xà tích, chăn bông, quần áo mấy bộ cho cô dâu, tiền mặt. Sau khi giá cả đã nhất trí, nhà gái hẹn ngày "nạp thái giao ngân", nhà trai phải dẫn đủ lễ nghi như nhà gái đã thách. Nếu còn thiếu gì, nhà trai khất đến ngày đón dâu.   
Sáng sớm nhà trai làm lễ cáo với tổ tiên mình, rồi mang lễ sang nhà gái. Lễ dẫn cau trầu đi trước, tiếp đó nhà nghèo thì xôi gà, nhà giầu thì lợn quay, xôi cả mâm, khiêng, đội theo. Đây là lần đầu tiên bà mẹ chồng và bà mẹ vợ trực tiếp gặp gỡ, trao nhận. Thường thì mọi việc diễn ra suôn sẻ, nhưng có trường hợp nhà trai không nạp đủ đồ sính lễ, bà mẹ vợ cương quyết không nhận, có khi phải hoãn cả đám cưới. Lúc này vai trò của bà mối rất quan trọng.  
- Lễ nghênh hôn (đón dâu): Nhà trai phải kén người đàn ông cao tuổi trong gia tộc, song toàn, con cái đề huề, sẽ làm người đón dâu - còn gọi ông cầm hương. Đoàn đón dâu sẽ do ông cầm hương dẫn đầu. Đến nơi, chú rể phải làm lễ tổ tiên nhà gái, rồi cô dâu, chú rể lạy bố mẹ vợ bốn lạy, ba vái. Từ lúc này bố mẹ vợ chính thức gọi chàng rễ là con. Bố mẹ vợ cho con gái của hồi môn, hoặc dặn dò đôi vợ chồng trẻ. Trong khi đó thì khách khứa ăn trầu, uống nước, hoặc dùng cỗ. Rồi một chàng trai đốt mấy nén hương hay cả bó hương, đa cho ông cầm hương, ông sẽ nói đôi lời xin phép đa dâu về nhà chồng.   
Xa ở làng ta, vào lúc đa dâu, có việc trẻ nhỏ hay ai đó đóng cửa ngõ hay chăng dây. Sau làng có quy định, ngày nghênh hôn, cấm không ai được chăng dây, đóng cổng, ngăn chở việc nghênh hôn. Nếu ai phạm, dù là trẻ con, làng cũng bắt phạt.  
Khi đến nhà trai, cô dâu, chú rể phải làm lễ tơ hồng, cầu khấn ông tơ bà nguyệt xe duyên cho đôi lứa hạnh phúc. Sau đó làm lễ gia tiên, rồi lễ ra mắt bố mẹ chồng. Buồng cưới được trang trí đẹp đẽ, chiếu gấp ở đầu giường, ông cầm hương trải chiếu ra giường sao cho thật ngay ngắn, phẳng phiu. Vốn là người con đàn cháu đống, người trải chiếu sẽ để phúc cho đôi trẻ mắn con.  
Cỗ bàn tuỳ theo gia cảnh, nhà nghèo thì năm, mời mâm, mời họ hàng; nhà giàu thì dăm bảy chục mâm, đến vài trăm mâm, mời khách khứa ăn uống vài ba ngày, có nhà cấm lửa cả làng, tất cả dân làng được mời đến ăn cỗ.  
Sau lễ nghênh hôn là lễ nhị hỷ (lại mặt). Ngày hôm sau, cô dâu xin phép nhà chồng được về nhà mình. Xin nói thêm, từ giờ phút này, cô dâu đi đâu khỏi nhà, nhất nhất phải xin phép bố mẹ chồng. Lễ lại mặt đối với người con gái vô cùng hệ trọng, nó xác định sự thành danh của người con gái trước xã hội. Lễ lại mặt, cô dâu và chú rể cùng đi, có người nhà mang lễ theo. Lễ có mâm xôi, thủ lợn, trầu rượu, trong đó thủ lợn là lễ vật quan trọng nhất. Theo quy ước, nếu thủ lợn còn nguyên tai, chứng tỏ trước đêm tân hôn, cô dâu còn trinh trắng; nếu thủ lợn bị cắt tai, chứng tỏ cô dâu tiết hạnh đã không còn. Nhà trai có thể trả cô dâu về cho nhà gái, thậm chí bắt bồi thường tổn phí việc cưới xin. Ấy là tục lệ đề ra, chứ ít khi xảy ra chuyện ấy.   
Ngày nhị hỷ, bố mẹ vợ đưa chú rể ra đình lễ hương, rồi về nhà từ đường làm lễ tổ.   
Tục lệ làng ta, thì việc giá thú là quan trọng. Trước khi cưới phải trình làng. Làng xem xét thấy đúng, mới được làm lễ giá thú. Sau đó cũng phải có chứng nhận đã nộp cheo, rồi mới được làm lễ nghênh hôn. Tiền cheo có 2 hạng:  
1- Cheo nội là con giai làng lấy con gái làng. Lệ cau 50 quả, rượu 1 chai (lễ chín tuỳ nghi) và tiền cheo 2 đồng bạc.  
2 - Cheo ngoại là con gái làng lấy chồng làng khác. Lễ cau 100 quả, lễ chín tuỳ nghi, tiền cheo 5 đồng bạc.  
Vào những năm từ 1930 đến 1935, dịp ấy làng lát gạch đường làng, nên tiền cheo đổi thành nộp gạch. Cheo nội nộp 300 viên, còn cheo ngoại nộp 600 viên. Khi làm lễ cheo, phải mời cụ từ và thủ quỹ ra nhận tiền cheo.   
Cưới xin ngày nay trong Quy ước làng văn hoá quy định: Năm nữ kết hôn phải đúng tuổi, nam 20 nữ, nữ 18, tuyệt đối cấm tảo hôn, đa thê. Phải đăng ký kết hôn và dự lễ nhận giấy kết hôn tại UBND xã. Việc lo tổ chức ngày kết hôn là do hai gia đình thoả thuận, cần tổ chức giản dị, trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm, có văn hoá. Tổ chức liên hoan có thể là tiệc trà, tiệc mặn theo tinh thần tiết kiệm, theo quy mô thích hợp với hoàn cảnh gia đình, tránh hình thức phô trương lãng phí, đảm bảo an toàn về mọi mặt sức khoẻ, an ninh và nên làm trong 1 ngày, không dùng thuốc lá.   
**Hội Những ngời cao tuổi**  
Trọng ngời cao tuổi là một trong những truyền thống của người Việt Nam. Đây cũng là một phong tục vốn có từ lâu đời trên quê hương Lại Đà. Ngày xa, cuộc sống của dân ta cha cao, nên các cụ từ 50 tuổi trở lên được xắp vào hàng hương lão, coi là thọ. Lệ 60 tuổi lên lão được định từ đời Hồ Hán Thương (1401-1407). Sang triều Lê, triều Nguyễn, lệ này vẫn được duy trì. Hương ước làng ta quy định, các cụ từ 55 thì lên lão. Cứ vào dịp cuối năm âm lịch, biện lễ 10 quả cau, trình dân chứng thực, rồi biện lễ 20 quả cau, một chai rượu làm lễ thăng lão và nộp tiền thăng lão, thế là thành lão hạng rồi, làng mời sang dòng hương lão. Làng còn có quy định về việc cụ Thượng quá cố và khoản phúng viếng của làng. Cùng với quy định đó, còn có nghi thức khi cụ Thượng quá cố, thì làng cử ông thủ hiệu đem trống cái của làng đi rước.  
Trước đây ở làng có 4 dòng vị thứ, thì những người cao tuổi đợc xếp là một trong những dòng đó - dòng hương lão. Khi ngồi ở đình, cùng với chiếu cụ thượng, có cụ chức sắc cao tuổi ngồi cùng, tiếp đến là các cụ lão có chân đương cai vị thứ kỳ cựu, rồi tiếp là các cụ lão hạng. Dòng này ngồi phía Tây bên trong của đình, một trong hai vị trí trang trọng ở đình.  
Truyền thống trọng người cao tuổi hiện nay vẫn được dân làng gìn giữ. Người cao tuổi được gia đình chăm sóc, họ hàng, làng mạc tôn trọng. Trước đây người cao tuổi tập hợp trong dòng hương lão, thì  nay tập hợp trong Hội người cao tuổi. Tính đến đầu năm 2003, Chi hội người cao tuổi Lại Đà có trên 400 hội viên. Các cụ ông 56 tuổi, các cụ bà 50 tuổi, vào 30 tết âm lịch hàng năm, thì trình trầu và nhập hội người cao tuổi. Quy ước mới cứ vào ngày 15 tháng Giêng, Chi hội tổ chức lễ mừng thọ các cụ trong làng. Lễ mừng thọ năm 2003, Lại Đà có 3 cụ tròn 90 tuổi, làng gọi là Hồng thượng thọ; 5 cụ tròn 80 mơi, làng gọi là Thượng thượng thọ và 17 cụ bảy mươi, làng gọi là Thượng thọ.   
Lễ mừng thọ được diễn ra trang trọng tại đình. Vào buổi sáng, các cụ trong diện được mừng thọ cũng các hội viên người cao tuổi và thân nhân tập trung ở đình, có đại diện của xã, của thôn tới dự. Sau những nghi thức trang trọng chúc mừng các cụ của ông Chi hội trưởng người cao tuổi thôn, xã, của đại diện các đoàn thể, là nghi thức trao giấy mừng thọ của Hội người cao tuổi xã, Ban chấp hành chi hội người cao tuổi thôn Lại Đà tặng cờ, những cụ thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước tặng lụa và mừng quà. Sau đó là phần văn nghệ, là các cá nhân lên đọc thơ, nói những lời chúc tụng. Ngoài lễ mừng thọ ở đình, các gia đình đều có buổi mừng thọ tại tư gia, người thân, họ hàng, bạn bè đến dự. Tuỳ theo hoàn cảnh từng nhà, mà tổ chức liên hoan mặn ngọt.  
Chi hội người cao tuổi có rất nhiều hoạt động. Sáng sáng tại sân đình, các cụ ra tập thể dục. Hội hiện nay có 9 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên, như CLB thể dục dưỡng sinh, CLB văn nghệ, CLB phụ nữ,... Ngày 6/8/1998 Hội thành lập Câu lạc bộ Người yêu thơ với 15 hội viên. Câu lạc bộ đã ra mắt nhiều tập thơ và có quan hệ với nhiều câu lạc bộ thơ của địa phương bạn. Sau đây xin giới thiệu một số bài thơ mà Câu lạc bộ đã ra mắt cùng dân làng:  
**Quê mẹ "làng quan"**  
Mẹ ta áo bạc nâu sồngCơm thơm nấu dẻo cua đồng ngọt canh"Quan làng" bia tạc công danhTìm đâu tên mẹ sinh thành ra quanMẹ ơi! Bia của thế gianTim con bia mẹ con mang suốt đời....                                   - Xuân Hỉ -  
Cây đề  
Chẳng biết có tôi tự thuở nàoMà bao văn sĩ cứ xôn xaoThơ ca hoạ vịnh tôi đâu biếtCảm tạ hồn thơ thấy tự hào                                       - Kim Canh -  
Soi gương  
Gương là một vật vô triĐặt vật phía trước vật thì hiện raGương đâu phân biệt chính tàGương nào có biết là ma hay ngườiDù cho nhìn ngược nhìn xuôiGương đâu có biết lòng người trắng đenGương không phân biệt dữ hiềnTrái phải lẫn lộn chớ tin vội vàoMuốn biết con người ra saoPhải dùng trí tuệ soi vào trong tâm                                 - Vương Khắc Côn -  
 Phút chia tay .....Cuộc vui hoà hợp bao lầnChốn Ca sơn ấy muôn phần trẻ tơiRộn ràng anh nói em cờiThú hay ta sống cuộc đời tự do  
....  
- liệt sỹ Ngô Quý Cư - Viết 1/1952 tại Phố Gia - Thái Nguyên      
Hoa QuỳnhPhải đợi đến đêm mới mở raBan ngày khất hết bạn gần xaQuỳnh em chỉ có yêu ai đóHay rượu, hay thơ đắm nguyệt hoa                                  - Nguyễn Phú Đồng -  
Hoa  
Hoa nở hoa tàn việc thế gianĐường tu tự tại cảnh thanh nhànViệc gì cần đến thì ta đếnNhư vậy trần gian tức niết bàn             - Sư thầy Thích Đàm Quý -  
   
**Lập hậu và đám hiếu**  
Trước kia với những người có con cháu, sau khi mất đi, có người cúng giỗ. Còn những người không con, hay toàn con gái, thì có tục lập hậu. Lập hậu có hậu làng, hậu xóm, hậu chùa, hậu ngõ, hậu họ,... Lập hậu làng có 2 lệ: nộp 60 đồng, ruộng tốt 6 sào là hậu chính; nộp 20 mơi đồng, ruộng tốt 3 sào là hậu tòng sự. Còn ai nộp 100 đồng và 1 mẫu ruộng, làng tế hậu riêng. Ngày giỗ hậu làng ta (còn gọi là tế hậu) vào ngày 16/3 âm lịch. Ngày nay lệ đặt hậu không còn, song những ngày sóc, vọng, dân làng, gia tộc vẫn cung thỉnh các cụ về thụ hưởng theo thần linh, tiền liệt.  
Đám hiếu trong làng vốn xưa được tổ chức rước xách nền nếp, long trọng. Khi gia đình nào có người nằm xuống, tuổi từ 18 trở lên, gia chủ phải trình hương hội, căn cứ vào địa vị và yêu cầu của gia đình, mà thu tiền lệ ma. Tiền lệ ma có bốn hạng: hạng nhất thu 20 đồng; hạng nhì 8 đồng; hàng ba 4 đồng và hạng tư 2 đồng. Xin thuật lại một đám hiếu xa ở làng ta:  
Năm 1942, cụ Nguyễn Bá Quế ở xóm 8, nguyên là Chánh hương hội, qua tuần thượng thọ quá cố, tang chủ xin nộp lệ phí hạng nhất, tức là 20 đồng. Với hạng nhất, cụ được rước đòn đại dư, 7 giáp tham gia, có ban Tư văn tế. Theo lệ làng hiếu chủ khoản đãi người đi rước, mỗi người một hào rưỡi.  
Tang lễ được tổ chức trong 3 ngày. Sau khi phát tang, ngày thứ nhất và thứ hai phe Tư văn đến phúng một chầu tế, chủ tế là Tiên chỉ Ngô Quý Doãn. Hai phường bát âm tấu nhạc, giúp cho việc cử ai thêm phần cảm thương, trọng thể. Sau khi tế xong, hiếu chủ khoản đãi quan khách.  
Kỳ tế thứ hai do nội tộc tế, một người cao hệ trong họ chịu trách nhiệm thảo văn và làm chủ tế. Sau khi tế xong, cả họ đem đối, trướng vào phúng.  
Việc rước xách:Khâu chuẩn bị: Cắt cử ban tống chung. Theo lệ làng 7 ông trùm giáp  họp bàn, cử 5 ông thủ hiệu và phân công đô tuỳ. Số đô tuỳ được gọi là 32 người. Các cụ bà đội cầu, rước phớn theo lệ làng.  
- Trước hôm chuyển cữu:    
- Áp đòn: Buổi chiều trai đô tuỳ đến rước thử, dưới sự sắp xếp của các ông thủ hiệu, đôi nào đôi ấy theo sự cắt cử, sao cho cân đối, đều đặn. Khi rước thử, một ông thủ hiệu ngồi lên trên, đặt bốn góc bốn bát nước, xem có nghiêng lệch hay không.  
- Ngày rước chính thức - chuyển cữu - mai táng: Thủ hiệu mặc áo thụng trắng, quần trắng ống sớ, đi giầy Gia Định, trai đô tuỳ thắt lưng xanh, bỏ múi cạnh sườn. Khi vào rước, các ông thủ hiệu dẫn đầu, đô tuỳ xếp hàng thứ tự theo sau. Đứng trước bàn thờ, ông thủ hiệu chấp sinh có nhời, đô tuỳ dạ ran cho phải phép. 5 ông thủ hiệu, thì một ông chấp sinh chỉ huy chung, một ông cầm minh tinh, hai ông chiêng trống, một ông đi trước linh sa. Đô tuỳ người khiêng trống, người rước cờ, người khiêng linh sa, còn 16 người khiêng đòn. Khi hành tiến, nhà sư gõ mõ đi đầu, các cụ bà đội cầu, cầm phướn theo sau, đến phường tuồng trị huyệt, rồi rước linh sa, rước cờ, đối, chướng, đến đám chuyển cữu, con cháu lần lợt theo sau cùng thân bằng cố hữu.  
Đội tuần phiên ốc giục từng hồi, hoà với tiếng kèn trống bát âm. Đám rước trang trọng kéo dài tới hàng trăm mét. Sau khi mồ yên, mả đẹp, rước vong trở về. Gia đình lễ tạ, cỗ bàn ngả đồng loạt bốn một, tám hai (tức là bốn người một mâm), ngồi thứ tự theo ngôi thứ. Cỗ bàn đám hiếu làm đầy đặn, có 4 bát nấu, có lòng, gan, có đầy đủ mũi, tai, vai, gối, mỗi mâm 2 chai rượu Phônten, mời đàn anh và đô tuỳ thể lòng báo hiếu của tang chủ, cứ tự nhiên thụ hưởng.  
Ngày nay đám hiếu vẫn duy trì những phong tục tốt đẹp xa và loại bỏ những gì là hủ tục, lỗi thời. Ngày xa có 7 giáp đa rước, thì ngày nay toàn dân làng đến viếng và tiễn đa.  
Ngày xa có tế lễ, thì ngày nay có điếu văn của các cơ quan, đoàn thể, của bạn bè, thân hữu,...Trước có đòn đại dư, trung dư, thì nay dùng xe tang, vừa giảm nhẹ cho người khiêng linh cữu, mà vẫn đảm bảo tính trịnh trọng, trang nghiêm, không còn cảnh phân biệt sang giầu với các loại đòn đại dư, trung dư. Ban tống chung ăn mặc đồng phục, 5 vị thủ hiệu mặc áo thụng trắng, gồm một vị chấp sinh, một vị rước minh tinh, hai vị chiêng, trống, một vị đánh trống khẩu đi trước linh sa. Trai đô tuỳ áo nâu, thắt đai, mũ trắng. Có các cụ bà cầm phướn, đội cầu. Đám rước có đối, trướng và vòng hoa của các cơ quan, đoàn thể, bạn bè thân hữu tiễn đa để tỏ lòng tiếc thương người quá cố.  
Ngày nay trong Quy ước làng văn hoá quy định việc tang: Gia đình cùng dòng họ tổ chức tang lễ sao cho trang nghiêm. Tử thi không được để trong nhà quá 36 tiếng, trường hợp đặc biệt, phải báo cáo với Trưởng thôn. Ban tống chung gồm ban liền anh và ban liền em (đô tuỳ). Ban liền anh có khoảng 9-10 người, tuổi từ 50 trở lên, nhiệm kỳ 2 năm. Ban liền anh có trưởng ban và phó ban để điều hành về việc gọi trai và đám rước. Đô tuỳ gồm trai làng từ 17 đến 49 tuổi. Mọi trai làng phải tự nguyện làm việc hiếu. ai có ý trốn tránh trách nhiệm, thì tạo dư luận nhắc nhở. Nếu ai cố tình sẽ đưa ra dân làng xem xét. Ban liền anh điều hành đám rước, nếu người mất từ 70 tuổi, thì cử 5 liền anh và 22 đô tuỳ. Người dưới 70 tuổi, thì cử 4 liền anh và 17 đô tuỳ. Không tổ chức ăn uống khi người mất còn nằm trong nhà. Lễ tang chỉ diễn ra một ngày, tổ chức đơn giản, tiết kiệm, không dùng thuốc lá và hạn chế trầu cau.

**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

**Phần III**

Kinh tế - Chính trị

         **Đôi nét về tổ chức chính quyền ngày trước**  
Trước đây "quyền lực" của làng xã rất lớn, nên có câu "phép vua thua lệ làng". Chính quyền phong kiến trung ương từng can thiệp, nhằm giảm bớt "quyền lực" của làng xã, nhưng đã không làm nổi. Khi cai trị nước ta, chính quyền thực dân Pháp dùng nhiều biện pháp để can thiệp vào làng xã và cải lương hương thôn là một trong những chính sách đó. Do đó đã hình thành một số tổ chức ở làng quê:  
Hội đồng Hương hội: Vào 2/1/1921 người Pháp lập ra hội động này ở các làng quê. Hội đồng Hương hội gồm các tộc biểu hay giáp biểu (mỗi họ hay giáp cử ra đại diện của mình). Các tộc biểu cử ra 4 người gồm Chánh hương hội, Phó hương hội, Thủ quỹ và Thư ký. Hội đồng Hương hội cai trị trong xã ấp bằng sổ thu chi su thuế, quản trị công sản,...  
Hội đồng Kỳ mục: Tuy đã hình thành Hội đồng Hương hội, nhưng nó hoạt động ít có hiệu quả, vì làng quê còn chịu ảnh hưởng của các kỳ hào, nên năm 1927, người Pháp phải xem xét lại vai trò của hội đồng Kỳ mục. Đứng đầu Hội đồng Kỳ mục là Tiên chỉ và gồm những cựu chánh, phó tổng, cựu lý trưởng, phó lý.. Hội đồng kỳ mục kiểm duyệt hoạt động  của hội đồng Hương hội. Vị Tiên chỉ cuối cùng của làng ta là Cử nhân Ngô Quý Doãn.  
Ban lý dịch: Đây là tổ chức hàng xã. Ban này gồm Lý trưởng, Phó lý, Thư ký hộ lại, Chưởng bạ. Lý trưởng là người trực tiếp thi hành mệnh lệnh quan trên, như đốc thúc đắp đê, bắt lính, thu thuế. Họ là những người thi hành pháp luật, xử lý hành chính theo chức năng chính quyền. Đứng đầu ban lý dịch là Lý trưởng rồi đến Phó lý. Hai làng Lại Đà và Cự Trình thuộc xã Hội Phụ, thường nếu Lý trưởng là người Lại Đà thì Phó lý thuộc làng Cự Trình và ngược lại.            
Những tư liệu xa còn lại rất ít. Song cứ xét về vị trí địa lý, một làng quê giáp ngay kinh thành Thăng Long, lại trên trục đường lên phía Bắc, thì làng ta sớm tiếp xúc, giao lưu với mọi miền. Bên cạnh những thuận lợi, tất nhiên sẽ có những điều bất lợi. Những cuộc binh đao khói lửa từ đời Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Tây Sơn, làng ta ít nhiều bị ảnh hưởng. Sang nhà Nguyễn, trong một cuốn gia phả họ còn viết, vào đời Vua Thiệu Trị, làng xóm sống trong cảnh loạn ly. Một ký ức khác thì nói về Pháp chiếm thành Hà Nội, rồi nạn giặc Cờ Đen, dân làng phải sống trong cảnh giặc giã. Làng ta có cụ Cử Doãn, cụ Nguyễn Thế Thân (tức cụ Chánh Vinh) tham gia phong trào Văn Thân, chống Pháp. Cụ Nguyễn Thế Thân từng bị tù đày nhiều năm.  
**Cách mạng tháng 8**  
Vào năm 1940 một số thanh niên Lại Đà đến Đình Bảng học tiếp trường Kiêm Bị Từ Sơn, như Ngô Quý Cư, Ngô Thiệu Lễ, Vương Khắc Quy,.... Tháng 5/1941 đ/c Hoàng Quốc Việt đã thành lập ở Đình Bảng "Đội Nhi đồng Cứu vong" nhiều thanh niên ở Lại Đà đã tham gia  
Cuối năm 1941, để tiện chỉ đạo và triển khai phong trào cách mạng, Trung ương quyết định xây dựng an toàn khu (ATK) quanh Hà Nội. Đông Hội lúc ấy là địa bàn nằm trong ATK. Đội công tác ATK được thành lập, do đ/c Nguyễn Trọng Tỉnh phụ trách. Tết Nguyễn đán 1942, đ/c Dự là giao thông trung ương, với danh nghĩa là bạn học, được đa về Lại Đà để tạm lánh sự khủng bố của giặc ở Đình Bảng. Đầu năm 1942 đ/c Tỉnh được ông Cư và ông Quy, bí mật đón từ ngã ba sông Đuống về nhà ông Thơ Hồ ở Lại Đà. Tại đây đ/c Tỉnh đã tập hợp số anh em trước đây đã từng trong đội Cứu vong Đình Bảng, để triển khai xây dựng cơ sở cách mạng của xã. Dưới sự lãnh đạo của đ/c Tỉnh, tổ chức Việt Minh trong xã từng bước được hình thành. Ngoài các anh vốn là đội viên nhi đồng cứu vong cũ, do sự tuyên truyền, giác ngộ, thêm một số thanh niên thôn Lại Đà được đa vào tổ chức Việt Minh, như: Ngô Thiệu Thuyên, Ngô Bá Kiểm, Nguyễn Văn Phát, Vương Khắc Thuyên, ... Toàn bộ số thanh niên đó chia làm 3 tổ, trong đó 2 tổ ở Lại Đà. Như vậy khoảng giữa năm 1942, ánh sáng cách mạng đã chính thức rọi tới Lại Đà.  
Để chỉ đạo phong trào Việt Minh, đ/c Tỉnh nhiều lần qua lại thôn Lại Đà và gia đình ông Thơ Hồ. Tài liệu cách mạng được các tổ Việt Minh nhận từ đ/c Tỉnh tại chùa Dâu Canh đem về giấu ở Lại Đà. Về nguyên tắc, các tổ Việt Minh hoạt động độc lập với nhau, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đ/c Tỉnh, nhưng đôi khi đại diện Việt Minh hai làng Lại Đà và Hội Phụ vẫn có sự gặp gỡ nhau tại cầu   
Đàm, nằm giữa hai làng, để bàn việc phối hợp công tác cách mạng chung. Hoạt động chủ yếu của 3 tổ Việt Minh này là rải truyền đơn và dán áp phích để vạch rõ tội ác của Pháp - Nhật và tuyên truyền cách mạng trong quần chúng. Ngoài địa bàn xã, các đội viên Việt Minh hai làng đã nhiều lần rải truyền đơn và dán áp phích ở các làng Lê Xá, Mai Hiên, Gia Quất,... Kết quả các hoạt động trên là giúp quần chúng có nhận thức ban đầu về tôn chỉ và mục đích cứu nước của Mặt trận Việt Minh. Đầu tháng 3/1943 trong một lần tổ thanh niên Việt Minh thôn Hội Phụ tổ chức treo cờ ở chợ Sa bị lộ, địch lần theo dấu vết về hai thôn Hội Phụ và Lại Đà truy lùng cách mạng. Chúng nhận được thông tin làng Lại Đà có anh ngô Quý Cư. Tên trùm mật thám Nit về làng lùng bắt được anh Ngô Quý Cư. Địch đánh đập, tra khảo anh dã man, hòng qua anh tìm bắt những thanh niên Việt Minh ở làng Lại Đà. Mặc dù bị tra tấn đến chết đi sống lại nhiều lần, anh Cư vẫn cương quyết không khai báo. Gương trung kiên, bất khuất của anh Cư đã góp phần bảo vệ cơ sở Việt Minh của Lại Đà và góp phần giác ngộ quần chúng hiểu thêm về cách mạng. Sau một thời gian lấy cung anh Cư, giặc xử án tù, rồi đưa anh về giam tại nhà tù Hoả Lò.   
Giữa năm 1943, do bị lộ, đ/c Tỉnh chuyển công tác đi xây dựng ATK ở Hiệp Hoà (Bắc Giang), đ/c Lê Đình Thiệp, cán bộ trung ương được cử về phụ trách đội ATK Đông Anh - Từ Sơn (sau cách mạng Tháng 8 d/c Thiệp là Chủ tịch ủy ban lâm thời huyện Đông Anh và sau này là Thứ trưởng Bộ Lao động thương binh xã hội). Ông Ngô Thiệu Thuyên là người thường xuyên đưa Đ/c Thiệp về thôn Lại Đà. Lúc này ở Lại Đà có thêm một cơ sở cách mạng là gia đình ông bà Ngô Thiệu Níp, Phạm Thị Nụ. Gia đình đón tiếp, nuôi dưỡng và bảo vệ đ/c Thiệp trong những lần đồng chí về Lại Đà chỉ đạo phong trào Việt Minh. Nhằm che mắt kẻ địch, ông Níp đã mở hiệu thuốc Hồng Khê, chuyên bán thuốc cảm cúm gia truyền. Bản thân ông Níp lúc này cũng là thành viên của tổ Việt Minh thôn Lại Đà.  
Đầu năm 1944, do kết quả hoạt động của cơ sở Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của đ/c Thiệp, một số đoàn thể cách mạng như: Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Thiếu niên cứu quốc lần lượt ra đời. Tổ Phụ nữ cứu quốc lúc đầu chỉ có khoảng trên dưới 10 người, trong đó có các chị: Nguyễn Thị Nhã, Ngô Thị Toạ,..., do Nguyễn Thị Bỉnh làm tổ trưởng. Đầu năm 1945, đ/c Nguyễn Thị Phúc Hằng (Điệp) được cử về làm công tác chuyên trách phụ nữ ATK (đ/c Hằng là phu nhân của Tướng Trần độ). Đầu tiên chị Hằng đến  nhà ông Ngô Bá An (Mọi), sau đó nhiều lần đi về nhà ông Ngô Thiệu Níp để chỉ đạo phong trào phụ nữ xã. Đầu năm 1945, qua con đường sách báo và tài liệu cách mạng bí mật, ông Nguyễn Văn Phác đã tuyên truyền và đưa vào tổ chức Việt Minh các vị: Nguyễn Văn Nhuận, Nguyễn Văn Lượng,...  
Để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa, đ/c Thiệp đã lựa chọn và gửi một số thanh niên trung kiên đi học trường Quân chính kháng Nhật tại Việt Bắc, trong đó Lại Đà có Nguyễn Đình Tỵ, Nguyễn Đình Đức, Nguyễn Đình Tưởng, Ngô Thiệu Thuyên, Ngô Bá Chinh, Nguyễn Thị Nhã. Đoàn của cả tỉnh gồm 43 người, xuất phát ngày 22/5/1945 (tức 11/4 năm Ất Dậu). Không may khi đến Vân Hán (Thái nguyên), đoàn bị quân Nhật phục kích, bắt toàn bộ. Nguyễn Đình Tỵ và Nguyễn Đình Đức bị giặc bắn chết ở cầu Gia Bảy. Đây là hai liệt sỹ cách mạng đầu tiên của thôn Lại Đà.  
Ngày 9/5/1945 phát xít Đức đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Hoạt động Việt Minh ở Lại Đà gần như chuyển ra công khai. Các đoàn thể cứu quốc như, thanh niên, phụ nữ, nhi đồng được củng cố. Phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, thể thao, phát triển rộng khắp trong làng. Tổ chức Việt Minh còn lập hẳn một thư viện ở giữa làng, trong đó truyền bá sách báo, tài liệu nói về cách mạng. Khẩu hiệu của thư viện là "Nâng cao dân trí", nên dễ truyền bá và đi vào lòng dân. Ông Ngô Thiệu Níp và các thanh niên Việt Minh còn làm nhà lá để tổ chức khâu nón, danh nghĩa là lập hội ái Hữu, nhưng thực chất là tập hợp hơn 30 thanh niên học tập, rèn luyện, để làm nòng cốt cho tự vệ cách mạng sau này. Công tác chuẩn bị vũ khí cũng được tích cực triển khai. Lực lượng Việt Minh thôn đã cử người đi mua một khẩu súng ở ấp Đức Giang, đồng thời bí mật thuê người rèn dao găm, kiếm, mã tấu và hơn 20 chiếc nỏ cho tự vệ luyện tập.  
Ngày 3/8/1945 (tức 26/6 năm Ất Dậu) nhân đám tang cụ Đám Ruông, một cuộc rải truyền đơn nổi tiếng đã diễn ra tại làng. Cuộc rải truyền đơn được chuẩn bị chu đáo, có người canh gác, cảnh giới cẩn thận. Khi đám tang qua gần gốc cây sanh ở giữa làng, truyền đơn được tung ra, tổ Việt Minh còn cử người đọc truyền đơn và kêu gọi nhân dân chuẩn bị khởi nghĩa.  
Ngày 18/8/1945 (tức 11/7 năm Ất Dậu) lực lượng Việt Minh thôn đã tổ chức cuộc mít tinh lớn tại sân đình. Các chức dịch trong làng phải nộp sổ sách và triện đồng, chấm dứt chế độ cũ. Ông Ngô Quý Cư vừa thoát khỏi nhà tù Hoả Lò, kịp về quê tham gia khởi nghĩa, ông đã diễn thuyết trong cuộc mít tinh và nói về lệnh tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh và tuyên bố, chính quyền đã thuộc về tay nhân dân. Một lá cờ đỏ sao vàng tung bay trước đình làng. Lá cờ này do tổ Việt Minh thôn ngầm móc nối với bên ngoài, may từ những ngày chuẩn bị tổng khởi nghĩa.   
Ngày 20/8/1945 Uỷ ban cách mạng lâm thời thôn Lại Đà được thành lập, do ông Ngô Quý Khoáng làm Chủ tịch. Những ngày đầu cách mạng, các phong trào trong làng rất sôi nổi: tập luyện quân sự, thể dục buổi sáng, bơi lội... Ngay từ sáng sớm hàng trăm thanh niên, nam giới thì quần đùi, áo cánh, nữ giới thì áo ngắn, quần thâm bó ống, chạy dọc đường làng. Cứ một quãng, họ lại hô to khẩu hiệu:"Đả đảo Nhật -Pháp", "Tiễu trừ Việt gian", "Việt Nam độc lập",... Rồi sau đó họ cùng nhau hát vang các bài ca cách mạng: "Cùng nhau đi hùng binh... ", hay "Diệt phát xít, giết bầy chó đê hèn của chúng...". Cứ thế đoàn người diễu hành suốt từ đầu làng Trong, ra đầu làng Ngoài. Ban ngày họ tập võ, múa gậy, đấu đao, bắn nỏ, tập bơi... ban đêm tập văn nghệ. Trong không khí sôi động của cuộc cách mạng Tháng 8, ngay từ buổi đầu vừa giành được chính quyền, cùng với các tầng lớp khác, thiếu niên, nhi đồng cũng được thu hút, tham gia vào phong trào. Các đội viên đợc phân làm hai lớp, lớp lớn gọi là thiếu niên tiền phong, lớp nhỏ hơn gọi là nhi đồng cứu vong. Hàng ngày, đội thiếu niên, nhi đồng được tập quân sự, học hát,... Phụ trách đội là các anh chị: Nguyễn Đình Tưởng, Vương Hữu Phong, Vương Thị Tuân, Vương Thị Bẩy, Nguyễn Thế Thạch,...   
Một nét đặc biệt của Lại Đà trong những ngày cách mạng Tháng 8 là hoạt động của thư viện thôn. Thư viện đặt tại nhà hội đồng cũ (tại vị trí nhà mẫu giáo ngày nay). Các thành viên chủ chốt gồm những người có trình độ Tây học từ Hà Nội về làng và những người có học ở làng, như các ông: Tú Bảo, Cử Huấn, Ngô Quý Cư, Ngô Bá Hoè, Vương Khắc Trắc, Ngô Quý Khoáng,...  
Sách vở, báo chí của thư viện do sự đóng góp từ các tủ sách gia đình, hay sự hảo tâm của mọi người. Ngoài một số tài liệu, sách báo cách mạng, thì đa số là sách của Tự lực văn đoàn, sách truyện thiếu nhi của Lan Khai,... Phụ trách thư viện là ông Ngô Bá Hoè, hàng ngày thường trực ở thư viện còn có cô Trinh Thị Thoa. Thư viện có quả địa cầu, ông Hoè chỉ dẫn cho mọi ngời về các nước trên thế giới. Thanh thiếu niên có trình độ biết đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ, đến thư viện đọc sách báo rất đông. Ngoài là nơi đọc sách báo, thư viện còn là "Phòng thông tin", tham gia tuyên truyền về vệ sinh, có tranh vẽ hay khẩu hiệu vận động mọi ngời giữ gìn vệ sinh, uống nước sôi, không rửa mặt bằng nước ao tù, nhà cửa cần thoáng mát, chế diễu bọn xôi thịt, rượu chè,... Một hoạt động đáng chú ý nữa ở thư viện là ra tờ báo của làng với tên gọi "Lại Đà Tân Thanh". Ở một làng quê "bùn lầy nước đọng", thư viện Lại Đà thực sự là một luồng ánh sáng do cách mạng mang đến. Tiếc rằng thời gian hoạt động của thư viện cha được bao lâu, thì đất nước bước vào cuộc chiến tranh, thư viện của làng không duy trì được nữa.   
Vào tháng 4/1946 xã Hội Phụ tiến hành bầu Hội đồng nhân dân xã, số đại biểu gồm 21 người. Hội đồng nhân dân xã bầu ra Uỷ ban Hành chính xã, thay thế Uỷ ban Cách mạng lâm thời; vị chủ tịch đầu tiên của Uỷ ban Hành chính xã là Ông Nguyễn Bá Bảo (Tú Bảo). Sau khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Sài Gòn, để lãnh đạo lực lượng tự vệ sẵn sàng chiến đấu, tháng 7/1946 bên cạnh uỷ ban hành chính, mỗi xã thành lập một một uỷ ban Kháng chiến, vị Chủ tịch UBKC đầu tiên của xã Hội Phụ là ông Ngô Thiệu Lữ.  
**Chín năm kháng chiến chống Pháp**  
Ngay sau khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Sài Gòn, chính quyền lâm thời đã tổ chức một đợt tuyển quân vào Vệ quốc đoàn, Lại Đà có anh Vương Hữu Tống và Ngô Duy Lộc xung phong vào đoàn quân Nam tiến. Đây là những bộ đội đầu tiên của làng. Ngày 2/2/1952 ông Vương Hữu Tống đã anh dũng hy sinh.  
Cuối năm 1946, để đề phòng tình huống chiến tranh có thể xảy ra, tháng 11/1946, huyện Từ Sơn được chia ra làm 5 khu quân sự, Lại Đà nằm trong khu Độc Lập. Cuối tháng 11/1946 đội du kích khu Độc lập được thành lập, có nhiều chiến sỹ tiêu biểu trong đội du kích ấy là người làng ta, như Nguyễn Đình Uẩn, Lương Văn Định, Nguyễn Đình Tưởng, Vương Khắc Thuyên, Nguyễn Thị Quý. Đội du kích khu độc lập ngày ấy được phiên chế làm 3 trung đội, Đại đội trưởng là Nguyễn Xuân Trọng, chính trị viên là Đỗ Văn; 3 trung đội trưởng trong đó có hai người làng Lại Đà là: Vương Khắc Thuyên, Nguyễn Đình Tưởng. Đội có nhiều chiến binh quốc tế như: người Nhật Bản có Ái Việt; Cao Kỳ Phúc (huấn luyện viên trưởng); người Trung Quốc có La Bảo Khanh; người Đức có Hen-ri  Gioóc-giơ. Sau này ông Nguyễn Phú Tưởng đi bộ đội, về hưu ở hàm trung tá.   
Ngày 20/12/1946 Đài Tiếng nói Việt Nam phát lời kêu gọi "Toàn quốc kháng chiến" của Hồ Chủ tịch. Cùng cả nước, nhân dân Lại Đà hào hùng bước vào cuộc kháng chiến. Trận đánh đầu tiên là du kích phối hợp với bộ đội địa phương đóng quân ở một số làng và trại Lam Sơn, chặn đánh tàu và ca nô của địch trên sông Đuống, đoạn Đông Trù - Đông Ngàn  
Tháng 1/1947 để thống nhất lực lượng, tập trung cho đánh địch, Uỷ ban Kháng chiến và Uỷ ban Hành chính của xã được sáp nhập làm một, gọi là Uỷ ban Kháng chiến hành chính.   
Vào 27/3/1947 (tức 5/2 năm Đinh Hợi) giặc Pháp tổ chức một trận càn lớn, gồm khoảng 500 lính Âu Phi, có xe cơ giới và máy bay yểm trợ. Giặc xuất phát từ Dốc Vân, chia làm 2 mũi, một mũi hướng theo quốc lộ 3, một mũi theo đường đê, tạo thế gọng kìm để tiêu diệt lực lượng khu Độc Lập và triệt hạ pháo đài Xuân Canh. Tại Mai Hiên đã diễn ra trận đánh quyết liệt giữa ta và địch. Một nhóm của đội du kích khu độc lập rút sang xóm Nhồi, xóm Mít của Cổ Loa. Trận chiến đấu này, trên địa bàn xã Đông Hội có 6 du kích hy sinh, trong đó hai du kích là người làng ta: Nguyễn Đình Uẩn và Lương Văn Định. Đây là những liệt sỹ đầu tiên trong kháng chiến chống Pháp của Lại Đà. Du kích Nguyễn Thị Quý đã tham gia chôn cất hai liệt sỹ trên.  
Để phù hợp tình hình mới, sau trận càn này, Huyện uỷ Từ Sơn quyết định giải thể đội du kích khu Độc Lập và tổ chức du kích xã. Tháng 9/1947 nắm đợc ý đồ bình định vùng đồng bằng quanh Hà Nội của thực dân Pháp, Huyện uỷ Từ Sơn kêu gọi nhân dân trong huyện chuẩn bị đối phó với âm mưu trên của giặc và chủ trương triển khai lập làng chiến đấu. Lại Đà được Huyện uỷ Từ Sơn chọn là một trong những nơi xây dựng làng chiến đấu điển hình của khu Độc Lập. Huyện cử cán bộ trực tiếp về hướng dẫn công tác này. Xung quanh làng được rào kín, chỉ ra vào được qua 2 cổng làng. Cổng làng luôn có du kích canh gác, phải có mật khẩu mới được ra vào làng. Trong các xóm, người làng đào hầm bí mật, và đường banh lao -  xóm nọ với xóm kia có những con đường nhỏ, đào xuyên tường từ nhà này sang nhà khác và đào ngầm qua ngõ xóm. Các trục chính của đường làng được đào hình chữ chi để làm chậm bước tiến của giặc. Bên trong lũy tre là các giao thông hào. Lại Đà có được những kết quả trong cuộc chống cần, ngoài ý chí kiên cường bất khuất của dân làng, cũng phải nhắc đến yếu tố hết sức quan trọng khác, đó là sự trợ giúp của cấp trên. Thời kỳ đó du kích Lại Đà được ban chỉ huy huyện Đa phúc huấn luyện kỹ thuật, sau đó là bộ đội huyện Từ Sơn. Một trong những bộ đội huyện Từ sơn huân luyện cho du kích Lại Đà là ông Ngô Hương Canh, ông là rể Lại Đà. Cũng không thể quên được sự phối hợp của  đội du kích Ngọc Thuỵ. Du kích Ngọc Thuỵ ban ngày tập luyện ở các làng: Hội phụ, Trung Thôn, Lại Đà, đêm đêm vượt sông Đuống về Ngọc Thuỵ bám dân, bám làng chiến đấu.  
Sau chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, địch thất bại trong chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh". Sang năm 1948, chúng buộc phải chuyển sang chiếm đóng, trọng tâm bình định của chúng là đồng bằng Bắc bộ, trong đó có vùng nông thôn quanh Hà Nội. Đấu tranh giữa ta và địch ở thế giằng co, ta muốn giữ, giặc muốn chiếm. Lại Đà trở thành mục tiêu triệt hạ của địch ở bờ Bắc sông Đuống. Cũng trong thời gian này, được sự bồi dưỡng và dìu dắt, ông Ngô Quý Cư vào đảng, tiếp đó  là ông nguyễn Phú Dự, nguyễn Phú Tạng. Ông Nguyễn Phú Tạng sau này từng là Chủ tịch UBND  huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.  
Đầu năm 1948 Uỷ ban KCHC xã Hội Phụ được kiện toàn lại và do ông Nguyễn Phú Nghìn làm chủ tịch. Để cho du kích và bộ đội rảnh tay đối phó với giặc, Uỷ ban tổ chức cho dân tản cư vào Liên Hà, nam giới và phụ nữ khoẻ mạnh ở lại làng chiến đấu và sản xuất.  
Ngày 16/3/1948 (tức 6/2 năm Mậu Tý) giặc Pháp đánh vào Lại Đà từ hướng Nam và hướng Tây. ở hướng Nam, chúng đến cách đầu làng chừng 80 mét, thì gặp rãnh đào lầy lội, nên phải dừng lại. Một tên giẫm phải mìn, bị chết ngay tại chỗ. Số còn lại hoảng loạn, tháo lui. Chúng không dám đi trên đường, mà men theo bờ ruộng để ra đê. ở hớng Tây, địch vào qua cổng Bến, bộ đội bố trí trong xóm 7 nổ súng tiêu diệt được một tên ở chỗ gò Sành. Tại xóm 14 du kích bố trí đặt mìn, một tên lính Tây phát hiện ra dây mìn, du kích Nguyễn Thị Quý "kéo co" dây mìn với tên lính Tây và bà đãc rút lựu đạn ném về phía tên giặc. Cuối cùng ở mũi này, giặc cũng phải rút lui. Sau khi tập kết ở đê, sợ quân ta truy kích, bọn chúng gọi đại bác từ Gia Lâm bắn sang yếm trợ cho chúng rút lui. Trận càn đầu tiên của địch vào Lại Đà thất bại. Về phía ta, làng chiến đấu còn nguyên vẹn.               
Năm ngày sau, 21/3/1948 (tức 11/2 năm Mậu Tý), giặc Pháp tổ chức đợt càn thứ hai. Do lần trước bị thiệt hại nặng nề, nên chúng  rất cay cú, lần này giặc tăng cường lực lượng và thay đổi chiến thuật. Về phía ta, do biết trước mưu đồ của địch, nên chi bộ hạ quyết tâm, đập tan cuộc tấn công của địch. Trên tăng cường về thêm đội du kích Hoàng Hoa Thám và du kích Ngọc Thuỵ đang ém quân ở làng, các trận địa được củng cố vững chắn, đào thêm giao thông hào và hầm bí mật. Sáng đó khi trời còn mờ sương, tổ tuần tra của ta đã phát hiện thấy bọn lính Âu Phi và lính nguỵ rải quân phía Tây làng và đang áp sát luỹ làng. Lợi dụng trời còn tối, chúng phá mấy đoạn luỹ. Mọi động tĩnh của giặc không qua đợc con mắt của tổ trinh sát. Khi phá xong các đoạn luỹ ở xóm 2, xóm 3 và cổng bến, chúng nổ súng ở đầu làng Trong, nhằm nghi binh, giảm sự chú ý của ta về phía lũy. Tương kế tựu kế, ở hướng đầu làng Trong, ta cũng nổ súng, giả như mắc mưu giặc, nhưng lực lượng tập trung vào cánh quân sẽ chèo qua luỹ làng.  Khi qua luỹ và áp sát vào đường làng, nhiều tên giặc bị sa xuống hầm chống và vướng mình, chúng còn bị đạn du kích bắn ra, nhiều tên bị thương kêu la thảm thiết, có tên bị vướng chông, bọn giặc phải khiêng cả bàn chông ra đồng để cứu chữa. Bị chống trả quyết liệt, địch từ luỹ làng và nghè dùng súng AT (loại đạn xuyên) bắn xối xả vào làng. Nhiều nhà tranh bị trúng đạn, bốc cháy. Vừa chiến đấu, du kích vừa thực hiện nhiệm vụ cứu chữa các nhà dân giặc bắn cháy. Xóm làng mịt mù trong khói lửa, có nhà cháy sụp, gây tử vong một cụ già. Địch liều chết tiếp tục xông vào làng, nhưng đều bị đánh bật ra. Biết không thể vào được làng và cũng để hỗ trợ cho quân lính rút lui, chúng dồn dập bắn đạn cối và AT vào làng. Những vết đạn ngày ấy, đến nay còn thấy ở cổng xóm 2, cổng xóm 3.   
Sau hai trận chống càn thằng lợi, ta rút ra đợc nhiều kinh nghiệm, du kích đặt mìn ở những nơi xung yếu và tập luyện tình huống để đối phó với giặc. Mọi người dân sẵn sàng quyết chiến với quân giặc. Ông Ngô Thiệu Níp từng thách thức trên loa với giặc, chúng “có giỏi”, thì tấn công vào làng. v.v.   
Trận càn thứ ba của giặc Pháp diễn ra vào sáng sớm ngày 27/4/1948 (tức 19/3 năm Mậu Tý). Lần này chúng huy động hơn 100 tên, đánh theo hai hướng. Tại hướng Bắc, chúng phá một đoạn rào ở ngõ Ngang, rồi đột nhập vào trong làng. Khi chúng tiến đến xóm 4, du kích Ngô Thị Nhàn nấp trong nhà ông Nguyễn Phú Nghìn, đã giật mìn, làm 2 tên giặc chết ngay tại chỗ. Địch tung lựu đạn vào nhà ông Nghìn, nhưng du kích kịp thời rút sang xóm 2, xuống hầm bí mật. Hướng Nam, địch men theo bờ ruộng, phá rào làng để vào xóm 14. Ở cuối xóm 14 và gần vườn chùa đã có sự bố trí của một tổ du kích, do Uỷ viên quân sự Nguyễn Phú Dự chỉ huy. Khi quân giặc lọt vào ổ phục kích, nữ du kích Quý giật mìn, phối hợp với các du kích khác tiêu diệt 2 tên địch và làm bị thương 4 tên nữa. Giặc cậy đông hô hét truy đuổi, nhưng du kích nhanh chóng rút sang xóm 13 và xuống các hầm bí mật. Quân giặc tràn vào đốt nhà, cướp bóc của cải và giết hại dân lành. Riêng ngày 27/4/1948 (19/3 Mậu Tý), giặc Pháp đốt cháy nhiều nhà cửa và giết hại 8 người làng. Sau trận chiến đấu này, tiểu đội trưởng Nguyễn Thị Quý và du kích Ngô Thị Nhàn đi dự hội nghị tuyên dương, hai người ngồi trên chủ tịch đoàn và được trao giấy khen chiến sĩ thi đua đánh Pháp của huyện.  
Ngày 4/7/1948 (tức 28/5 năm Mậu Tý) giặc lại tổ chức càn quét. Trận càn này chúng vây làng từ nửa đêm, sáng sớm thì đánh vào trại Tây Sơn. Xã đội phó Nguyễn Phú Dự và một số du kích vận động từ đình xuống trại Tây Sơn để triển khai du kích đánh địch. Giặc cậy nhiều đạn, bắn như mưa rào, du kích Nguyễn Văn Đầm hy sinh, đ/c Dự bị thương nặng, bò được vào một nhà dân. Số du kích còn lại rút xuống hầm bí mật. Đ/c Dự được đa đi cứu chữa, nhưng vì vết thương quá nặng, nên đã hy sinh. Sau trận đánh này, toàn Khu độc Lập đã tổ chức học tập gương 3 liệt sỹ, trong đó có 2 ngời làng ta là Nguyễn Phú Dự và Nguyễn Văn Đầm.  
Cay cú vì nhiều lần tiến đánh mà đều bị thất bại, từ mùa thu 1948 đến mùa xuân 1949, địch 3 lần càn quét làng chiến đấu Lại Đà.   
Ngày 29/7/1948 (tức 23/6 năm Mậu Tý), hơn một trăm lính Âu Phi và một bộ phận quân nguỵ do Quản Vượng chỉ huy, một cánh xuất phát từ cầu Đuống, một cánh xuất phát từ Gia Lâm, vây Lại Đà vào lúc nửa đêm. Khoảng 4 giờ sáng, cánh quân từ cầu Đuống áp sát cầu Gạch, cách đầu làng Trong chừng gần 200 mét, chúng cho một bộ phận rẽ về phía Tây lũy làng, thẳng ra trại Tây Sơn.  
Sáng sớm hôm đó, khi trời còn mù sơng, Đội trưởng đội du kích Lơng Văn Uông và du kích Nguyễn Phú Hịch đi tuần. Trước đó có cụ Nguyễn Phú Dụng dắt trâu đi cày sớm. Qua cổng làng, đến nghè thì cụ Dụng phát hiện có địch. Vì bọn giặc muốn bí mật, nên chúng không nổ súng, cụ Dụng vứt cày, bơi vọt qua luồng chạy thoát. Khi nhìn qua cổng làng, hai du kích thấy bọn lính Pháp lố nhố ở cửa nghè, họ vội vàng đóng sập cổng lại, rồi thổi còi báo động và chạy về xóm 8.  Du kích của làng và du kích Ngọc Thuỵ đang đóng ở đây biết có địch. Bị lộ, giặc nổ súng loạn xạ, nhưng vì cổng làng vững chắc, lại được cài chặt, nên chúng phải phá một đoạn luỹ ở ngõ Ngang, xông vào. Cùng lúc, cánh quân khác cũng dồn dập nổ súng. Cánh quân của Quản Vợng xuất hiện sau cùng, chúng từ đê kéo vào. Cánh quân phía đầu làng Trong sau khi phá luỹ ở ngõ Ngang, tiếp tục phá cánh cổng làng, rồi theo đường làng xông vào. Chúng chia quân vào các xóm, lùng sục. Vào xóm 2, chúng đạp cổng nhà cụ Túc. Thấy cụ ở sân, chúng bắn ngay. Ông Nghĩa, con trai cụ, đang núp trong nhà, cũng bị chúng bắn chết. Đến đầu xóm 14  gặp cụ Thơ Nhưỡ đang dắt trâu đi cày, chúng xả súng bắn chết luôn. Vào nhà ông Phúc ở đầu xóm 4, bắt được ông Xây, chúng đâm chết, rồi mổ bụng ông. Vào đến giữa xóm 4, chúng xông vào nhà cụ Đám Mần. Tại gian bếp, một nhóm các cụ già đang túm tụm ngồi, gồm cụ Mần ông, cụ Mần bà, cụ Bào (các cụ đều ngoài 70 tuổi), bà Hài, bà Sỹ và con trai hai bà,... bọn giặc cứ súng tiểu liên xối xả bắn vào họ. Chỉ trong tích tắc, 7 người bị giết. Sau đó chúng vào nhà cụ Kiểm, thấy con trâu buộc trong chuồng, chúng xả đạn bắn vào chân, vào bụng con vật. Con trâu ngắc ngoải, tận đến chiều mới chết. Sau khi lục soát các xóm, bọn giặc kéo ra bờ đầm, bà con ẩn nấp trong bụi táo gai, bị chúng lôi ra. Họ bị đánh đập, cưỡng bức, những người khoẻ mạnh, bị chúng lôi đi.  
Toán giặc ở đầu làng Ngoài cũng dã man không kém, gặp ai chúng cũng đánh đập, bắn giết. Chưa tiêu diệt đợc du kích, địch quay ra dùng kế nghi binh, giả vờ rút lên đê sông Đuống, rồi bất ngờ quay lại và chúng bắt được nhiều người từ dưới hầm mới chui lên. Trong trận càn này, 40 người bị chúng bắt đi, 21 dân lành bị chúng giết. Đảng viên Ngô Bá Vy, dù bị địch bắt và tra tấn hết sức dã man, nhưng vẫn không hề khai báo. Đây là trận càn giặc gây tổn thất lớn nhất với dân làng trong cuộc kháng chiến chống Pháp.  
Đầu năm 1949, do sự thay đổi của cục diện kháng chiến, UBKCHC huyện Từ Sơn chủ trương ghép nhiều xã nhỏ thành một xã lớn. Tháng 3/1949 ba xã Hội Phụ, Song Đông và Tiên Hội đợc sáp nhập làm một, lấy tên là xã Đông Hội, đ/c Ngô Ngọc Toàn được chỉ định là chủ tịch UBKCHC xã. Tháng 3/1949 Chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương xã Đông Hội được chính thức thành lập, số đảng viên toàn xã lúc này là 30 người.  
Ngày 8/11/1949, để phù hợp với tình hình mới, Chi bộ xã Đông Hội tổ chức đại hội lần thứ nhất, tham gia đại hội có 30 đảng viên và bầu ra ban chi uỷ gồn 7 đồng chí, do đ/c Ngô Ngọc Toàn làm Bí thư. Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ đảng Cộng sản Đông Dương xã, các tổ chức đoàn thể và quần chúng được tiếp tục củng cố. Đặc biệt đội thiếu niên cũng được thành lập ở một số làng, trong đó nổi lên là hoạt động của Đội du kích thiếu niên thôn Lại Đà. Đội có 10 đội viên, do đồng chí Ngô Duy Thọ phụ trách.  
Vào một đêm  giữa tháng 8/1950, xã đội trưởng và du kích Nguyễn Phú Giao bí mật về thôn Lại Đà. Hai đ/c bí mật gặp Ban hội tề và bảo an thôn để cảnh cáo, trấn áp, đồng thời tuyên bố cách mạng sẽ thẳng tay trừng trị, nếu họ còn tiếp tục hợp tác với giặc. Cả Ban hội tề run sợ, hứa thôi không làm việc cho địch. Ban tề tan rã. Biết là thất bại trong âm mưu lập tề, địch lại tăng cường vây ráp, khủng bố nhân dân và tìm diệt du kích. Cả mấy tháng trời làng xóm luôn trong tình trạng báo động. Địch vây ráp không theo quy luật, giờ giấc gì cả. Lúc chúng đi ban đêm, khi chúng vào ban ngày, nhiều cán bộ, du kích sa vào tay giặc, nhiều người đã nêu cao phẩm chất, khí tiết người cách mạng. Trong đợt này, du kích trẻ Lương Viên, lúc ấy mới 16 tuổi, dù bị địch tra khảo hết sức dã man, vẫn kiên quyết không khai báo.  
Giữa năm 1951, địch tổ chức hai cuộc vây càn lớn vào Lại Đà và Hội Phụ. Tại hai thôn chúng đã phát hiện ra hơn 20 hầm bí mật và bắt đi hơn 10 đảng viên, du kích. Năm 1951 là năm tổn thất nặng nề nhất của phong trào cách mạng Đông Hội nói chung, Lại Đà nói riêng.  
Năm 1952 địch đã củng cố lại ban tề ở thôn. Hoạt động của du kích, đảng viên hết sức khó khăn, ban ngày nằm hầm bí mật, ban đêm lên bám đất, bám dân để hoạt động. Cuối năm 1952 đảng viên Nguyễn Khắc Hảo bị địch bắt từ năm 1951, đã cùng bạn tù giết chết lính áp tải, vượt hơn một trăm cây số qua bốn tỉnh về làng tiếp tục hoạt động. Đến đầu năm 1953 một số đảng viên, du kích bị bắt đã tìm cách thoát khỏi nhà tù trở về bổ sung cho lực lượng của xã và thôn.  
Đầu năm 1954, địch tại các đồn bốt quanh Đông Hội bắt đầu co cụm lại. Từ sau ngày 13/3/1954 khi những tin tức thắng lợi từ chiến dịch Điện Biên Phủ bay về, các ban Hội tề bắt đầu tan rã, lính địch trong các đồn bốt án binh bất động. Ngày 20/7/1954 chính phủ Pháp buộc phải ký hiệp định Giơ-ne-vơ, thừa nhận nền độc lập toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ngày 27/7/1954 lệnh ngừng bắn trên toàn quốc được ban bố, quân đội Pháp lần lượt rút khỏi các khu vực ở miền Bắc. Cuối tháng 9/1954, định rút khỏi các đồn bốt quanh Đông Hội, quê hương Lại Đà được giải phóng.  
Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Lại Đà có rất nhiều người tham gia  du kích, ngoài những người đã nêu ở phần trên cuốn sách, thì còn nhiều người khác, như Ngô Duy Thưởng, Nguyễn Phú Tiến, Nguyễn Văn Mai, Lương Văn Thang, Ngô Bá Mọi, Vương Hữu Tảo, Nguyễn Phú Hợi, Nguyễn Phú Tuyết, Vương Thị Nhi, Vương Thị Xuyến, Ngô Thị Vẹn, Ngô Thị Nhu, Ngô Thị Linh, Vương Thị Tịnh, Nguyễn Thị Nghĩ, Trịnh Thị Thoa, Nguyễn Thị Sức,v.v. Có gia đình cả hai vợ chồng cùng tham gia, như gia đình ông Nguyễn Khắc Hảo, bà Nguyễn Thị Quý; gia đình ông Nguyễn Phú Lục, bà Nguyễn Thị Sắc; gia đình ông Ngô Bá Vi, bà Vương Thị Bẩy, hay anh em cùng tham gia, như ông Nguyễn Phú Giao, Nguyễn Phú Dự; ông Nguyễn Đình Uẩn và bà Nguyễn Thị Thầu (chồng bà Thầu là liệt sỹ Lương Văn Duy);v.v... Đó là cha kể những gia đình có con em hoạt động, thì các bà mẹ, ông bố đều tham gia nuôi giấu, bảo vệ. Rất nhiều tấm gương du kích, cán bộ bị đích bắt và tra tấn hết sức dã man, nhng vẫn kiên trung với cách mạng, điển hình như: ông Nguyễn Khắc Hảo, bị đích bắt và tù tội tới hai lần; ông Ngô Bá Vy bị địch bắt tra tấn hết sức dã man;....   
Bên cạnh hoạt động du kích chống càn và phá tề, nhân dân Lại Đà còn tích cực đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến. Ngay sau cách mạng Tháng 8 và những năm kháng chiến chống Pháp, nhiều người Lại Đà đã từng đảm nhiệm những công việc quan trọng của xã, của thôn: ông Ngô Quý Khoáng (8/1945), chủ tịch Uỷ ban Lâm thời thôn Lại Đà; ông Nguyễn Bá Bảo (4/1946) chủ tịch Uỷ ban Hành chính xã Hội Phụ; ông Ngô Thiệu Lữ chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến xã Hội Phụ; ông Nguyễn Phú Nghìn chủ tịch UBKCHC xã Hội Phụ (1948). Tháng 8/1948 thực hiện phong trào "Công phiếu kháng chiến", nhiều gia đình tham gia, trong đó tiêu biểu có gia đình ông Ngô Thiệu Níp, mua hai phiếu, với số tiền 2.000 đồng (tương đương 20 tấn thóc). Tháng 9/1950 xã tổ chức vận động nhân dân góp gạo ủng hộ chiến dịch Biên Giới, mỗi gia đình ủng hộ từ 15-20 kg gạo, Chi bộ cử đ/c Ngô Bá Chinh phụ trách dẫn đoàn dân công vượt vòng kiểm soát của địch, theo tuyến Yên Phong - sông Cầu- Hiệp Hoà, giao gạo cho chiến khu ở huyện Phú Bình. Tháng 12/1950, nhiều thanh niên Lại Đà tham gia trong nhóm thanh niên xung phong lên vùng Kim Anh, Đa Phúc, phục vụ chiến dịch Trần Hưng Đạo từ 25/12/1950 đến 17/1/1951 và trong đoàn phục vụ chiến dịch Hoàng Hoa Thám ở đường 18 từ 20/3 đến 7/4/1951, có rất nhiều người Lại Đà tham gia như: bà Thầu, bà Cần, bà Tịnh, ông Phụng,...   
 **Đội du kích thiếu niên Lại Đà**  
Hơn năm mươi năm đã qua, giờ đây, những đội viên Đội du kích thiếu niên Lại Đà ngày nào, người thì đã hy sinh, người đã mất, còn lại họ đều ở cái tuổi "thất thập cổ lai hy".  
Sau thất bại trong chiến dịch Việt Bắc- Thu Đông 1947, rồi chiến dịch Trung du 1948-1949, chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp hoàn toàn phá sản, từ năm 1949, định chuyển hướng chiến lược: quay về bình định các vùng đồng bằng và khu vực nông thôn quanh Hà Nội. Để thực hiện chiến lược này, chúng tăng cường thêm đồn bốt, tuyển thêm nguỵ quân và tổ chức lập Tề ở các làng. Quanh vùng Đông Hội, chúng lập thêm 4 đồn mới, một ở Xép, một ở Lộc Hà, một ở Đông Trù và một ở Đông Ngàn. Lính địch ngày đêm càn quét, lùng bắt cán bộ, du kích, đồng thời chúng ráo riết lập các Ban tề, đến tháng 3/1950, ban tề lần lượt ra đời ở các làng. Trước tình hình trên, Chi bộ đề ra nhiệm vụ: giữ vững cơ sở đảng và chính quyền trong lòng địch; thực hiện phá tề, trừ gian, quấy rối hậu phương địch; huy động sức người, sức của chi viện cho cuộc kháng chiến toàn quốc.  
Vào thời điểm này, Huyện uỷ Từ Sơn phát động phong trào: học tập "Đội du kích thiếu niên Đình Bảng". Lại Đà là một trong những cơ sở mạnh của xã về mọi mặt, nên được chỉ đạo thành lập đội du kích thiếu niên. Đội du kích thiếu niên Lại Đà đã ra đời trong những ngày khói lửa hào hùng ấy. Đ/c Ngô Duy Thọ, được Chi uỷ cử trực tiếp tổ chức, chỉ đạo Đội. Với phương châm bí mật, gọn nhẹ, đ/c chọn được 10 thiếu niên dũng cảm, gan dạ. Các đội viên gồm: Lương Văn Ly, Lương Văn Bái, Lương Văn Tý, Vương Hữu Liên, Ngô Thiệu Tuất, Ngô Duy Trụ, Nguyễn Phú Giao, v.v. và đội trưởng là Lương Viên. Sau khi thành lập, các đội viên được dự một khoá huấn luyện cấp tốc: học cách sử dụng vũ khí; học thông tin liên lạc; công tác địch vận; trinh sát,... Sau khoá huấn luyện, đội được tổ chức thành 3 nhóm, mỗi nhóm lại được đào tạo chuyên sâu về một lĩnh vực.   
Đội viên Đội du kích thiêu niên ngày ấy, Vương Hữu Liên, năm nay 70 tuổi, hồi tưởng lại: "Hồi đó tôi ngời nhỏ bé, nên đợc phân công làm liên lạc. Một buổi sáng, tôi nhận nhiệm vụ chuyển công văn xuống cơ sở Đông Trù. Lúc đó bọn địch thường tung thám báo, chỉ điểm khắp nơi. Để tránh con mắt nhòm ngõ của địch, tôi ăn mặc rách rới, đeo giỏ, cầm cần câu, giả như người đi câu. Tôi vòng qua Hội Phụ, sang Lê Xá, rồi xuống đầu làng Đông Trù. Sau khi quan sát, thấy tín hiệu báo an toàn, tôi đến địa điểm và nói mật khẩu, cớ sở tiếp nhận công văn, tôi trở về an toàn. Ngoài chuyển công văn, chúng tôi còn tham gia nhiều công việc khác, ví dụ như trinh sát, liên lạc, bảo vệ các cuộc họp bí mật. Chúng tôi chốt ở các điểm xung quanh nơi họp, nếu có động, thì báo cho mọi ngời biết, mà rút đi an toàn. Một lần vào rằm tháng 8, bọn giặc ở quận Vạn Lộc tổ chức cho thiếu nhi rước đèn, chúng bày cả bánh kẹo để mua chuộc dân chúng. Lại Đà cũng cử mấy chục thiếu niên rước đèn lên Vạn Lộc. Đến gốc sanh giữa làng, tôi gặp ông Ngô Thiệu Níp, lúc đó ông là Bí thư chi bộ Lại Đà. Tôi chào, ông ngầm ra hiệu, cứ đi đi. Vào khoảng chín, mời giờ tối, đám rước đang nhộn nhịp, chúng tôi hát vang những bài hát kháng chiến (vì địch không có bài hát cho thiếu niên), thì chợt nghe tiếng trống đổ dồn, tiếng reo hò vang vọng khắp các làng. Bọn đích hốt hoảng, xua chúng tôi về. Đám rước tự dưng tan tác như ong vỡ tổ. Về đến làng, tôi được tin Ban tề đã bị phá. Các làng trong vùng cũng vậy.   
Ông Lương Văn Ly thì kể về những chuyện quấy đảo bọn giặc: "Ngày ấy bọn địch đóng ở các đồn thường liên lạc với nhau bằng điện thoại. Vào những đêm tối trời, chúng tôi theo du kích lên quốc lộ 3 cắt dây điện thoại. Để chuẩn bị cho việc cắt dây điện, buổi chiều, một số đội viên  ra quốc lộ 3, quan sát địa hình. Từ Đống Lủi đến Tiên Hội là đoạn trọng tâm, chúng tôi thờng trinh sát. Nhóm đi cắt dây điện được chia thành nhiều tốp. Cắt dây ở một cột điện, thì có 4 người cảnh giới tại hai phía, một người trèo lên cột, hai người ở dới cuộn dây lại. Cắt xong cột này, sẽ chuyển sang cắt tiếp dây cột khác. Dụng cụ cắt dây điện là dao găm và lựu đạn. Trèo lên cột, nghéo chân vào đầu cột, một tay rút lựu đạn ra làm đòn kê, tay kia dùng dao găm chặt dây. Dịp ấy tổng cộng có 6 đợt cắt dây điện. Để bất ngờ, làm cho địch không đề phòng, các lần cắt dây điện bố trí cách nhau độ hơn một tháng. Dây điện cắt xong, khiêng về Trung Thôn, quẳng xuống ao. Mỗi lần bị cắt dây điện, lập tức hôm sau địch tung quân đi càn, lùng sục du kích. Do chúng tôi hết sức  cảnh giác, nên bọn địch chẳng làm được gì. Cũng có lần chúng   
tôi đi phá quốc lộ 3. Cứ mỗi lần quấy nhiễu, đánh phá như vậy, bọn địch hoảng hốt, mất ăn mất ngủ, còn anh em thì hào hứng vô cùng.  
Đội trưởng Đội du kích thiếu niên ngày nào - Lương Viên - hồi tưởng lại chuyện xa, ông kể: "Vào những năm 1949-1951, tình hình rất căng thẳng. Giặc vây càn bất cứ lúc nào, cho nên không có hầm bí mật, thì du kích không thể hoạt động được. Thường mỗi người có từ hai, đến ba hầm, một hầm cho mình, còn lại dành cho khách. Hầm của ai đào, chỉ riêng người ấy biết. Ngày đó tôi đào một cái hầm ngay dưới bệ thờ trong nhà. Một hôm, bọn địch ở bốt Lộc Hà, cùng hàng chục tên tề phản động, có cả chỉ điểm, kéo vào nhà tôi. Do bị bất ngờ, tôi, anh Ly và xã đội trưởng vội xuống hầm. Mẹ tôi (cụ Phi) vừa kịp xoá xong dấu vết và nguỵ trang cửa hầm, thì chúng ập vào. Chúng lục soát khắp nhà. Một lúc khá lâu, mà chúng vẫn không tìm thấy dấu vết gì. Chán rồi, chúng đành phải rút lui. Do có một tên chỉ điểm nói gì đó, bọn chúng quay lại, lùng sục tiếp. Tìm trong nhà không thấy, chúng ra ngoài vườn tìm kiếm. Được một lúc, thì chúng tìm ra lỗ thông hơi ở dưới bụi duối sau nhà cụ Tàu. Cả lũ liền xúm vào đào bới. Cuối cùng, chúng tìm ra hầm bí mật. Hàng chục mũi súng chĩa xuống hầm. May cho chúng! Nếu lúc đó mà chúng tôi có súng, hay lựu đạn, thì khối đứa chết! Tất nhiên, mình cũng hy sinh. Chúng kéo ba người ra khỏi hầm. Xã đội trưởng bị chúng đánh dã man nhất, "chết đi sống lại" nhiều lần, còn tôi và anh Ly, cũng bị đánh tối tăm mặt mũi, máu me đầm đìa. Mọi người đều cắn răng, không khai nửa lời. Cuối cùng, chúng trói cả ba ngời lại, lôi về bốt Lộc Hà. Xã đội trưởng bị chúng nhốt vào hầm đặc biệt, còn tôi và anh Ly bị nhốt vào khu hầm khác. Sau đó chúng đa Xã đội trưởng sang Hà Nội. Vì tôi và Ly còn ít tuổi, mới mời sáu, mời bảy, dân làng lại đấu tranh mạnh mẽ, địch lại không khai thác đợc gì và cho là trẻ con, nên chúng đành phải thả hai đứa ra. Sau dịp ấy, chúng tôi rút vào hoạt động bí mật.  
Lần thứ hai tôi bị bắt vào năm 1951. Trận này chúng quây sớm. Anh cán bộ huyện vừa kịp rút xuống hầm ở bờ ao Chùa. Ông Phụng thì xuống hầm ở bụi tre ngay cạnh đường. Tôi chạy xuống bờ đầm. Đến bờ ao nhà cụ Tàu, tôi thấy lũ Tây đen lố nhố, đành phải quay lại. Định trú vào căn hầm bí mật ở đầu nhà, nhưng do nước ngập, tôi đành phải trèo lên mái nhà gian tiền tế. Nó được che khuất bởi cái mái bếp. Ở dưới đất bọn địch khá đông. Chúng lùng sục khắp các xó xỉnh, mà không tìm thấy gì. Khoảng giữa tra, bọn chúng quay ra đình. Một lúc sau, không hiểu sao, lại thấy chúng quay lại. Một thằng Tây lai trèo lên nóc bếp để chỉ huy, nó đã phát hiện ra tôi. Cả lũ xúm vào đấm đá, đánh đập, cứ giầy xăng đá, mũi súng chúng thúc vào bụng, vào ngực tôi. Đánh chán, mà chẳng tra xét đợc gì, cuối cùng, địch giong tôi ra đình. Đau đớn, nhng tôi vẫn cố lê bớc. Máu từ vết thơng trên đầu túa xuống mặt, xuống áo quần. Ra đến tam quan, tôi thấy hai du kích là anh Nguyễn Khắc Hảo và chị Ngô Thị Ky bị trói giật cánh khỉ, máu mê bê bết khắp người. Chúng kéo cả ba người ra ngoài đê, lẳng lên xe, đa về bốt Phủ Lỗ. Sau đó chị Ky bị đa về trại giam Nhà Tiền ở Hà Nội, còn tôi và anh Hảo bị đa lên đồn Quýt Lu, Vĩnh Yên. Đầu năm 1952, chúng đưa bọn tôi lên Hoà Bình, để phu dịch cho bọn lính Mường. Một hôm anh Hảo và mấy ngời bị chúng đa vào rừng chặt củi, do bàn nhau trước, lừa lúc tên lính gác sơ ý, họ xông vào chém chết, rồi bỏ trốn vào rừng. Mọi người tìm đờng sang Phú Thọ, rồi gặp đợc bộ đội. Sau đó anh Hảo quay được về làng, tiếp tục chiến đấu ở quê. Còn tôi, khoảng hai tháng sau, nhân lúc địch rút về Xuân Mai, đã trốn thoát. Cuộc vượt tù thật gian nan: Từ Chương Mỹ, qua Phú Thọ, sang đến phố Giá - Phổ Yên, vùng tự do, đờng đi hết sức nguy hiểm, khó nhọc. Nhận đợc tin tôi đến phố Giá, anh Tuyết vội lần sang, đón tôi về xóm Soi Cả, xã Ninh Sơn. Anh em gặp nhau, mừng vui, không nói lên lời. Năm 1953 đợc phép của địa phương, tôi thoát ly vào ngành điện ảnh VN"   
**Câu chuyện bi thương, uất hận vào ngày 29/7/1948 (23/6 năm Mậu Tý)**  
Những năm 1947- 1951 là những năm tháng chiến tranh ác liệt. Giặc Pháp thường vây bổ, càn quét xóm làng. Cuộc sống của dân làng bị đảo lộn. Để đề phòng quân giặc vây xóm, cứ chiều chiều, bà con trong làng phải sơ tán ra ngoài cánh đồng, hay đánh trâu, bò lên Cổ Loa, tránh qua đêm. Sáng hôm sau nghe ngóng, thấy yên ổn, bà con mới lục tục kéo về.  
Ngày đó, tôi (Nguyễn Phú Sơn) cũng sống trong cảnh ấy, tối tối theo cụ Nga đi thuyền xuống Chuôm Cụ Vượng, ở giữa cánh đồng chiêm mênh mông, tránh giặc qua đêm. Hôm đó, không hiểu sao tôi lại ở nhà, nên khi giặc vây làng, đã không chạy kịp. Tôi đã chứng kiến những hành động dã man của giặc Pháp với dân làng.  
Sáng sớm ấy dân làng nghe tiếng súng nổ. Mọi người nháo nhào đi ẩn nấp. Tiếng súng, tiếng hô hét, tiếng bước chân rẫm rịch diễn ra từ sáng đến quá tra. Rồi xóm làng thấy yên ắng. Tưởng giặc đã rút, mọi ngời lục tục dời chỗ ẩn nấp. Ai nấy đều hãi hùng trớc cảnh tượng: xác ngời bị bắn, người bị mổ bụng, người bị đâm chết nằm trong nhà, ngoài ngõ. Tôi và bố tôi (cụ Nguyễn Phú Bảng) vội đi tìm bà nội của tôi. Vào đến nhà cụ Mần, thì chúng tôi choáng váng, thấy đống xác người nằm ngổn ngang trong bếp. Ngay tại cửa bếp, những tút đạn còn vương vãi. Tôi nhìn thấy xác bà nội nằm trong đống xác ấy. Mọi người kéo đến, đa xác những người chết đi. Bố tôi đặt xác bà tôi lên chiếc chõng tre, khiêng cụ về nhà. Còn đang khâm liệm, chợt chúng tôi lại nghe thấy tiếng súng nổ và tiếng người hô hoán: Tây, Tây ... Thì ra lũ giặc quay lại, chúng chỉ giả vờ rút lui.  
Tôi vùng chạy ra bờ ao. Trong lúc chạy, tôi thoáng nhìn thấy cô Nghị tay ôm bọc quần áo. Cô còn chưa kịp chui vào bụi rào táo, thì bị trúng đạn giặc, xác cô nằm vắt qua cành táo, bập bềnh trên mặt nước. Bố tôi do không chạy kịp, đành trèo lên sàn gác, nằm dán mình trên đó. Hai thằng lính Tây xộc vào nhà, chúng dùng mũi súng hất chiếu đang phủ trên chõng, nhìn thấy xác bà nội tôi, chúng mới bỏ đi. Trận lùng sục, càn quét kéo dài gần 10 tiếng đồng hồ và vào khoảng 3 giờ chiều, quân giặc mới rút hẳn. Khi quân giặc rút rồi, mọi người lục tục ra khỏi nơi ẩn lấp, trở về nhà, ngời thì thu nhặt ván lát, người thì hạ cánh cửa để đóng quan tài. Dọc đường làng, ngõ xóm nhiều xác người đợc khiếng bằng võng, bằng chõng, hoặc bằng tấm ván,... nhất là ở xóm 4 và xóm 15, máu loang lổ trên đường, ruồi nhặng bâu đầy. Xóm làng rền rĩ tiếng khóc, tiếng cưa đục đóng quan tài, nghe thật oai oán. Bà con mấy làng lân cận nghe tin dữ, lục tục vác ca, đục, mai, cuống, sang giúp đóng quan tài và đào huyệt, chôn cất người đã khuất. Chiều tà trên những nấm mồ mới đắp, khói nhang nghi ngút. Ngay xẩm tối hôm ấy, hàng trăm gia đình lũ lợt gồng gánh, dắt díu nhau tản cư lên Cổ Loa, để lại một xóm làng hưu quạnh và uất hận.  
Trong trận càn ấy, cả làng có tới 21 người bị giặc giết. Thê thảm nhất là gia đình ông Hài, cả 2 bà vợ và người con trai bị giết; nhà ông Sỹ, hai người bị giết; ông Vương Khắc Trư bị Tây chọc tiết,v.v.. Bọn giặc còn bắt đi 40 dân làng, họ bị  giam ở nhà máy rượu tại đầu cầu Long Biên. Do bị giam hãm và đói khát, 4 người nữa bị chết, như ông Nguyễn Phú Nghi, Nguyễn Văn Hương, ông Quận Tít,... Số còn lại chúng chuyển đến nhà Tiền (tức nhà máy in Tiến bộ bây giờ), sau đó họ bị bắt đi lao dịch, nên kẻ mất người còn.  
Sau này còn nhiều trận càn khác, có những cái chết rất thương tâm. Như trong trận càn ngày 11/2/1949, cụ Thẩm đã ngoài bảy mươi tuổi, do ốm đau, không chạy được, giặc đốt nhà, bị chết cháy; cụ Trịnh Xuân Mão, ngoài bảy lăm tuổi, cũng bị chết cháy; một cụ nữa người họ Vương bị chúng lôi ra tam quan, rồi phi dao găm đến chết, sau đó chúng còn rạch bụng, moi ruột gan cụ.   
Sau trận càn ngày ấy, cứ đến ngày 23/6 âm lịch, là ngày giỗ chung của nhiều gia đình trong làng. 55 năm đã qua, mà dân làng vẫn không quên được sự kiện bi thương và cả sự dã man của quân giặc.   
**Đội thiếu niên - nhi đồng (1954-1956)**  
Trước ngày giải phóng thủ đô, quân Pháp đóng ở các đồn quanh Đông Hội co cụm lại, chúng án binh bất động, nguỵ quân nguỵ quyền tan rã từng mảng, làng xóm không còn cảnh quân giặc lùng xục, bắt bớ.   
Tháng 11/1954 Chi bộ phân công đ/c Ngô Duy Thọ trong ban chi ủy, đứng ra tổ chức đội thiếu niên nhi đồng Lại Đà. Khoảng 180 thiếu niên, thiếu nhi của thôn được tập trung và chia thành hai đội: Đội thiếu niên (khoảng 110 đội viên), Đội nhi đồng (khoảng 70 đội viên). Ban phụ phụ trách gồm: Tổng phụ trách Ngô Quý Diệm; phụ trách đội thiếu niên là các anh chị: Nguyễn Thị Quang, Vương Thị Hiền, Vương Thị Hợp, Vương thị Chung; phụ trách đội thiếu nhi gồm: Nguyễn Thị Khương, Ngô Quý Hưng, Đinh Thị Mão. Các đội chia thành các phân đội, mỗi phân đội thiếu niên gồm 12 đội viên, mỗi phân đội thiếu nhi gồm 10 đội viên. Hàng ngày các đội viên được tập trung để tập luyện, sinh hoạt, như tập nghi thức đội, tập đi đứng, tập văn nghệ...  
Chuẩn bị cho ngày kỷ niêm 19/8 và Quốc khánh 2/9/1955 các đội viên được tập luyện để tổ chức cắm trại, như dựng lều, truyền tin, tìm dấu, tập văn nghệ. Tuy chiến tranh vừa mới chấm dứt, kinh tế còn rất nhiều khó khăn, nhưng chính quyền địa phương vẫn quan tâm, trang bị cho đội một bộ trống ếch, các gia đình thì lo cắt may cho con cái một bộ đồng phục - áo trắng quần xanh.   
Nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, nhớ ơn các anh hùng liệt sỹ đã đem lại cho quê hương đất nước nền tư do độc lập, các đội viên được tổ chức tham gia phong trào "Toàn dân nhớ ơn liệt sỹ". Các đội viên còn tham gia các cuộc mít tinh phản đối đế quốc Mỹ can thiệp vào miền Nam, buộc chúng phải công nhận hoà bình, thống nhất đất nước theo hiệp định Giơ-ne-vơ.  
Quanh các đồn bốt cũ, trên cánh đồng, vũ khí đạn dợc của giặc còn vung vãi rất nhiều, làm cản trở sản xuất. Khi có phong trào thu nhặt vũ khí, các đội viên đã hăng hái tham gia. Không chỉ thu nhặt ở quê, các đội viên còn sang tận Bắc Cầu, Gia Thượng, Đức Giang để thu nhặt. Chỉ trong mấy tháng phát động, các đội viên đã thu lượm được hàng nghìn viên đạn, nộp cho Bộ đội.  
Phong trào văn nghệ được các đội viên hưởng ứng sôi nổi nhất. Các đội viên đợc tập những bài hát mới như: Nhớ ơn bác Hồ, Du kích ca, Hành quân xa, Hò kéo pháo, Bộ đội về làng, Nhanh bước nhanh nhi đồng, Chiến thắng Tây Bắc,...   
Gần 50 năm đã qua, nay các đội viên thiếu niên nhi đồng ngày ấy đều đã ở cái tuổi ông bà, có người ở làng, có người thoát ly công tác, có ngời làm ruộng, có người là công nhân, có người là giáo viên, bác sỹ, có người đang giữ cương vị lãnh đạo cao cấp của Đảng, nhưng dù ở vị trí nào, họ vẫn không quên được tuổi thơ trong Đội thiếu niên nhi đồng Lại Đà, hàng năm trong những buổi kỷ niệm gặp mặt, họ lại quần tụ, ôn lại chuyện sinh hoạt tập tành xa, chuyện đi thu nhắt súng đạn, những buổi cắm trại thuở nào.    
**Thời kỳ Chống Mỹ**  
Chi viện cho tiền tuyến: Trong không khí hào hùng của đất nước, với tinh thần tất cả cho tiền tuyến, với phong trào "Ba sẵn sàng", thanh niên Lại Đà đều hăng hái ra mặt trận. Gần 100 lá đơn tình nguyên của nam nữ thanh niên đợc gửi lên trên, trong đó nhiều lá đơn được viết bằng máu. Nhiều thanh niên chưa đủ tuổi, sức khoẻ yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhiều người đang học phổ thông, vẫn gác bút nghiên, lên đường nhập ngũ. Có gia đình chỉ có người con duy nhất, cũng động viên con em lên đường, như mẹ Vương Thị Tồ; mẹ Ngô Thị Y; hay gia đình ông Lương Văn Định cả bốn người con đều nhập ngũ; cụ Vương Tự, trong hai cuộc kháng chiến, 3 con trai đều ra mặt trận;.v.v...        
Anh Nguyễn Phú Thành, cha mẹ đã già, lại là con trai độc nhất, vẫn hăng hái tòng quân. Anh nhập ngũ ngày 12/4/1963. Ngày 30/7/1964, anh vượt Trường Sơn trên tuyến đờng 559. Nguyễn Phú Thành là người Lại Đà đầu tiên vào Nam chiến đấu. Nguyễn Đình Nham, hoàn cảnh gia đình thật đặc biệt, là con trai duy nhất của ông Nguyễn Đình Thi. Thời chín năm kháng chiến, khi Pháp lập tề, chi bộ cử ông Thi, ông Hợi, ông Chất, ông Ngô Bá Nhạ tham gia ban Hội tề "hai mang". Việc bị bại lộ, giặc tra tấn các ông hết sức dã man, nhưng mọi người nhất định không khai báo. Tiếp nối truyền thống gia đình, tháng 2/1961, Nguyễn Đình Nham tình nguyện nhập ngũ. Ngày 5/8/1964 anh vượt Trường Sơn vào Nam. Anh là người Lại Đà thứ hai vào Nam chiến đấu. Câu chuyện của anh cũng rất đặc biệt: Trong một lần máy bay B52 rải thảm, anh bị bom vùi lấp, đơn vị không tìm thấy. Đến khi tỉnh lại, thì đơn vị đã đi xa, anh phải nhập vào đơn vị mới. Tưởng anh đã hy sinh, đơn vị gửi giấy báo tử về gia đình. Dù nhận được giấy báo tử, vợ anh vẫn hy vọng và chờ đợi. Mãi sau này, chị mới có ý định tái giá. Đúng dịp ấy, vào tháng 2/1979 anh đã trở về. Một cuộc gặp mặt đầy hạnh phúc và có hậu. Với những chiến công, thành tích đạt được, Nguyễn Đình Nham được tặng thưởng 8 huân chương các loại.  
Còn rất nhiều tấm gương khác: Anh Ngô Bá Toàn, lúc đó đang làm y tá xã, hoàn cảnh gia đình: mẹ già, vợ yếu, 3 con nhỏ, nhưng với tinh thần một đảng viên, anh đã tình nguyện lên đờng nhập ngũ, anh hy sinh ngày 27/7/1966.  
Nguyễn Phú Vũ có bố là cán bộ đội TNXP, là anh lớn của một gia đình 7 anh em, Vũ giữ vai trò lao động chính giúp mẹ, nhưng anh vẫn gạt nước mắt, từ biệt mẹ gìa, tạm biệt người yêu, tình nguyện vào Nam chiến đấu. Có những gia đình, anh em sát cánh chiến đấu bên nhau cùng một mặt trận, như anh em Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Phú Long, cùng chiến đấu ở Quảng Nam. Nguyễn Phú Trọng đã hy sinh năm 1969... Nhiều chàng trai chưa đủ tuổi tòng quân vẫn hăng hái lên đường, như Vương Hữu Hùng, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Phú Quyền. Nguyễn Phú Duy, sợ thiếu cân, lúc khám sức khoẻ phải nhờ người khác cân hộ. Bài thơ viết trước lúc lên đường vào mùa xuân năm 1966 của liệt sỹ Nguyễn Khắc Sửu, đã thể hiện tinh thần hăng hái ra trận của lớp thanh niên ngày ấy:  
Xuân Bính Ngọ lên đường làm nghĩa vụLòng tôi đây nh vó ngựa tung bayXa quê hương nay đó mai đâyTiêu diệt giặc xâm lăng, thù đất nớcĐêm ngày một lòng mơ ướcƯớc những người tuổi tre măng tơLúc ra đi bao lu luyến hẹn hòNgày thống nhất trở về xum họp             
Cùng với những người mặt đối mặt với quân thù, còn rất nhiều thanh niên Lại Đà dũng cảm phục vụ chiến trường. Họ cũng phải chịu đựng mưa bom bão đạn, luôn có mặt trên nhiều cung đường, phục vụ tiền tuyến, phục vụ chiến đấu. Đó là các anh, chị: Lương Văn Chỉnh, Nguyễn Phú Dần, Ngô Thị Tỵ, Ngô Thị Bảo Vi,...   
Kỷ niệm về họ, gia đình, bạn bè và dân làng mãi mãi không quên. Xin ghi lại dòng tâm sự của một trong số 37 liệt sỹ thời chống Mỹ - lá thư cuối cùng từ chiến trường Tây Nguyên của liệt sỹ Nguyễn Phú Vũ gửi về gia đình:  
Mẹ kính mến!Các em yêu quý!Thưa mẹ! Con đã tới vị trí, con tranh thủ biên thư để mẹ biết tin.Lời đầu tiên, con gửi lời thăm sức khoẻ các bà cùng các bác, cô, dì và anh chị, cùng tất cả các bác, anh, chị ở xóm 3 vẫn khoẻ mạnh và bình an, con mừng lắm!Thưa mẹ! Khi con tới đơn vị, cũng là lúc đơn vị con vừa chiến thắng và lập một chiến công lừng lẫy trong loạt trận Pơ-lây-me, Đức Cơ,... càng tạo nên niềm tin tưởng sâu sắc vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo nên sức mạnh vô biên của tầng tầng lớp lớp người con dân tộc, xông lên, xốc tới chiến trường huy hoàng nhất.Thưa mẹ! Hôm nay là hôm thứ 15 con đã ở đơn vị. Các đ/c của con cũng vừa chiến thắng bên kia sông trở về. Ở đây tuy là hậu cứ, nhng không khí sôi nổi, vui tươi, chuẩn bị cho trận chiến đấu tới. Không những chuẩn bị về tư tưởng, mà chuẩn bị cả những thứ nhỏ nhất là vòng nguỵ trang, dây giầy, dây dép,... thật chu đáo và cẩn thận. Song điều kiện chiến trờng cũng có nhiều khó khăn, gian khổ, thiếu thốn về tinh thần, vật chất, tình cảm, thiếu thốn cả không khí lành mạnh của miền Bắc XHCN thân yêu. Mà ở đây, hình như tiếng bom rơi, đạn nổ choán hết cả tiếng động của vạn vật. Mắt thấy, tai nghe những đổ máu, hy sinh, những cái đáng kính, đáng quý nhất. Những người chiến sỹ cách mạng, những người con đã được truyền dòng máu hào hùng của một dân tộc anh hùng, họ đã không sợ hy sinh đổ máu, xông lên, xốc tới, xả thân mình vào chỗ khó khăn, gian khổ nhất.Những khó khăn, những gian khổ, những thiếu thốn với họ, chỉ là những vật chết. Mẹ ơi! Trong cuộc sống quyện trong máu lửa, con phải làm gì đây? Hình ảnh mẹ hiền, hình ảnh em thơ, hình ảnh quê hương, làng xóm thân yêu, càng thấm sâu vào lòng con từng giây phút. Mẹ ơi! Con khao khát, dù chỉ một tin của gia đình, cũng làm con khoẻ hẳn lên. Mẹ ơi! Những chiều thầm gọi mẹ, lòng con xao xuyến, nghẹn ngào!Đấy, những hình ảnh ấy, phải chăng đã tạo nên một bản anh hùng ca. Mẹ ơi! Con chắc giờ phút này đây mẹ đang mong chờ tin con tận phương Nam xa xôi và cách trở. Mẹ ạ, nhưng rồi đây con lại về với miền Bắc thân yêu!Thưa mẹ! Còn trong giờ phút này đây, với nhiệm vụ nặng nề của Đảng, nhớ mẹ bao nhiêu, con càng phải thể hiện là một người chiến sỹ cách mạng bấy nhiêu. Nhất là một đảng viên, con càng phải làm thế nào thể hiện vai trò của mình trước quần chúng, sẵn sàng là một viên đạn xả xuống đầu thù, góp phần vào thắng lợi lớn là giải phóng dân tộc.Mẹ! Còn về sức khoẻ hiện nay, con vẫn khoẻ. Còn anh Ước và Bổn, phân tán mỗi người một nơi. Đến nay con không biết. Chắc Ước và Bổn cũng khoẻ. Vào khoảng đầu tháng 4/1967 con gặp anh Ngọc nhà ông giáo Cầm làm giao liên ở đất Lào (Xa va na khét). Hai anh em nói chuyện với nhau cả ngày, cả đêm về tình hình nhà.Mẹ ơi! Nếu mẹ có nhận đợc lá thư này, mẹ cho con biết tin nhà ngay nhé. Những lá thư con viết ở dọc đường, mẹ đã nhận được chưa? Hồi Tết con về, có chụp mấy pô ảnh, nhờ anh Các ở Đông Trù lấy hộ, mẹ có nhận được không? Gửi cho con mấy chiếc, cả ảnh mẹ và các em nữa, gói cẩn thận, gửi vào cho con. Nếu gửi vào, thì một lá thư gồm 2 phong bì, phong bì ở trong là gửi cho con, đề hòm thư là 44318 BK, còn phong bì ngoài đề là: Kính gửi hòm thư 43:910 KP là tới.Thôi, thời gian không cho phép, con còn chuẩn bị đi làm nhiệm vụ. Cuối cùng, con chúc mẹ luôn khoẻ! Vì điều kiện, con không thể viết nhiều, mong mẹ thông cảm!Chiều Tây Nguyên - Kon Tum 25/6/1967            
Mấy chục năm chiến tranh vệ quốc, biết bao hy sinh, máu lửa, bao người con xả thân vì nước, bao bà mẹ phải xa con, vợ phải xa chồng, rất nhiều người không bao giờ còn được gặp lại ngời thân của mình nữa và còn biết bao sự hy sinh thầm lặng, dai dẳng khác. Trong 10 năm (1966-1975) nhân dân Lại Đà đã gần 30 lần tổ chức tiễn đưa cho 116 thanh niên lên đường ra mặt trận, các anh chiến đấu tại các chiến trường: miền Nam, Lào, Căm Pu Chia và liệt sỹ đầu tiên thời kỹ chống Mỹ là Nguyễn Văn Cửu, hy sinh ngày 27/10/1965. Trong các cuộc kháng chiến, thì thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, làng ta có 149 người tham gia quân đội, trong đó 33 bộ đội chống Pháp, 116 bộ đội chống Mỹ, có 6 thương binh thời kỳ chống Pháp và 16 thương binh thời kỳ chống Mỹ; trong tổng số 60 liệt sỹ, thì thời chống Pháp là 15 liệt sỹ, chống Mỹ là 37 liệt sỹ và 8 liệt sỹ trong chiến tranh Biên giới. Trong hai cuộc kháng chiến chống Mỹ và Pháp cá ba vị tham gia quân ngũ, ở hàm Trung tá là ông Nguyễn Xuân Tĩnh (nhập ngũ 1947), Nguyễn Huy Kha (nhập ngũ 1949) và Vương Khắc Tăng (nhập ngũ 1963) và Thượng tá là ông Vương Hữu Nguyên (nhập ngũ 1971).  
Và còn rất, rất nhiều người, nhiều sự kiện, mà cuốn sách này chưa nếu hết được. Sự hy sinh, mất mát của họ, Tổ quốc, Quê hương mãi mãi trân trọng.  
**Khấu đội súng máy cao xạ bốn nòng 14 ly 5**  
                
Bước vào cuộc chiến tranh chống Mỹ, lực lượng dân quân du kích Lại Đà được tăng cường và biên chế thành một đại đội, gồm một trung đội du kích và 2 trung đội dân quân, với biên chế tới 120 chiến sỹ, chia thành 3 bộ phận: bộ phận cứu thương, bộ phận cứu sập hầm và bộ phận trực chiến (tổ trực chiến đợc trang bị 1 tiểu liên, 20 súng K44)  
Do tầm quan trọng của tuyến đường cùng 2 bến đò: Đông Trù và Đông Ngàn và để tăng cường hoả lực chiến đấu với máy bay Mỹ, Bộ tư lệnh quân khu Thủ Đô đã tăng cường cho xã Đông Hội một khẩu pháo 14 ly 5 bốn lòng và hai khẩu trung liên. Ngoài ra còn 6 đơn vị pháo phòng không đặt ở nhiều vị trí trên địa bàn của xã.   
Xã đội cho xây dựng trận địa và lập khẩu đội pháo phòng không ngay trên dốc bến đò Đông Trù. Với hàng trăm dân quân ngày đêm đào đắp ụ pháo, hầm hào xung quanh trận địa, chỉ trong vòng vài ngày, khẩu pháo đã hiên ngang đứng giữa trận địa. Khẩu đội biên chế gồm 12 người, do đ/c Ngô Duy Tiên làm Chính trị viên, đ/c Lương Xuân Cổn - Xã đội phó, trực tiếp làm khẩu đội trưởng. Khẩu đội chia làm 3 ca, trực chiến 24/24 một ngày. Lại Đà chọn những người con quả cảm tham gia khẩu đội: Nguyễn Thị Diện, Vương Thị Hoà, Nguyễn Thị Thái, Ngô thị Hương, Nguyễn Thị Thảo,... Họ đã thực sự như những người lính, chỉ có điều khác là họ mang gạo nhà đến "thổi cơm chung"   
Với tinh thần "hậu cần tại chỗ", họ đã san đất trồng rau, bắt cá tôm để cải thiện. Những lúc bình yên họ hò hát, chuyện trò trong lều dã chiến. Mỗi khi có báo động, khẩu 14 ly5 lại hiên ngang cùng hàng trăm tay súng phòng không, tạo thành lới lửa bủa vây máy bay giặc, bắt chúng phải vọt lên cao, tạo điệu kiện để tên lửa vít cổ chúng xuống.  
Một số lần địch rải bom vào trận địa, như trận ném bom ngày 29/4/1966, nhưng các chiến sỹ vẫn hiên ngang bám trụ, không một phút giây rời bỏ trận địa. Một lần cả khẩu đội đang liên hoan, chợt có tiếng kẻng báo động, mọi người nhanh chóng lao vào vị trí chiến đấu. Lúc đó đ/c Ngô Thị Hương đang từ nhà ra trận địa. Mặc cho máy bay địch quẩn đảo, gầm rú trên đầu, chị vẫn băng mình ra trận địa.  
Chiến công dũng cảm của khấu đội 14 ly 5 đã góp lửa cùng quân dân Đông Anh bắn rơi 6 máy bay Mỹ. Khấu đội được Huyện đội Đông Anh tặng bằng khen; trong số các đ/c đợc Bộ tư lệnh Quân khu Thủ Đô tặng bằng khen có Nguyễn Thị Diện.   
**Hội mẹ chiến sỹ**  
Trong không khí "cả nước lên đường", để gánh vác một phần công việc nặng nề của lớp trai trẻ ngoài mặt trận, Hội mẹ chiến sỹ Lại Đà đã ra đời.  
Hội mẹ chiến sỹ khá đông đảo, tới gần 100 hội viên. Hội được chia thành nhiều tổ, biến chế theo xóm, ngõ. Mỗi dịp trong làng có đợt tuyển quân, các mẹ phân công nhau đến từng gia đình tìm hiểu hoàn cảnh riêng tư của từng nhà, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, động viên anh em yên tâm, phấn khởi lên đường. Các mẹ còn sáng tác những bài thơ, những câu ca để động viên chiến sỹ; đảm nhận công việc nội trợ cho con cái sản xuất, chiến đấu; dạy bảo con cháu chăm chỉ học hành, xứng đáng với cha anh đang chiến đấu ngoài mặt trận. Các mẹ còn tổ chức thăm hỏi, tặng quà các đơn vị bộ đội đóng quân ở địa phương, tổ chức khâu vá quần áo cho các chiến sỹ. Với những gia đình neo đơn, con em đang chiến đấu ngoài mặt trận, các mẹ phân công nhau đến thăm hỏi, động viên, giúp đỡ một số công việc gia đình.  
Thật khó mà tả hết tình cảm và cả sự hy sinh của những người mẹ. Xin giới thiệu những dòng nhật ký của cụ Vương Thị Thu, "tâm sự" với con trai là Nguyễn Phú Quyền, nhập ngũ ngày 16/7/1968:  
Nhật ký viết ngày 5/9/1968: " Đã đến ngày con phải về đơn vị rồi. Con tôi đã lớn hơn ngày ở nhà. Trông thấy con mà phấn khởi, mừng vui, nhưng không khỏi băn khoăn. Con bước đi mỗi bước một xa nhà, để cho mẹ xót xa thương nhớ. Về phần con phải làm đầy đủ trách nhiệm của một thanh niên trong lúc nớc nhà có chiến tranh, phải dấn bước ra đi, xa nhà, xa quê hương, làng xóm. Biết đến bao giờ con mới trở lại? Căm thù đế quốc Mỹ!"  
Nhật ký ngày 4/10/1968: "Còn thiếu bốn ngày nữa là sinh nhật lần thứ 17 của con. Không biết con có nhớ không?Hiện nay con đã đi chưa, mẹ cứ thắc mắc hoài. Bước vào năm học mới, trông thấy các bạn của con, mẹ lại nghĩ đến con. Nếu con ở nhà cũng sẽ cùng các bạn cắp sách đến trường.  
Quên làm sao được những buổi con đi học về, mẹ chờ cơm. Các em đòi ăn, mẹ bắt phải chờ anh về đã. Những khi con đi học tối mới về, mùa đông tháng giá, mẹ chờ con ăn uống xong mới đi ngủ. Vì hoàn cảnh thiếu thôn, nên con đi học ăn mặc cũng sơ sài, mẹ chẳng may mặc được gì cho con đẹp đẽ. Nghĩ mẹ cứ ân hận. 17 tuổi mà mẹ vẫn coi con còn bé. Đánh đùng một cái, con đi bộ đội, thế là không bé nữa rồi."  
Nhật ký viết chiều 30 tết năm 1968: " Chiếu nay sao nhớ con giai thế! Nhớ lại buổi chiều 30 tết năm ngoái, con hớn hở mừng tết, mà mẹ cha kịp may quần áo mới cho con. Con mặc bộ quần áo của bố dài rộng lụng thụng, mẹ nói đùa, vừa rồi, con tưởng thật, xúng xính mặc đi chơi. Thắng bộ quần áo mới suốt ngày mồng một, tối mới về. Ngây thơ tuổi 16, con còn đang độ tuổi vui chơi."  
Tuổi cao không thể trực tiếp tham gia chiến đấu, nhưng các mẹ vẫn thường xuyên có mặt ở trận địa cao xạ 14 ly 5, kịp thời đồng viên các chiến sỹ. Một lần máy bay địch oanh tạc vào trận địa, giữa lúc khói bom còn mù mịt, đoàn đại biểu Hội mẹ chiến sỹ đã có mặt để động viên anh em trong khẩu đội. Đó là các mẹ: cụ Bảy- Hội trưởng, cụ Hiếu, cụ Uyển, cụ Vi, cụ Chử, cụ Phi, cụ Biểu, cụ Nội, cụ Giáo Ngạn, cụ Bỉnh, cụ Mục, cụ Trưởng Nhớn, cụ Mùi, cụ Đô, cụ Dụng Cả,... Món quà mà các mẹ mang ra cho anh em thật đơn giản, nhng chứa chan tình cảm, như ấm nước chè, nải chuối, nắm xôi,...  
Tiêu biểu cho phong trào ngày ấy, không thể quên đợc là mẹ Bảy, mẹ Vi. Mẹ Bảy có người con trai duy nhất, vẫn sẵn sàng cống hiến cho tổ quốc. Còn nhớ hình ảnh người mẹ già như con thoi, từ xóm này sang xóm kia, tổ chức, vận động quyên góp, rồi ra trận địa pháo động viên anh em chiến đấu. Mẹ Phi, mẹ Thơi, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đã từng nuôi giấu cán bộ, du kích, từng chịu đựng bao trận tra tấn dã man, nay vẫn không quản nặng nhọc, vất vả, tham gia công việc. Có thể nói, trong chiến công chung, có một phần đóng góp không nhỏ của các mẹ trong Hội mẹ chiến sỹ.  
             Hội phụ lão bạch đầu quân cùng Hội mẹ chiến sỹ nhiều lần được huyện Đông Anh tặng giấy khen, lên huyện báo cáo điển hình về thành tích sản xuất, chiến đấu, động viên con cháu làm nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc.  
**Kinh tế sau năm 1954**  
Vui mừng sau giải phóng 1954, nhưng chúng ta cũng phải đối mặt với biết bao khó khăn mà quân thù để lại: trâu bò bị bắn giết, nông cụ bị phá hoại, nên thiếu sức kéo, thiếu phơng tiện sản xuất; dồng ruộng bị hoang hoá, như cánh đồng Vang của làng; xung quanh các đồn bốt trong vùng, còn dầy đặc bom mìn, hàng trăm nhà cửa bị đốt phá, bà con tản cư từ vùng tự do về làng không có chỗ ở, nhiều người không có công ăn việc làm. Thêm vào đó là trận hạn hán mùa hè năm 1954, làm cho hàng trăm gia đình lâm vào cảnh thất bát, nạn đói rình rập dân làng.  
Năm 1955 vụ mùa bội thu đầu tiên, đánh dấu sự thắng lợi của chủ trơng khai hoang phục hoá. Nhân dân Lại Đà hăng hái đóng thuế nông nghiệp. Phong trào giao lương diễn ra sôi nổi. Từng đoàn người nườm nượp gồng gánh thóc lúa vào Từ Sơn, hay qua đò sang Gia Lâm nộp thóc vào kho.   
Giữa năm 1955 tổ đổi công được hình thành ở Lại Đà. Tháng 12/1958 xã Đông Hội một mặt tiếp tục củng cố và phát triển tổ đổi công, vần công, mặt khác chuẩn bị cho việc xây dựng thí điểm một hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN). Đ/c Nguyễn Khắc Hảo, chi uỷ viên được cử đi dự lớp tập huấn 12 ngày về hợp tác hoá nông nghiệp, do huyện Từ Sơn tổ chức. Đầu năm 1959, đại diện chi bộ xã Đông Hội, là các đ/c Ngô Bá Chinh và Nguyễn Khắc Hảo kết hợp với tổ đảng thôn Lại Đà tiến hành đợt vận động để thành lập HTXNN tại Lại Đà. Đây là HTX.NN đầu tiên của xã. HTX lúc đầu mới thành lập có 34 hộ, do ông Nguyễn Khắc Hảo làm chủ nhiệm. Ngay khi ra đời, ban quản trị HTX đã triển khai vụ lúa mùa 1959. Trên cơ sở bài học từ HTX Lại Đà, xã Đông Hội tiếp tục vận động các thôn còn lại thành lập HTX và đến  đầu năm 1960 toàn xã có 8 HTX, trong đó riêng Lại Đà có 2 hợp tác xã (HTXNN Lại Đà có khoảng 40 hộ và HTXNN Lam Sơn do ông Ngô Duy Lộc làm chủ nhiệm). Cuối năm 1962 Nghị quyết 8 của Trung ương đảng về "Cải tiến quản lý HTX, cải tiến kỹ thuật", xã thực hiện làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 từ 1963 đến giữa năm 1964, kiện toàn lại quy mô và hệ thống quản lý HTX, hai HTX của Lại Đà sáp nhập lại thành một HTX; giai đoạn 2 từ tháng 7/1964 đến cuối năm 1965, từ HTX thôn bậc thấp chuyển lên HTX bậc cao. Trong giai đoạn này, việc thuỷ lợi hoá được đẩy mạnh. Nhiều lợt xã viên được huy động dùng cuốc, xẻng, quang gánh triển khai cải tạo cánh đồng, phá bờ nhỏ đi, đắp đường trục chính và trục phụ. Kết quả là đồng ruộng được quy hoạch thành các bờ vùng, bờ thửa theo lối ô vuông bàn cờ. Cũng trong dịp này, hệ thống kênh mơng được khơi đào để lấy nước từ sông đào Hà Bắc, đó là mương nước chạy qua cánh đồng phía Tây Nam Lại Đà.  
Ngày 22/4/1976 đại hội đại biểu xã viên 6 thôn ra quyết nghị sáp nhập 6 HTX quy mô thôn làm một, để chính thức thành lập HTX cao cấp quy mô toàn xã và mang tên là HTXNN Đông Hội. HTX gồm 1153 hộ, 2.000 lao động và 5.487 nhân khẩu, do ông Ngô Duy Tiên, người Lại Đà làm chủ nhiệm.   
Đầu năm 1981 chỉ thị 100 của Ban bí thư trung ương Đảng về thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Theo cơ chế khoán này, HTX đảm nhận 5 khâu, là làm đất, giống, thuỷ lợi, phân bón và bảo vệ; xã viên đảm nhận 3 khâu, là gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. 10/1988 Bộ Chính trị trung ương Đảng ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, còn gọi là Khoán 10. Quá trình thực hiện Khoán 10 và đổi mới cơ chế sản xuất nông nghiệp ở Đông Hội thực sự bắt đầu từ quý I/1989. Trước hết HTX tiến hành tinh giản biên chế và ngành nghề, các ngành nghề phụ, như lò gạch, cơ khí, dệt thảm, làm đậu, mua bán, tín dụng lần lượt được giải thể. HTX chỉ duy trì hai nghề là trồng trọt và nuôi cá. Từ 13 đội trồng lúa trước đây, giảm xuống con 6 đội, trong đó Lại Đà là một đội. Bộ máy gián tiếp được tinh giản từ 38 người trước Khoán 10, thì vào năm 1989 xuống còn 25 người và còn 19 người năm 1992 và cuối năm 1999 chuyển đổi thành HTX Dịch vụ nông nghiệp.  
Từ sau giải phóng 1954 tới nay, nhiều người Lại Đà đã tham gia những cương vị chính quyền và Đảng bộ xã Đông Hội, từng là Bí thư xã có các ông: Ngô Bá Chinh (1962), Ngô Thiệu Nhã (1974), Ngô Duy Tiên (1982); chủ tịch xã có các ông: Ngô Duy Thọ (1963), Ngô Thiệu Nhã (1970), Ngô Duy Tiên (1974).    
Bước vào thời kỳ đổi mới, chi bộ, chính quyền và các đoàn thể của thôn được củng cố, tăng cường. Vai trò và sự đóng góp của các tổ chức này trong những năm vừa qua đã thể hiện rất rõ nét. Về tổ chức ở thôn có Chi bộ gồm 55 đảng viên, do Bí thư chi bộ và cấp uỷ lãnh đạo; giúp việc cho chính quyền xã có Trưởng thôn và Phó trưởng thôn; bên cạnh đó còn có 5 chi hội đoàn thể là: Ban công tác mặt trận, Chi hội Người cao tuổi, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi đoàn Thanh niên.  
**Nghề làng xa và nay**  
Lại Đà nằm giữa một vùng đất trũng, chiêm khê, mùa thối. Hai chữ Lại Đà đã hàm ý cảnh sông nước. Làng lại thuộc diện người nhiều, ruộng ít. Người xưa có câu: Nhân sinh bách nghệ, ý nói trên đời có tới trăm nghề, song quy lại có 4 loại: sỹ, nông, công, thương.   
Nghề làm ruộng: Đó là nghề phổ biến ở làng.  
Ruộng đất của cả làng xưa có độ hơn 400 mẫu, với hơn 50 mẫu xâm canh ở Trung Thôn, nên bình quân đất đai trên đầu người khá thấp. Ruộng đất công (công điền) - làng quản khoảng 50 mẫu, làng cho thuê lấy tiền xung công quỹ; ruộng hậu, ruộng xóm chừng 30 mẫu.   
Người giàu thuộc loại điền chủ có tới hai, ba mươi mẫu. Điền chủ thuê nông dân đến cày cấy, gặt hái, trả công người làm thuê bằng thóc hoặc bằng tiền. Loại phú nông. Họ có chừng năm bảy mẫu. Một phần do gia đình làm, một phần họ thuê mướn thợ cày thợ cấy, thuê người cắt cỏ, chăn trâu vào lúc "nông vụ chí kỳ" gấp gáp. Loại trung nông có độ một, hai mẫu ruộng, công việc đồng áng đều do gia đình làm là chính, có thể thuê mướn thêm người theo mùa vụ. Loại bần nông: Ruộng đất có vài ba sào, cấy cày không đủ ăn, họ phải cày thuê cuốc mướn, đổi bát mồ hôi lấy bát cơm, quanh năm vẫn nghèo đói. Cố nông: Họ hoàn toàn không có ruộng đất, phải cày thuê, cuốc mướn và làm đủ nghề, cuộc sống rất cơ cực.  
Là vùng đất chiêm trũng, trước đây điều kiện canh tác ở làng ta rất khó khăn. Về mùa gặt, lúa chín phải bó thành lượm, rồi bốc vào thuyền, theo luồng chở lúa về làng. Đến tối, thợ gặt dùng néo, néo các lượm lúa, đập lên cối đá hay tấm ván. Mùa gặt nông dân đập lúa bì bạch đến khuya.  
Lại Đà là một làng nông nghiệp, nhưng không phải là làng thuần nông, mà còn có một số nghề khác. Chính vì hoàn cảnh thiên nhiên ngặt nghèo, ông cha ta đã phải tìm đủ cách để bơn trải, bảo đảm cho cuộc sống. Ngoài nghề làm ruộng, làng còn nhiều nghề: Nghề thợ mộc làm các loại: nhà tre, nhà gỗ, đóng đồ gỗ, đóng thuyền, làm đàn cho các kép hát ca trù; thợ may, cắt quần áo; thợ xây; thợ cúp tóc; thợ dệt vải; thợ sơn; thợ chạm; thợ nhuộm; thợ làm vàng mã; đan lát; đóng gạch ngói; nghề buôn bè; nghề hàng xén; nghề bán mật đường; nghề hàng xáo; nghề đúc đồng; nghề thêu ren; nghề bán giải khát: với đôi quang gánh toòng teng đi khắp hội này đến chợ khác khắp vùng; nghề hát ca trù; nghề địa lý, để đất cát mồ mả, đặt hướng làm nhà cửa cho thiên hạ. Xin giới thiệu một cái nghề khá đặc biệt xuất hiện ở làng ta vào những năm sau đại chiến thế giơí lần thứ II - nghề chiếu ống nhòm. Khi kỹ thuật chiếu bóng đang du nhập mạnh vào nước ta, điện ảnh mới mẻ đến đất Hà Thành. Ông phó nhòm mua những cuộn phim đã hết hạn sử dụng, đem về cắt ra thành từng cảnh, lắp vào hệ thống quang học trong hộp kín. Người xem ghé mắt nhìn qua ống nhòm, hình được phóng to: cảnh duyệt binh, cảnh đánh nhau. Người xem đa một xu, được nhòm mấy cảnh. Ông phó đi hết chợ này, đến chợ khác, tuy vốn liếng bỏ ra không nhiều, nhưng thu được cũng khá. Nghề này đến cách mạng tháng 8/1945 thì "giải nghệ"  
Có thể cha thống kế hết được các nghề xa ở Lại Đà, nhưng có 2 nghề thu hút nhiều người làng tham gia, là nghề làm bỏng và trồng rau cần. Nghề làm bỏng gạo đã giúp nhiều gia đình có kế sinh nhai, có nhà còn phong lưu, xây cất được "nhà ngói cây mít". Chính nghề này mà làng có tên Cói Bỏng. Xin nêu một vài chi tiết về "chuyện nghề" bỏng: Bỏng gạo Lại Đà từ thứ "công đất trời cho", đó là thứ nếp quê. Gạo nếp vừa mới xay xong, đem đồ xôi, rồi phơi nắng cho khô, tiếp đó sàng xảy sạch trấu, cất vào chum, đậy kín. Đến khi làm bỏng, nhà hàng cho vào chảo, rang nổ thành hạt bỏng. Khi chảo mật đã đun nóng già, thì đổ bỏng vào trộn đều, sau đó đổ ra một cái mâm vuông, san cho đều và phẳng. Mặt trên rải một lợt giấy bản, lại lấy mẻ khác, đổ tiếp lên. Lấy miếng neo cau hình thang, to độ bằng bàn tay, phết đều một lượt. Sau cùng áp thước gỗ và dùng dao cắt đều thành từng miếng. Mỗi mâm cắt đợc 110 miếng, cứ năm miếng một xếp vào thùng. Mỗi thùng có bốn mâm, gánh bỏng có tám mâm. Thùng bỏng Lại Đà có kiểu dáng riêng biệt, thùng ken bằng nứa lột, cuốn hình tròn, đáy tròn, nắp tròn, phía trong và ngoài phết sơn cho kín. Để tránh bỏng hút ẩm, trước khi xếp bỏng, quanh thùng quây một lớp lá chuối khô. Người làm bỏng kị nhất là thùng hở, gió lùa vào, làm bỏng rời ra, cho nên có câu:  
Ai làm cho cả gió nồmCho bỏng kẹo tôi chảy, cho mồm tôi nhai  
Người bán bỏng Lại Đà gánh bộ đi khắp chợ gần, chợ xa, đến tận Thái Nguyên, chợ Chu - Bắc Cạn, chợ Chũ - Bắc Giang, Hội Phủ Giầy- Nam Định,...  
Nghề trồng rau cần: Rau cần Lại Đà ngon có tiếng trong vùng. Nghề trồng rau cần khá vất vả, nên làng ta có câu ca:   
Làm thân con gái Lại Đà Mới mùng hai tết đã sà xuống ao.  
Cũng vì có nghề trồng rau cần nên làng ta có tên là Cói Rau Cần.  
Ngày nay một số nghề cũ ở làng đã mất đi, song một số nghề mới xuất hiện. Là một làng quê với những con người cần cù, năng động, hơn chục năm gần đây, khi thị trường có nhu cầu bao gói hàng, ở làng đã xuất hiện nghề làm bao túi giấy. Nghề thợ xây cũng có rất nhiều người làm. Ngoài làm ở làng, nhiều kíp thợ ra Hà Nội và các vùng xung quanh để xây dựng nhà cửa. Từ năm 1995, làng xuất hiện nhiều cửa hàng tạp hoá, cửa hàng ăn uống, cửa hàng bán thực phẩm, cửa hàng sửa chữa xe đạp, xe máy, máy khâu, dịch vụ cho mợn đồ hiếu hỷ, dịch vụ vận tải, chụp ảnh, đóng đồ gỗ,... Ngay giữa làng, chỗ cây sanh, từ sáng đến chiều đã hình thành một khu chợ, phục vụ các nhu cầu của dân làng.  
**Đời sống ngày nay của dân làng**  
Hơn 15 năm đổi mới, bộ mặt làng quê Lại Đà đã đổi thay nhanh chóng, song vẫn phải nhắc lại quá khứ, để chúng ta thấy hết được những đổi thay hôm nay. Trong trận đói năm ất Dậu 1945, làng ta có tới 15 người bị chết đói. Không nói đâu xa, vào những năm 80 của thế kỷ trước, làng xóm còn nhiều gia đình mái tranh vách đất. Vào dịp giáp vụ, cảnh đứt bữa, chạy ăn từng buổi, hay vay mượn nhau, diễn ra rất phổ biến. Một trong những nguyên nhân mà xa kia dân làng phải lưu tán, tha phương cầu thực ở nhiều nơi, có nguyên nhân là do đói khổ.  
Giờ đây bộ mặt quê hương có rất nhiều đổi thay. Hãy nói về sản xuất nông nghiệp: Là một vùng đất ngập úng, những ngày nay hệ thống thuỷ lợi từ kênh cấp I đến hệ thống kênh cấp nước khác hết sức thuận tiện. Chỉ cần qua loa truyền thanh thông báo lịch cấp nước, bà con có thể chủ động lấy nước vào ruộng nhà mình. Ngoài sức kéo là trâu bò, hiện nay còn có máy cày, máy bừa phục vụ. Cũng không còn cảnh kẽo kịt gánh phân, gánh lúa, mà nay là xe cải tiến, xe trâu, xe công nông đảm nhận. Ít ai tưởng tượng nổi cảnh nông dân phi xe máy ra đồng thăm lúa. Mùa thu hoạch, không còn cảnh làng xóm đêm khuya vẫn bì bọp tiếp đập lúa. Ngay trên cánh đồng, đã có máy tuốt phục vụ. Cối xay, cối giã gạo đã thành dĩ vãng, trong làng nay có nhiều máy xay sát phục vụ. Năng suất cây trồng tăng lên nhiều lần so với trước. Nếu trước 1945, mỗi ha chỉ đạt khoảng trên 2 tấn, thì nay đã đạt trên 10 tấn/ha. Nhiều giống lúa mới, nhiều loại cây trồng xuất hiện trên đồng ruộng Lại Đà.  
Nếu như trước đây, đau ốm, ngời ta chỉ biết cầu trời, khấn phật, hay tìm mớ lá lẩm trong vườn điều trị, thì ngày nay đã có trạm ý tế của xã và bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh. Phụ nữ và trẻ em được chăm sóc y tế chu đáo. 100% phụ nữ sinh đẻ tại trạm y tế, không còn cảnh mụ vườn đỡ đẻ tại nhà. Thời kỳ mang thai, phụ nữ được thăm khám, chăm sóc. 100% trẻ em được tiêm chủng 6 loại vác xin, phòng các bệnh cơ bản.   
Hệ thống giáo dục cũng rất phát triển. Hiện thôn có nhà trẻ trông nom các cháu, bước vào 6 tuổi các em đợc cắp sách tới trường. Lớp tuổi từ 55 trở xuống đều biết chữ và hầu hết từ tuổi 15 đến 45 có trình độ học vấn cấp II. Hiện nay số trẻ em của làng đến trường, từ mẫu giáo đến các cấp phổ thông, có khoảng gần 600 em.  
Năm 1989 trạm biến thế điện ở trung tâm xã được nâng cấp. Năm 1993 thôn cải tạo hệ thống cột điện và đường dây tải điện, bảo đảm điện dân sinh, điện sản xuất đến các hộ gia đình, cùng hệ thống đèn  chiếu sáng đường làng, ngõ xóm. Cũng trong năm 1993 nhà văn hoá thôn được hoàn thành. Năm 1994 đường làng được bê tông hoá, có hệ thống thoát nước mưa, nước thải. Lại Đà là thôn đầu tiên trong xã thực hiện việc bề tông hoá đường làng. Một số công trình công cộng đợc quy hoạch và xây dưng, như khu sân vận động ở phía Tây của làng; nhà trẻ và mẫu giáo; trụ sở thôn; điểm tập kết vật liệu xây dựng ở hai đầu làng; bãi tập kết rác thải, hàng ngày có xe đi thu góm rác sinh hoạt; hai phía đầu làng có hai khu nghĩa trang.  
Làng có hệ thống truyền thanh, tiếp âm đài TNVN, đài phát thanh huyện Đông Anh và hàng ngày, nếu làng, xã có hoạt động, hay những vấn đề quan trọng, sẽ loan báo lên hệ thống loa truyền thanh. Ngay đầu đoạn đường rẽ vào làng, có điểm bưu điện văn hoá xã, trạm y tế xã, trường cấp I và trường cấp II xây cao hai, ba tầng.  
Bắt đầu từ năm 1995 và đặc biệt sau năm 2000, nhà cửa được xây dựng khang trang. Hiện nay 100% gia đình là nhà ngói, hay mái bằng, nhiều nhà xây theo kiểu biệt thự. Trước năm 2000, nhiều gia đình khoan giếng, có bể lọc. Nhiều gia đình mắc điện thoại, mua sắm máy vi tính cho con học hành. Gần như 100% gia đình có ti vi, radio, nhiều gia đình dùng bếp ga. Hầu hết các gia đình  có xe máy, thậm chí có nhà có cả ô tô.   
Ngoài việc đời sống của người dân nâng lên, đã xuất hiện nhiều điển hình gia đình làm ăn thịnh đạt, như gia đình các ông bà: Vương Khắc Tiếu, một chủ doanh nghiệp chuyên kinh doanh trong xây dựng; Vương Khắc Nhâm; Nguyễn Phú Tưởng; Ngô Bá Hoàn; Ngô Quý Tuấn; Ngô Quý Việt,...  
Xu thế đô thị hoá đã lan nhanh tới vùng quê Lại Đà. Do việc quy hoạch của thành phố và dự án xây dựng một số tuyến đường và cây cầu qua sông Đuống, sông Hồng, nên gần đây ở làng, tốc độ xây dựng nhà cửa, đường xá diễn ra nhanh chóng. Giá đất ở làng tăng cao, có gia đình giá trị bất động sản ước tính lên tới vài ba tỷ đồng. Những tín hiệu trên là điều đáng mừng, nhưng cũng chứa đựng những mầm mống gây xáo trộn về văn hoá - kinh tế làng quê. Kinh tế thị trường len lỏi vào từng gia đình, quan hệ nông thôn truyền thống bị ảnh hưởng. Tốc độ xây dựng diễn ra nhanh chóng, làng xóm thành "đô thị", đang đe doạ "bức tranh" làng cổ Lại Đà, mà trước hết là đường làng, đường ngõ, vườn cây, hồ ao, luỹ tre, đặc biệt là những ngôi nhà cổ - đang đứng trước nguy cơ bị phá rỡ, để thay vào đó bằng nhà tầng, biệt thự.  
Đó là những vấn đề đang đặt ra với Lại Đà.

**Nguyễn Phú Sơn**

Làng Lại Đà xưa và nay

**Phần IV**

Phụ lục

**Thần phả Thành Hoàng Lại Đà**   
Trạng Nguyên Nguyễn Hiền quê ở Châu Hoan ái. Ngài sinh vào ngày 11 tháng 3 năm Giáp Ngọ (1234) đời Vua Trần Thái Tông. Thân mẫu Ngài họ Lê. Bà mang thai Ngài tròn 12 tháng. Hôm sinh Ngài, có hương thơm bay ngào ngạt, báo hiệu điềm lành. Sinh ra, Ngài có diện mạo tuấn tú khác thường. Lúc nhỏ Ngài thiên bẩm đã rất tinh anh, có tài đối đáp, thông tỏ sách vỡ, lí lẽ, trí tuệ siêu phàm, đợc tôn là bậc Thần đồng.Vào năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên ứng Chính Bình thứ mời sáu (1247), Vua mở khoa thi, kén chọn người tài trong thiên hạ. Khoa ấy Ngài đỗ Trạng Nguyên, Lê Văn Hưu cũng đỗ khoa ấy.Tháng 2 năm ất Hợi (1275) giặc Chiêm Thành xâm lược nước ta. Giặc chia làm 5 toán quân. Nhà Vua lo âu, liền triệu Nguyễn Hiền cùng văn võ bá quan họp bàn kế đánh giặc. Nguyễn Hiền được phong là tướng, chỉ huy 3.000 quân sỹ. Tháng 7 năm ấy, khi dẫn quân qua vùng Đông Ngàn, Ngài tới đền Phù Đổng làm lễ bái yết trời đất. Đêm ấy Ngài nằm mộng, thấy trời giáng xuống vị Thánh Mẫu Trần Tiên Dung giúp dẹp giặc. Ngài mừng lắm, liền dẫn quân đi dẹp giặc. Nhờ có Thánh Mẫu phù trợ, Ngài giết được tướng giặc và dẹp tan quân giặc. Nhớ tới công phù trợ của Thánh Mẫu, Ngài có thơ rằng:  
Thánh Mẫu Tiên Dung hành liệt nữ,Đi mây về gió thật linh thiêng,Ra tay giúp rập bên tả hữu,Bao phen hiển ứng thoả cầu mong!  
Hay tin thắng trận, Nhà Vua mừng rỡ lắm, liền phong cho Nguyễn Hiền vào hàng quan hiển quý hạng nhất trong triều.  
Ít lâu sau Ngài bị bệnh "thiên đầu thống", rồi ngày 14 tháng 8 năm Bính Tý (1276) Ngài mất. Lúc Ngài sắp mất, Nhà Vua ra ngắm trời, thấy trời đất mù mịt, ảm đạm khác thường, như báo có điểm dữ.  
Sau khi mất, Ngài được Nhà Vua ban sắc phong thần, thờ phụng ở 32 ngôi đền, chiểu theo từng trang ấp mà thờ cúng. Quan Giám Quốc Sư được Vua sai tìm đất lập đền thờ và sắc tới các đền. Khi đi qua trang Cối Giang, đất vùng Đông Ngàn, quan Giám Quốc Sư thấy thế đất ở trang có hai gò cao, lại có rồng chầu theo hướng Càn Tốn, nhiều sao văn chiếu hội, trước thì có ấn đờng làm án, thế đất rồng chầu lại, quanh vùng sông nước hội tụ, xa xa núi núi giăng hàng ôm ấp. Thế đất này khí phách thật linh thiêng, trường tồn, ất phát các bậc văn nhân lơng đống. Quan Giám Quốc Sư liền tìm các cụ bô lão trong trang Cối Giang, cấp cho 60 quan tiền để lập hai đền: một đề thờ và tế lễ Nguyễn Hiền theo nghi thức quốc gia; một đề thờ Thánh Mẫu. Nguyễn Hiền khi sống thì võ công hiển hách, giúp dân giữ nước, khi mất được thờ phụng tôn nghiêm, ghi vào Tự Điển.  
Thật to tát thay! Đẹp đẽ thay! Đời đời không mãi!  
**Thần Phả Tiên Dung Công Chúa**  
Thánh Mẫu họ Trần, tên huý là Tiên Dung. Vào tháng 7 năm ất Hợi (1275) Trạng Nguyên Nguyễn Hiền vâng mệnh Triều đình đi dẹp giặc Chiêm Thành. Khi qua vùng Đông Ngàn, Ngài tới đền Phù Đổng làm lễ bái yết trời đất. Đêm đó Ngài nằm mộng, thấy Trời phái Thánh Mẫu Tiên Dung xuống giúp.Khi lâm trận, Nguyễn Hiền được Thánh Mẫu phù trợ, Ngài phá tan quân giặc. Trở về, Ngài được Vua phong vào hàng quan hiển quý nhất trong triều.Ngày 1/8 năm Bính Tý (1276) Trạng Nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh. Lúc sắp mất, ông có sớ tâu lên Nhà vua công tích của Thánh Mẫu. Nhà Vua rất trân trọng thánh tích phù giúp của Tiên Dung. Sau khi Nguyễn Trạng Nguyên mất, Nhà Vua truy phong Ngài là Đại Vương, Trần Thánh Mẫu là Tiên Dung Công Chúa. Nhà Vua còn ban cho Tiên Dung Công Chúa 18 mỹ tự: Cẩn Tiết Đoan Trang Tinh Nhất Kim Tư Ngọc Chất Yểu Điệu Tiên Dung Đình Tự Công ChúaHai vị đều là phúc thần. Nhà Vua lại sai quan Giám Quốc Sư chọn đất dựng đền thờ Nguyễn Trạng Nguyên và Tiên Dung Công Chúa. Trang Cối Giang được cấp 60 quan tiền, dựng đền thờ Nguyễn Đại Vương và Tiên Dung Công Chúa.  
**Ghi chú:**Nguyễn Hiền là nhà hoạt động chính trị kiêm ngoại giao. Ông quê ở làng Dương A, huyện Thượng Nguyên (nay thuộc tỉnh Nam Định). Lúc nhỏ thông minh, nhanh nhẹn, chăm chỉ. Đi học ở chùa, sư viết bài đến đâu, ông thuộc lòng ngay đến đấy. Năm 11 tuổi nổi tiếng thần đồng. Năm 1247, ông đi thi ở kinh đô, làm bài phú cực hay. Vua đọc xong phê luôn hai chữ" Thượng tứ" và lấy đỗ Trạng Nguyên. Hôm dự lễ ăn mừng các vị tân khoa, Vua ngạc nhiên thấy vị Trạng Nguyên mới 12 tuổi, bé xíu, bèn hỏi: Học ai mà giỏi thế? Ông đáp: Tôi không phải sinh ra đã biết. Nhưng vấn thì tự lượng mà hiểu, chữ nào còn ngỡ, thì hỏi các sư, không có thày dạy. Truyền rằng, Vua cho là ông thiếu lễ phép, bắt về học lễ ba năm. Ông về quê lao động, hầu hạ cơm nước cha mẹ. Mấy năm sau, sứ nhà Tống sang, đưa ra mấy câu thơ thử tài:" Lưỡng nhật bình đầu nhật. Tứ sơn điên đảo sơn.  Lưỡng vương tranh nhất quốc.Tứ khẩu tung hoàng gian."Triều thần các quan không ai hiểu là gì. Vua cho mời ông đến. Ông đọc xong, phân tích ngay thành chữ "điền". Sứ Tống chịu phục tài. Vua phong ông tước Kim Tử Vĩnh Lộc Đại Phu. Ông làm quan đến chức Thượng Thư bộ Công, rồi mất. Nhân dân đều thương tiếc. Vua cho dân làng lập đền thờ và đổi tên huyện thành Thượng Hiền.   
**20 đạo sắc phong Thành hoàng Lại Đà**  
Thờ Thành Hoàng là phong tục thờ cúng khá lâu đời và phổ biến ở Việt Nam, phổ biến đến mức, không làng nào không có Thành Hoàng. Vì vậy vào năm 1572, đời Vua Lê Anh Tông, triều đình phải ra lệnh sưu tầm và soạn ra thần tích của Thành hoàng các làng để Vua ban sắc phong thần.  
Sắc thứ nhất - Phong năm Khánh Đức thứ tư, ngày 19 tháng 3 (1652)   
Sắc thứ hai- Phong năm Thịnh Đức thứ 3, ngày mùng 6 tháng 7  (1655)  
Sắc thứ ba - Phong năm Dương Đức thứ 3, ngày 19 tháng 7 (1674)  
Sắc thứ tư - Phong năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày mùng 10 tháng 8 (1710)  
Sắc thứ năm - Phong Năm Vĩnh khánh thứ 3, ngày mùng 10 tháng 12 (1731)  
Sắc thứ sáu - Phong năm Cảnh Hưng thứ nhất, ngày 14 tháng 7 (1731)  
Sắc thứ bảy - Phong năm Cảnh Hưng thứ 18, ngày mùng 8 tháng 8 (175  
Sắc thứ tám - Phong năm Cảnh Hng thứ bốn mời bốn, ngày 16 tháng 5 (1779)  
Sắc thứ chín - Phong năm Chiêu Thống thứ nhất, ngày 12 tháng 3 (1787)  
Sắc thứ mười - Phong năm Quang Trung thứ ba, ngày 29 tháng 7 (1790)  
Sắc thứ mười một - Phong năm Cảnh Thịnh thứ nhất, ngày 19 tháng 10 (1793)  
Sắc thứ mười hai - Phong năm Bảo Hưng thứ hai, ngày 17 tháng 5 (1802)  
Sắc thứ mười ba - Phong năm Minh Mạng thứ t, ngày 11 tháng 7 (1821)  
Sắc thứ mười bốn - Phong năm Thiệu Trị thứ tư, ngày mùng 1 tháng 8 (1844)  
Sắc thứ mười lăm - Phong năm Thiệu Trị thứ....., ngày mùng 5 tháng 9  
Sắc thứ mười sáu - Phong năm Tự Đức thứ ba, ngày 10 tháng 12 (1850)  
Sắc thứ mười bảy - Phong năm Tự đức thứ 33 , ngày mùng 4 tháng 11 (1880)  
Sắc thứ mười tám - Phong năm Đồng Khánh thứ hai, ngày mùng 1 tháng 7 (1887)  
Sắc thứ mười chín - Phong năm Duy Tân thứ ba, ngày mùng 1 tháng 8 (1907)  
Sắc thứ hai mươi - Phong năm Khải Định thứ chín, ngày 25 tháng 7 (1924)  
   
**Trích: Hương ước làng Lại Đà**  
- Năm 1938 - Lại Đà, xã Hội Phụ, Phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, phụng sao ngày 1/9/1942 -  
**Mục đích lập hương ước:**  
Khoán lệ của một làng cũng như của một nước, cần phải tuỳ thời thay đổi, để thích hợp với sự tiến hoá và cách sinh hoạt của dân. Vậy muốn cho trong làng thịnh vợng, thì phải châm chước tình thế mà sửa đổi những khoán lệ trong làng. Phàm những mỹ tục mà tiền nhân để lại, thời ta phải bảo thủ. Còn những hủ tệ, thời nên bỏ đi. Mục đích làm cho gia tộc thịnh giầu, dân làng có trật tự, sau sẽ phải trình lại tiến hoá, mà cải sửa thêm.  
(Hương ước này có 2 phần, gồm 47 khoản với 106 điều)            
**Phần thứ nhất về trính trị**  
Khoản thứ 1- Tổ chức Hội đồng tộc biểu hay giáp biểu:  
Điều thứ 1 - Nhiều họ hay nhiều giáp hợp lại thành một làng. Bởi thế phải có ngời hay đại biểu của các họ, các giáp gọi là tộc biểu, hay giáp biểu, đều tuân theo các đạo Nghị định của quan Thống sứ Bắc kỳ ngày 2/.../1927; ngày 27/5/1932 và 13/7/1935 cũng về những thông tư về việc thi hành những Nghị định ấy.  
Điều thứ 2 - Tộc biểu hay giáp biểu chọn bầu lấy một ngời làm chánh hội, một người làm phó hội, một người làm thủ quỹ, một ngời làm thư ký để làm việc trong ban Hương hội. Nếu trong ban không thể bầu được thủ quỹ và thư ký, thì chọn bầu người ngoại ban cũng được. Người ngoại ban được bầu làm thủ quỹ hay thư ký được quyền dự hội, được bàn các công việc. Khi họp hội đồng, Chánh hội báo cáo, nếu Chánh hội bận việc thì do Phó hội báo cáo.  
Điều thứ 4 - Người nào say rượu, thời cấm đợc dự hội đồng, ai làm ngăn chở việc hội đồng, thì viên Chánh hội được quyền đuổi người ấy ra ngoài, nhưng phải có các viên hương hội ý hợp mới được. Khi Hội đồng họp, dân chúng được vào họp dự thính, nếu ai muốn hỏi việc gì, thì phải xin phép, hội đồng ưng thuận mới được.  
Điều thứ 5 - Khi Hương hội có họp bàn việc gì, thư ký phải biên chép các nhời bàn và lập thành biên bản. Trong biên bản cần kê rõ tên các viên hương hội vắng mặt. Khi bàn xong, thì phải giải tán ngay, không được ngồi lâu mà bày ra cuộc tửu phiến.  
Điều thứ 6 - Khi Hương hội có họp bàn điều gì, tộc biểu hoặc giáp biểu nào bận việc mà không đến dự hội đồng được, thì phải có lời cáo để Hội đồng biết. Nếu ai không có duyên cớ gì mà tự tiện bỏ vắng đến 2 lần, thì Hương hội sẽ làm biên bản trình quan, xin bãi người ấy và xin họ ấy, hay giáp ấy bầu người khác thay.  
Điều thứ 7 - Nhời bàn của Hội đồng nếu được quá nửa số hội đồng ý hợp, thì mới có giá trị. Nếu hai bên không hợp ý mà số ngời bằng nhau, bên nào có Chánh hương hội thì được.  
**Khoản thứ 4** - Sổ thu trình duyệt và sổ chi thu riêng  
Điều thứ 16 - Chánh hương hội đợc quyền thu phát những khoản tiền đã dự định về việc thu chi do ban Hương hội đã ưng thuận.  
Điều thứ 17 - Thủ quỹ nhận tiền của ai nộp vào công quỹ, hay phát tiền để tiêu việc làng, thì phải có phát lệnh của Chánh hội mới được chi. Khi nhận tiền, phải biên giấy nộp tiền; khi phát tiền, thì phải giữ phát lệnh của Chánh hội làm bằng.  
khoản thứ 5 - Lương bổng và tiến cấp cho các hơng chức đi việc quan  
Điều thứ 19 - Hương lý đi việc thuộc về việc công dân trong phạm vi 5 km, không được tính tiền lộ phí. Ngoài 5 km, thời cấp mỗi ngời một ngày bốn hào. Nếu phải thêm ra ngày nào nữa, thời cấp rứt đi một ngày là ba hào.  
Điều thứ 21 - Hương hội phải lập một quyển sổ biên rõ công sản của làng, có những gì. Trong sổ biên rõ bất động sản và động sản của làng. Sổ ấy lập thành 2 bản, một bản giao Chánh hội giữ.  
Điều thứ 23 - Khi họp về việc bổ thuế, chỉ được làm trầu nước mà thôi, cấm không được bày ra cỗ bàn gì cả. Hương hội phải tính rõ ở trong bài bổ về các khoản tạp phí, như tiền cấp cho lý trưởng toạ thu, đổi bạc, đi nộp, tiền phụ cấp cho tuần tráng đi giục thuế. Vậy trong bài bổ, phải kê rõ thuế nộp vào nhà nước bao nhiêu, nộp vào công quỹ của làng bao nhiêu, tạp phí bao nhiêu, tính chia về mỗi suất đinh, mỗi mẫu ruộng đất phải đóng là bao nhiêu. Ngoài những sự tạp phí đã kê ở biên bản, thì không được bỏ thêm khoản tạp phí gì nữa.  
Điều thứ 25 - Thường ra thời thuế giao cho Lý trởng hành thu, khi nào cả hai ban hội đồng đều tỏ ý không tín nhiệm Lý trưởng, vì bất lực hoặc sách nhiễu để cho người làng ta thán, thời Hương hội phải làm giấy trình quan sở tại, xin giao cho Hương hội cử người thu thuế. Gặp những trường hợp ấy, thời trong biên bản bổ thuế cũng phải nói rõ.  
Điều thứ 29 - Lý trưởng thu thuế của ai, thời phải phát biên lai và phát thẻ ngay, phải có một quyển sổ kê tên và kê số thẻ của từng người. Nếu tộc biểu thu thuế, thì Lý trưởng phải áp triện vào thẻ, rồi giao cho tộc biểu nhận phát. Các tộc biểu cũng phải làm một quyển sổ kê số thẻ từng người. Xong việc thuế, thời sổ ấy giao cho Lý trưởng để tiện khi khai báo.  
**Khoản thứ 8-  Sự vệ sinh**  
Điều thứ 30 - Muốn cho mọi người trong làng được khoẻ mạnh, thì ai ai cũng đều phải tuân theo phép vệ sinh chung của làng, tức là phương thức đề phòng bệnh cho mọi người. Cấm không được phóng uế, đổ rác ra đường, cũng như gò đống gần dân. Cấm không được để nước bẩn trong nhà chảy ra ngoài đường đi. Cấm không được làm chuồng tiêu ở gần đường đi. Cấm không được thả rông trâu bò lợn ra ngoài đường. Cấm không được dùng một phương pháp gì để ngăn cản nước chảy ở hai bên cạnh đường đi của làng. Cấm không đợc vứt những đồ bẩn, các vật chết hay quần áo thải của người ốm xuống ao chuôm ở trong làng, hay ở xung quanh làng. Cấm không được tắm rửa, giặt rũ ở giếng nước ăn của làng. Ai phạm phải những điều trên này, phải phạt từ 1 hào đến 1 đồng.  
Điều thứ 31 - Khi trong làng có người nào mắc phải bệnh truyền nhiễm, thời người nhà trình ngay với Lý trưởng để đi trình quan trên biết. Sự nuôi nấng hay tống táng người mắc bệnh truyền nhiễm, đều phải theo cách thức vệ sinh.  
Điều thứ 32 - Nhà nào có người quá cố, chưa đưa ra đồng, thời cấm hẳn không được sát sinh làm cỗ bàn mời dân làng ăn uống. Nếu chết về bệnh truyền nhiễm, thời hạn 3 tháng không được làm cỗ mời ai cả.  
Điều thứ 33 - Khi trong làng hay một làng nào ở gần đã phát ra chó dại, thời hương hội ra lệnh cho những người trong làng phải xích cũi chó lại. Nếu người nào để chó chạy rông ra ngoài đường, thời Lý dịch có quyền sai tuần đánh chết hoặc đem nhốt ở điếm canh cho đến khi nhà chủ nộp phạt cho làng, số tiền phạt từ 1 hào đến 5 hào.  
Điều thứ 34 - Khi trong làng có phát ra chứng chó dại, thì lý dịch phải trình quan bản hạt. Con chó nào tình nghi là hoá dại, thì phải đem trình sở thú y khám nghiệm. Người nào tình nghi là bị chó dại cắn hay bị cắn rồi, thời lý dịch phải dẫn đi nhà thương điều trị.  
Điều thứ 35 - Khi có quan thầy thuốc hay phái viên về làng chủng đậu hay tiêm phòng thuốc phòng bệnh truyền nhiễm, thời Hương lý phải trông nom cho có trật tự, loan báo tất cả những người trong làng ra chủng đậu, tiêm thuốc.  
**Khoản thứ 9 : Việc cấp cứu**  
Điều thứ 36 - Khi trong làng có sự khẩn cấp, như là hoả tai, hồng thuỷ, đạo cướp, thì tất cả mọi người làng, chỉ trừ ngời già yếu, còn hết thảy khi nghe thấy báo hiệu, phải lập tức đến cứu người. Người nào biết mà không đến, phạt từ 2 hào cho đến 1 đồng.  
Điều thứ 37 - Người nào bắt được một tên trộm, thời làng thưởng cho 5 đồng. Người nào bắt được một tên cướp, vì làm nghĩa vụ ấy mà bị thương, thì làng cấp tiền cho chữa thuốc, lại thưởng cho là 3 đồng, hoặc bị thương đến tàn tật, thì làng thưởng cho 10 đồng, lại miễn cho con trai của người ấy phu dịch, hoặc nếu người ấy bị thiệt mạng, thì làng cấp cho tiền tuất là 20 đồng và cả làng đi đa ma, cho con hay cháu một vị thứ nhiều năm.  
**Khoản thứ 10: Việc học**  
Điều thứ 38 - Làng có trường hương học, thời việc kén chọn hương sư do hương hội, phải có hội đồng kỳ mục ưng thuận và quan trên đồng ý cho mới được. Khi nào trong làng không có người đủ tư cách làm hương sư thời mời đón người ngoài.  
Điều thứ 39- Làng có Hương sư do tiền của công quỹ làng chịu. Số lương nhiều hay ít, thời tuỳ hương hội làm giấy với thầy giáo. Lương phải chịu một năm trước thu cùng với thuế tháng năm để gửi ở nhà ngân hàng.  
Điều thứ 40 - Phàm những trẻ con giai trong làng tự 7 tuổi dở lên, thời đều phải đi học. Cả con gái tự 7 tuổi dở lên cũng nên cho đến trường học.  
Điều thứ 41 - Đệ niên, khi làm sổ dự toán thu chi của làng, hương hội nên tuỳ theo tình hình tài chính  mà định một số tiền để khuyến khích về việc học, một phần dùng để trợ cấp tiền bút cho những học trò nhà nghèo, một khoản để mua sách vở phát phần thưởng cho những học trò tấn tới.  
Hơng hội sẽ trích tiền ruộng mua các sách cần dùng cho trò mợn. Khi học xong thời giả lại. Ngời nào đánh mất, thời phải mua đền.  
**Khoản thứ 14 - Việc cấp chấp**  
điều thứ 49 - Lý, phó trưởng, xã đoàn phải kiểm soát luôn trong làng để cấm chấp việc gian lận, như là nấu rượu lậu, thuốc phiện lậu và mở sòng gá cờ bạc. Nếu ai không ngăn lời, cấm giới, hương hội bắt đợc quả tang, giải trình quan xét nghị. Những người đã phạm những điều trên, không những bị luật pháp trừng trị, mà làng còn phạt không cho dự vị thứ ở đình trung trong hạn một năm.  
Điều thứ 49 - A người nào đi ăn trộm, bắt được quả tang, hương hội xét, tuỳ nặng nhẹ, bắt phạt từ 2 hào đến 1 đồng, hoặc phải giải trình quan xét trị. Làng lập biên bản truất vị thứ xuống bàn t hoặc cấm không được thăng bàn hương trưởng hoặc có vị thứ gì như là ngôi tư văn, nhiêu làng, vân vân đều truất đi cả. Rồi làng ghi tên vào sổ ký quá.  
Người nào phá huỷ cây cối hay buộc trâu bò ở đình, chùa, nghè, miếu, văn chỉ, ai đào xẻ ruộng đất ở cánh đoài tự luỹ làng cho đến đường cái làng, phạt từ 2 hào đến một đồng. Người nào mất công quyền, nghiện thuốc phiện, đóng góp cách quãng, cấm không được làm tế chủ, làm thủ hiệu, làm chức dịch gì của làng. Người nào có ngôi hàng giáp mà không gánh góp gì với làng, cấm không được thăng bàn hương trưởng. Người nào gian dâm trái đạo luân thường, thì làng cắt phạt từ 2 hào đến 1 đồng. Người nào đương đêm hôm cãi nhau om xòm, làm mất giấc yên ngủ của làng, sai trái việc trị an, thời tuần phiên bắt ra công sở để giữ cho tỉnh ngộ, hoặc phạt vi cảnh là 4 hào.  
Cấm không ai được lập hội tư cấp việc hiếu, việc hỷ, vân vân. Ai không tuân, cứ lập hội ấy mà không có giấy phép của quan trên duyệt y cho lập hội, thì Hương lý trình quan trên xét trị, làng lại bắt phạt từ 2 hào đến 1 đồng.  
**Khoản thứ 15 - Việc quan tụng**  
Điều thứ 50 - Người trong làng ai tha kiện nhau gì, phải tường với Hương hội lập hội đồng xét xử. Nếu đôi bên được thoả thuận, thời hương hội lập biên bản giao cho lý trưởng trình quan sở tại. Nếu hoà giải không xong, mà hương lý phải đi khai báo về việc hai bên tha kiện, thời bên nào tha phải chịu tiền lộ phí.  
Điều thứ 51 - Khi có người nào bị trọng thương, thời những hương chức đến hỏi xét, vì duyên cớ gì bị thương, rồi đa người ấy đi nhà thương điều trị và làm giấy kể duyên cớ gì bị thương, giao cho lý trưởng trình quan sở tại. Nếu xem ra không đến mối nguy cấp lắm, thời đem ngay người bị thương ấy lên quan sở tại xét.  
Điều 53 - Khi nào xẩy ra một việc cướp, bất cứ lúc nào, Lý, phó trưởng phi báo quan sở tại khám ngay.  
**Khoản thứ 16 - Phong hoá**  
Điều thứ 54 - Ở trấn hương đảng thời người đàn em phải tôn trọng các bậc tôn trưởng. Trong gia tộc, thời con em phải kính trọng bậc phụ huynh. Người ăn ở trái đạo luân thờng mà can hình luật trừng trị, người can án việc trộm cướp, thời người trong làng  không nên ăn ngồi với người đó nữa.  
Điều thứ 55 - Trong những cuộc họp việc làng về những dịp tế lễ, yến ẩm, hay hội bàn việc công dân ở mọi công sở hay ở t gia, đều phải thượng mậu hạ hoà. Người nào say rượu nói càn, thời hương hội phạt từ 2 hào đến 1 đồng.  
Điều thứ 56 - Làng sẽ dựng quyển sổ kỷ niệm để ghi tên những người có công đức với làng:  
A - Những ngời bỏ tiền riêng ra làm hay giúp một việc công ích cho làng giá đúng 100 đồng dở lên  
B-  Những người nào đã bỏ tiền cứu giúp những người nghèo trong làng khi xẩy ra  nạn đói kém, vân vân, mà cũng tới 100 đồng dở lên.  
C- Những người vì đã làm một việc công mà phải thiệt mạng hay bị thương thành tật  
**Khoản thứ 18 - Việc bán thuê ruộng đất, hồ, ao**  
Điều thứ 60 - Làng có hồ ao ruộng đất công:  
Hồ ao không kể. Ruộng công có 8 mẫu 7 sào đệ niên hương hội đem bán thuê, đấu giá để lấy tiền chi tiêu các việc của dân.  
Điều 61 - Người nào muốn dự thầu, thời phải xin với Hương hội nộp tiền ký quỹ trước bao nhiêu do hương hội định.  
Điều thứ  61 - Việc đấu giá niêm yết trước 15 ngày. Ai bỏ giá cao hơn thì được thuê. Nếu có người trả bằng nhau, thì hương hội cho gắp phiếu, ai trúng thì được thầu, người nào không được thầu thì tiền lúc ký quỹ được lĩnh về ngay.  
Điều 63 - Người nào đã được thầu, thì hạn trong 10 ngày phải nộp đủ số tiền. Nếu quá hạn không nộp, hương hội sẽ làm biên bản cho đấu giá lại, người thấu trước không được nhận lại số tiền ký quỹ  
**Khoản thứ 20- Việc cắt tuần tráng canh phòng**  
Điều 66 - Canh phòng để giữ tính mệnh và tài sản chung của làng, thì hết thảy người trong làng ai cũng có nghĩa vụ ấy. Trừ ra những người chưa đáo tuế, người đi làm công sở, người đơng đi học, ngời theo lệ làng được trừ, còn từ 18 tuổi dở lên đến 50 tuổi, đều phải chịu trách nhiệm về việc đi tuần.  
Điều thứ 67 - Tuần canh trong làng, làng cắt một ban tuần để canh phòng trong làng. Số tuần và cắt canh hoặc theo họ hay giáp, hoặc theo số đinh do hương hội thoả thuận.  
Điều 68 - Tuần canh trong làng giao cho xã đoàn hay trơng tuần quản đốc. Ban tuần chia làm  mấy ban và canh làm mấy điếm do hương hội định.  
Điều thứ 71 - Tuần đinh nào đến lượt đi tuần làng đã cắt rồi, mà tự tiện bỏ vắng, thì lần thứ nhất phạt 2 hào, lần thứ hai phạt 1 đồng, lần thứ 3 tước tên ở sổ tuần. Người nào đã phải tước tên ở sổ tuần, thì về sau không được làm chức gì ở làng nữa.  
Điều thứ 72 - Ban đêm thường phải đi tuần ở vùng quanh làng để ngăn cấm những kẻ gian, không cho vào trong làng được. Người tuần đinh nào biết được kẻ trộm hay cướp thì cũng được tiền thưởng hoặc tiền tuất như điều 37 đã nói.  
Điều thứ 73 - Trong làng mà tuần không bắt được thì trương tuần, xã đoàn, tuần phiên phải liên đới, mà bồi thường cho sự chủ. Khi nào việc xẩy ra, tuần đã hết sức kháng cự mà không thể được, thì không phải đền.  
Điều thứ 75 - Tuần đồng trông coi tất cả hoa màu ở ngoài đồng, mất đâu phải đền đấy.  
**Phần thứ 2 tục lệ riêng**  
Khoản thứ 44 - Việc giao hiếu các nghĩa ấp  
Điều thứ 103 - Làng ta giao hiếu với 3 thôn Bắc Cầu thuộc hạt Gia Lâm và các làng lân ấp. Hễ năm nào vào đám, mới có lễ hương để biểu tình giáo hiếu một cách long trọng.  
Khoản thứ 46 - Việc vệ nông  
Điều thứ 105 - Hàng năm hương hội đã uỷ cho tuần phiên trông coi việc nông, xét các con đường khuyến nông và các con gò đống để tu bổ, xét những người nào tát nớc giữa đờng hay là tháo nước qua đường, làm đứt nát, mà không đền giả làng. Phải ngăn cấm không cho ai đợc chăn trâu bò ở ruộng lúa mạ, không thả dê, vịt làm hại lúa mạ, không được đi đơm đồng lúa. Ai phạm những điều ấy, tuần bắt được thì đợc tự quyền biên phạt từ 2 hào cho đến 1 đồng. Hễ tuần dung tung, ban tiểu hội đồng kiểm soát bắt được, thì hương hội lập biên bản khiển trách tuần lời biếng, phạt tuần mỗi lần 1 đồng.  
Đương vụ thu hoạch, cấm không ai được đem các thực phẩm xuống đồng đổi lúa (tục gọi là đổi đồng). Nếu ai không tuân thủ, tuần bắt được, thì phạt từ 2 hào đến 1 đồng (trừ những người xưa nay vẫn giữ bờ bến, được ngồi ở bờ bến để đổi đồng mà thôi).  
Khoản thứ 47 - Việc lập sổ sách của làng  
điều thứ 106 - Trừ các sổ công đã lâu, làng lại đặt thêm 4 quyển số là:  
1 - Sổ hương ẩm để chiêu số 7 giáp trong làng, cứ theo thứ tự mà biên vào. Sau này cứ mỗi năm, người nào vào hương ẩm, đều phải có căn cước, giấy khai sinh và biên lai của thủ quỹ nhận tiền vào hơng ẩm, rồi đem ra trình dân làng, sẽ giao cho th ký biên tên vào sổ hương ẩm.  
2 - Sổ kỷ niệm. Ai đã nộp thứ tiền lệ gì cho làng rồi, thì làng ghi vào sổ kỷ niệm để truyền về sau.  
3 - Sổ danh dự : Ai ở làng là bậc trung hiếu, tiết nghĩa hay có công đức với dân làng, hay có của giúp làng về việc công ích, thì làng ghi mỹ tự vào sổ danh dự để truyền về sau.  
4 - Sổ ký quá: Ai có điều gì sai phạm quốc luật, hơng ớc, mà thiệt hại đến dân làng, ai bỏ sưu thuế hay là không nộp tiền lệ, tiền vọng, tiên cheo, tiền nhiêu lính, tiền phạt, vân vân, thì làng ghi tên vào sổ ký quá để truyền ước về sau. Nếu về sau muốn từ tạ với làng, xin giả số tiền thiếu ấy, thì làng xoá bỏ tên ở sổ ký quá đi cho.  
Bốn quyển số này lưu giữ ở công hòm, giao viên đương cai giữ.  
  
                                  Hội đồng Kỳ mục - Hương chính                                  Ký tên : Tiên chỉ Ngô Quý Doãn                                   Chức sắc: Vương Văn Thắng                                   Vương Khắc Tri                                   Ngô Thiệu Khuông                                   Nguyễn Phú Nghìn

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.  
Nguồn: http://vnthuquan.net  
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.  
Đánh máy: Trọng Huân  
Nguồn: Nhà xuất bản Lao động 2004   
VNthuquan - Thư viện Online  
Được bạn: Ct.Ly đưa lên  
vào ngày: 7 tháng 10 năm 2006